

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ - KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN PHÚ TÀI – CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

Sinh viên thực hiện : Dương Thị Kim Vân

Lớp : Kế toán – K35E

Giáo viên hướng dẫn: ThS. Trần Thị Yến

Bình Định, tháng 05/2016

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện : Dương Thị Kim Vân

Lớp: Kế toán E

Khóa: 35

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Phú Tài - Chi nhánh Đắk Nông

Tính chất của đề tài:.....

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:.....

.....

2. Nội dung của đề tài:.....

Cơ sở lý thuyết:

- Cơ sở số liệu:

- Phương pháp giải quyết các vấn đề :.....

3. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày :

- Kết cấu của Báo cáo :.....

4. Những nhận xét khác:

.....

II. Đánh giá cho điểm :

- Tiến trình làm đề tài:

- Nội dung đề tài:

- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Ngày tháng năm.....

Giáo viên hướng dẫn

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: Dương Thị Kim Vân

Lớp: Kế toán E

Khóa: 35

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Phú Tài - Chi nhánh Đắk Nông

Tính chất của đề tài:

.....

I. Nội dung nhận xét:

.....

.....

.....

II. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:

.....

- Kết cấu đề tài:

.....

III. Những nhận xét khác:

.....

IV. Đánh giá cho điểm :

- Nội dung đề tài :

- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Ngày tháng năm.....

Giáo viên phản biện

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	i
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU	ii
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục đích nghiên cứu đề tài.....	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	2
3.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Dự kiến những đóng góp của đề tài.....	2
6. Kết cấu của đề tài.....	3
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	4
1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	4
1.1.1. Chi phí sản xuất.....	4
1.1.1.1. Nội dung kinh tế và bản chất của chi phí.....	4
1.1.1.2. Đặc điểm	4
1.1.1.3. Phân loại.....	4
1.1.1.4. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.....	8
1.1.1.5. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất	8
1.1.2. Giá thành sản phẩm	10
1.1.2.1. Nội dung kinh tế và bản chất của giá thành.....	10
1.1.2.2. Đặc điểm	10
1.1.2.3. Phân loại.....	11
1.1.2.4. Đối tượng tính giá thành	12
1.1.2.5. Phương pháp tính giá thành	12
1.1.2.6. Kỳ tính giá thành.....	15
1.1.3. Kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang	15
1.1.4. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	17
1.1.5. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	18

1.2. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN	19
1.2.1. Phương pháp kê khai thường xuyên (KCTX)	19
1.2.1.1. Khái niệm	19
1.2.1.2. Đặc điểm	19
1.2.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	20
1.2.2.1. Khái niệm và nguyên tắc hạch toán	20
1.2.2.2. Chứng từ kế toán sử dụng	20
1.2.2.3. Tài khoản kế toán sử dụng	20
1.2.2.4. Phương pháp hạch toán	21
1.2.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	22
1.2.3.1. Khái niệm và nguyên tắc hạch toán	22
1.2.3.2. Chứng từ kế toán sử dụng	22
1.2.3.3. Tài khoản kế toán sử dụng	22
1.2.3.4. Phương pháp hạch toán	23
1.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung	24
1.2.4.1. Khái niệm và nguyên tắc hạch toán	24
1.2.4.2. Chứng từ kế toán sử dụng	24
1.2.4.3. Tài khoản kế toán sử dụng	24
1.2.4.4. Phương pháp hạch toán	25
1.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	27
1.2.5.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất	27
1.2.5.2. Tính giá thành sản phẩm	30
1.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ	30
1.3.1. Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK)	30
1.3.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	30
1.3.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	32
1.3.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	33
1.3.5.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất	33
1.3.5.2. Tính giá thành	34
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI - CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG	36

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI - CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG.....	36
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Phú Tài chi nhánh tỉnh Đắk Nông	36
2.1.1.1. Giới thiệu khái quát.....	36
2.1.1.2. Thời điểm thành lập và các mốc quan trọng.....	37
2.1.1.3. Quy mô hiện tại.....	39
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh và đóng góp vào ngân sách qua các năm	40
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ.....	41
2.1.2.1. Chức năng	41
2.1.2.2. Nhiệm vụ.....	41
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh	42
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa chủ yếu.....	42
2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra	43
2.1.3.3. Đặc điểm vốn kinh doanh	43
2.1.3.4. Đặc điểm của các nguồn lực chủ	43
2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý.....	45
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh	45
2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý	48
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán	49
2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán	49
2.1.5.2. Bộ máy kế toán	50
2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty	51
2.1.5.4. Các chính sách kế toán áp dụng.....	52
2.2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI - CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG .	53
2.2.1. Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.....	53
2.2.1.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	53
2.2.1.2. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ...	53
2.2.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	53
2.2.2.1. Nội dung chi phí nguyên vật liệu.....	53
2.2.2.2. Phương pháp tập hợp và phân bổ.....	54
2.2.2.3. Chứng từ kế toán sử dụng và quá trình luân chuyển	54

2.2.2.4. Tài khoản kế toán sử dụng	55
2.2.2.5. Sổ sách kế toán sử dụng.....	55
2.2.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	63
2.2.3.1. Nội dung chi phí nhân công trực tiếp.....	63
2.2.3.2. Phương pháp tập hợp và phân bổ.....	64
2.2.3.3 Chứng từ kế toán sử dụng và quy trình luân chuyển	64
2.2.3.4. Tài khoản sử dụng.....	65
2.2.3.5. Sổ sách kế toán sử dụng.....	65
2.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung	73
2.2.4.1. Nội dung chi phí sản xuất chung.....	73
2.2.4.2. Phương pháp tập hợp và phân bổ.....	73
2.2.4.3. Chứng từ kế toán sử dụng và quy trình luân chuyển	74
2.2.4.4. Tài khoản kế toán sử dụng	74
2.2.4.5. Sổ sách kế toán sử dụng.....	75
2.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất, kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty.....	83
2.2.5.1. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất	83
2.2.5.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....	88
2.2.5.3. Kế toán tính giá thành sản phẩm.....	89
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI - CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG	92
3.1. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY	92
3.1.1. Những ưu điểm.....	92
3.1.1.1. Về công tác kế toán.....	93
3.1.1.2. Về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty	94
3.1.2. Những mặt còn tồn tại và nguyên nhân.....	95
3.1.2.1. Về công tác kế toán.....	95
3.1.2.2. Về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty	96
3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY	98

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	98
3.2.2. Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tại công ty.....	99
3.2.3. Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.....	101
3.2.3.1. Giải pháp về kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	101
3.2.3.2. Giải pháp về kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	102
3.2.3.3. Giải pháp về kế toán chi phí sản xuất chung.....	103
3.2.3.4. Giải pháp về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	106
KẾT LUẬN.....	110
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	VIẾT ĐẦY ĐỦ
1	BH	Bán hàng
2	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
3	BHXH	Bảo hiểm xã hội
4	BHYT	Bảo hiểm y tế
5	CCDC	Công cụ dụng cụ
6	CCDV	Cung cấp dịch vụ
7	CNV	Công nhân viên
8	CPSX	Chi phí sản xuất
9	CSH	Chủ sở hữu
10	CT	Chứng từ
11	HĐQT	Hội đồng quản trị
12	HTK	Hàng tồn kho
13	KKĐK	Kiểm kê định kỳ
14	KKTX	Kê khai thường xuyên
15	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
16	NCTT	Nhân công trực tiếp
17	NT	Ngày tháng
18	NTGS	Ngày tháng ghi sổ
19	NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
20	SH	Số hiệu
21	SPDD	Sản phẩm dở dang
22	SXC	Sản xuất chung
23	SXKDDD	Sản xuất kinh doanh dở dang
24	TKĐƯ	Tài khoản đối ứng
25	TSCĐ	Tài sản cố định
26	VLC	Vật liệu chính
27	VLP	Vật liệu phụ
28	XDCB	Xây dựng cơ bản

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

★ Sơ đồ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	22
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	24
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung theo phương pháp kê khai thường xuyên	27
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	29
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	32
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	32
Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	33
Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	33
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty Cổ phần Phú Tài	38
Sơ đồ 2.2 : Quy trình công nghệ sản xuất đá ốp lát	45
Sơ đồ 2.3. Cơ cấu tổ chức sản xuất tại công ty	47
Sơ đồ 2.4: Cơ cấu tổ chức quản lý tại công ty	48
Sơ đồ 2.5: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty	50
Sơ đồ 2.6: Hình thức ghi sổ kế toán theo Chứng từ ghi sổ tại công ty	51

★ Bảng biểu

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Phú Tài - Chi nhánh Đăk Nông năm 2013 – 2015	40
Bảng 2.2: Quy mô lao động năm 2015	43
Bảng 2.3: Tình hình TSCĐ của Công ty năm 2015.....	44

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong hệ thống chỉ tiêu kế toán doanh nghiệp, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai chỉ tiêu có mối quan hệ khăng khít với nhau và đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc xác định kết quả sản xuất kinh doanh mà cụ thể là lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh đó. Hiện nay, muốn tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường thì hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại lợi nhuận nhiều hay ít nhất cũng phải bù đắp được chi phí bỏ ra.

Để đạt được mục tiêu đó, doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm để tăng cường khả năng cạnh tranh, chiếm thị phần lớn, làm tăng doanh thu. Một trong những biện pháp hữu hiệu giúp cho doanh nghiệp có thể đứng vững trên thị trường là hạ giá thành sản phẩm. Để làm được điều đó, trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần hạch toán chi phí một cách hợp lý, cắt giảm các khoản chi không cần thiết nhằm tránh lãng phí. Việc hạch toán chi phí sản xuất chính xác sẽ giúp các nhà quản trị nhận thức đúng tình hình thực tế, từ đó đề ra các phương thức điều tiết các chi phí bỏ ra sao cho có lợi nhất cho doanh nghiệp của mình. Bên cạnh đó, thông tin của kế toán chi phí là một nhân tố thiết yếu trong việc cung cấp thông tin về chi phí, hỗ trợ ra quyết định của các nhà quản trị doanh nghiệp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời phục vụ công tác lập báo cáo tài chính. Như vậy kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một khâu quan trọng và là trọng tâm của toàn bộ công tác kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, qua quá trình học tập tại trường và thời gian tìm hiểu thực tế công tác tổ chức hạch toán tại Công ty Cổ phần Phú Tài chi nhánh Đắk Nông, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu về đề tài ***“Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Phú Tài - Chi nhánh Đắk Nông”*** làm khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu đề tài

Với đề tài này, mục đích nghiên cứu đó là xác định chính xác đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, và đối tượng tính giá thành phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp, thoả mãn yêu cầu quản lý đặt ra, vận dụng phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành một cách khoa học, hợp lý. Thông qua đó để thấy được cách thức hạch toán, sử dụng tài khoản, phân bổ chi phí, đánh

giá sản phẩm dở dang, tính giá thành sản phẩm như thế nào. Đồng thời, đề ra biện pháp nhằm hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm giúp công ty sử dụng tốt các tiềm năng về lao động, vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh để đem lại hiệu quả kinh doanh cao.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Tình hình hạch toán các loại chi phí sản xuất và việc tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Phú Tài - Chi nhánh Đăk Nông.

3.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Phạm vi về không gian: Công ty Cổ phần Phú Tài - Chi nhánh Đăk Nông
- Thời gian nghiên cứu: Từ 18/1/2016 đến 31/3/2016
- Số liệu thu thập: trong 3 năm từ 2013 đến 2015

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu: phương pháp này chủ yếu là nghiên cứu giáo trình, tài liệu về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Phương pháp phỏng vấn và quan sát: Được áp dụng nhằm phỏng vấn các nhân viên kế toán và cán bộ trong đơn vị nhằm thu thập số liệu về công ty và số liệu sổ sách kế toán.

- Phương pháp thu thập và xử lý số liệu: Nghiên cứu các tài liệu kế toán của công ty để phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp như: Tình hình tài sản, tình hình nguồn vốn, kết quả sản xuất của công ty qua các năm và thu thập số liệu về công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Phương pháp kế toán: bao gồm các phương pháp sau:

- + Phương pháp chứng từ
- + Phương pháp tính giá
- + Phương pháp đối ứng tài khoản
- + Phương pháp tổng hợp cân đối kế toán

5. Dự kiến những đóng góp của đề tài

Đề tài một mặt phân tích khái quát về hoạt động sản xuất kinh doanh ở Công ty Cổ phần Phú Tài - Chi nhánh Đăk Nông, mặt khác đi sâu vào nghiên cứu cách thức tập hợp các nhân tố cấu thành chi phí sản xuất cũng như cách tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp thông qua một số chỉ tiêu về chi phí đang nghiên cứu. Từ việc phân tích đánh giá những chỉ tiêu trên, giúp nhà quản trị sẽ có một cái nhìn cụ

thể và sát thực hơn về tình hình hoạt động của công ty, tìm ra những ưu và nhược điểm đang tồn tại trong hệ thống hạch toán kế toán chi phí, đồng thời đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần hạ thấp giá thành trong năm nay và những năm tiếp theo để nâng cao lợi nhuận.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài lời mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục sơ đồ bảng biểu, danh mục tài liệu tham khảo, chuyên đề tốt nghiệp được hoàn thành với kết cấu là 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Phú Tài - Chi nhánh Đắk Nông.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Phú Tài - Chi nhánh Đắk Nông.

Trong phần nội dung, đề tài sẽ cố gắng đưa ra các cơ sở lý luận về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; tìm hiểu nêu rõ tình hình thực tế nhằm qua đó đánh giá xác thực về công tác này. Bên cạnh đó, bài khóa luận tốt nghiệp cũng chỉ rõ những mặt hạn chế còn tồn tại và một số biện pháp khắc phục phù hợp hay những chiến lược phát triển công ty trong tương lai.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1.1. Chi phí sản xuất

1.1.1.1. Nội dung kinh tế và bản chất của chi phí

Trong mọi hoạt động của doanh nghiệp đều phát sinh các hao phí, như nguyên vật liệu, tài sản cố định, sức lao động,... Biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí phát sinh nói trên gọi là chi phí, như chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí nhân công,...

Nếu tiếp cận theo học thuyết giá trị, chi phí là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh một cách khách quan, thay đổi theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và gắn liền với sự đa dạng, sự phức tạp của từng loại hình sản xuất kinh doanh.

Đối với các nhà quản lý thì các chi phí là một trong những mối quan tâm hàng đầu, bởi vì lợi nhuận thu được nhiều hay ít, chịu ảnh hưởng trực tiếp của những chi phí đã chi ra.

Chi phí được xem như một trong những chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Vấn đề đặt ra là làm sao kiểm soát tốt được các khoản chi phí. Nhận diện, phân tích các chi phí phát sinh là điều mấu chốt để có thể ghi nhận, đo lường chính xác về chi phí cũng như quản lý, kiểm soát tốt về chi phí, từ đó có những quyết định đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp [4,29].

1.1.1.2. Đặc điểm

Tính chất của chi phí là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố chi phí sản xuất vào các đối tượng tính giá thành (sản phẩm, lao vụ, dịch vụ).

1.1.1.3. Phân loại

Chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại khác nhau cả về nội dung, tính chất, mục đích, vai trò. Để thuận lợi cho công tác quản lý, hạch toán cũng như nhằm sử dụng tiếp kiệm, hợp lý chi phí thì cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Về mặt hạch toán thì chi phí sản xuất được phân loại theo những tiêu thức sau:

a. Phân loại CP theo tính chất, nội dung kinh tế của chi phí (yếu tố chi phí)

Cách phân loại này căn cứ vào các chi phí có cùng tính chất kinh tế (nội dung kinh tế) để phân loại, không phân biệt chi phí phát sinh ở đâu, cho hoạt động sản xuất kinh doanh nào. Toàn bộ chi phí được chia thành các yếu tố sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu*: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ, xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ nguyên vật liệu,... bán hoặc xuất cho xây dựng cơ bản.

- *Chi phí nhân công*: Bao gồm toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động (thường xuyên hay tạm thời) về tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong kỳ báo cáo trước khi trừ các khoản giảm trừ.

- *Chi phí khấu hao tài sản cố định*: Bao gồm giá trị hao mòn của tài sản cố định chuyển dịch vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: Bao gồm các chi phí về nhận cung cấp dịch vụ từ các đơn vị khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo như: điện, tiền nước, điện thoại ...

- *Chi phí bằng tiền khác*: Bao gồm các chi phí khác không thuộc các loại trên nhưng đã chi bằng tiền như: chi phí tiếp khách, hội nghị, thuê quảng cáo, . . .

Cách phân loại này có tác dụng giúp cho doanh nghiệp lập được dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố của báo cáo tài chính; cung cấp thông tin để dự toán nhu cầu vốn lưu động; kiểm tra sự cân đối giữa kế hoạch cung cấp vật tư; kế hoạch lao động tiền lương; kế hoạch khấu hao TSCĐ [4,30].

b. Phân loại CP theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh

Với cách phân loại này những chi phí có cùng công dụng kinh tế và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng thì được sắp xếp vào một khoản mục không phân biệt tính chất kinh tế của nó. Theo sự phân chia như vậy thì chi phí được chia thành các khoản mục chi phí sau:

- *Chi phí sản xuất* là toàn bộ chi phí liên quan đến việc chế tạo sản phẩm hoặc dịch vụ trong một thời kỳ nhất định. Chi phí sản xuất được chia thành 3 loại:

+ *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: là biểu hiện bằng tiền những nguyên vật liệu chủ yếu tạo thành thực thể vật chất của sản phẩm như: sắt, thép, gỗ, vải,... và nguyên vật liệu có tác dụng phụ thuộc, nó kết hợp với nguyên vật liệu chính để sản xuất ra sản phẩm hoặc làm tăng chất lượng của sản phẩm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí.

+ *Chi phí nhân công trực tiếp*: gồm tiền lương, phụ cấp lương, các khoản trích theo lương như: BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN và các khoản phải trả khác cho công nhân trực tiếp sản xuất. Chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí.

+ *Chi phí sản xuất chung*: là những chi phí để sản xuất ra sản phẩm nhưng không kể chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí nguyên vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp, chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng trong sản xuất và quản lý sản xuất, chi phí sửa chữa bảo trì, chi phí quản lý phân xưởng,...

Trong hoạt động sản xuất, sự kết hợp các chi phí trên tạo nên những loại chi phí khác nhau: Kết hợp giữa chi phí NVLTT với chi phí NCTT được gọi là *chi phí ban đầu*, thể hiện chi phí chủ yếu cần thiết khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Kết hợp giữa chi phí NCTT và chi phí SXC được gọi là *chi phí biến đổi*, thể hiện chi phí cần thiết để chuyển nguyên liệu thành sản phẩm.

- *Chi phí ngoài sản xuất*: là những chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm và quản lý chung toàn doanh nghiệp. Chi phí ngoài sản xuất bao gồm:

+ *Chi phí bán hàng*: là toàn bộ những chi phí phát sinh liên quan đến tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.

+ *Chi phí quản lý doanh nghiệp*: là toàn bộ những chi phí chi ra cho việc tổ chức và quản lý trong toàn doanh nghiệp.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu chí này (công dụng kinh tế) có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí cho kỳ sau [4,31].

c. Phân loại CP theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí

Theo cách phân loại này chi phí được chia thành 2 loại:

- *Chi phí trực tiếp*: là những chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng chịu chi phí và được hạch toán vào đối tượng có liên quan. Bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

- *Chi phí gián tiếp*: là những chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí, do đó nó được phân bổ vào các đối tượng liên quan theo các tiêu thức nhất định [4,35].

Phân loại chi phí theo cách này giúp xác định phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng được đúng đắn và hợp lý.

d. Phân loại CP theo mối quan hệ với thời kỳ xác định kết quả kinh doanh

Theo cách phân loại này chi phí được chia thành 2 loại:

+ *Chi phí sản phẩm*: là những chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm hoặc mua hàng hóa. Chi phí sản phẩm được gắn liền với từng đơn vị sản phẩm, hàng hóa khi chúng được sản xuất ra hoặc được mua vào, chúng gắn liền với sản phẩm, hàng hóa tồn kho chờ bán và khi sản phẩm hàng hóa được tiêu thụ thì mới trở thành phí tổn để xác định kết quả kinh doanh. Vì vậy, chi phí sản phẩm có đặc điểm là thời kỳ phát sinh chi phí sản phẩm và thời kỳ ghi nhận doanh thu thường khác nhau tùy thuộc vào mối quan hệ giữa sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ trong từng thời kỳ.

+ *Chi phí thời kỳ*: là những chi phí phát sinh trong một thời kỳ và được tính hết vào phí tổn trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh; bao gồm chi phí hoa hồng bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp [4,35].

Công dụng cách phân loại này giúp xác định đúng phí tổn trong kỳ để xác định hiệu quả kinh doanh.

e. Phân loại CP theo cách ứng xử của chi phí

Để thuận lợi cho việc lập kế hoạch và kiểm tra chi phí, đồng thời làm căn cứ để ra quyết định kinh doanh toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh được phân theo mối tương quan với khối lượng công việc hoàn thành. Theo cách này, toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành chi phí cố định và chi phí biến đổi.

+ *Chi phí cố định (Định phí)*: là những chi phí mà tổng số của nó không thay đổi hoặc rất ít thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi trong một phạm vi phù hợp.

+ *Chi phí biến đổi (Biến phí)*: là chi phí mà tổng số của nó sẽ biến động khi mức độ hoạt động thay đổi trong phạm vi phù hợp. Thông thường biến phí của một đơn vị hoạt động không đổi. Biến phí chỉ phát sinh khi có hoạt động kinh doanh.

+ *Chi phí hỗn hợp*: là chi phí mà thành phần của nó bao gồm cả yếu tố bất biến và khả biến. Ở mức độ hoạt động căn bản, chi phí hỗn hợp thường thể hiện các đặc điểm của định phí, ở mức độ hoạt động vượt quá mức căn bản nó thể hiện đặc điểm của biến phí [5,36].

Ví dụ: Chi phí về điện thoại bàn có thể xem là chi phí hỗn hợp trong đó phần định phí là chi phí thuê bao, phần biến phí là chi phí tính trên thời gian gọi.

Cách phân loại chi phí này có công dụng: giúp cho doanh nghiệp thấy được xu hướng biến đổi của từng loại chi phí theo quy mô kinh doanh, từ đó doanh nghiệp có thể xác định được sản lượng hòa vốn cũng như quy mô kinh doanh hợp lý để đạt được hiệu quả cao nhất.

1.1.1.4. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất. Thực chất của xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là xác định chi phí phát sinh ở những nơi nào (phân xưởng, bộ phận, quy trình sản xuất,...) và thời kỳ chi phí phát sinh (trong kỳ hay kỳ trước) để ghi nhận vào nơi chịu chi phí (sản phẩm A, sản phẩm B,...).

Để xác định được đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường dựa vào những căn cứ như: địa điểm sản xuất, cơ cấu tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất, đặc điểm sản phẩm, yêu cầu quản lý, trình độ và phương tiện của kế toán. Các đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là phân xưởng sản xuất, công trường thi công, đơn đặt hàng,...

Trong công tác kế toán, xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là cơ sở xây dựng hệ thống chứng từ ban đầu liên quan đến chi phí sản xuất, xây dựng hệ thống sổ kế toán chi tiết chi phí sản xuất [5,63].

1.1.1.5. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Phương pháp hạch toán CPSX được hiểu là cách thức được sử dụng để tập hợp và phân loại CPSX trong phạm vi giới hạn của đối tượng kế toán chi phí. Về cơ bản, phương pháp hạch toán CPSX bao gồm các phương pháp sau:

a. Phương pháp hạch toán chi phí theo chi tiết hoặc bộ phận sản phẩm

Theo phương pháp này, các chi phí sản xuất được tập hợp và phân loại theo từng chi tiết hoặc bộ phận sản phẩm, dịch vụ. Khi áp dụng phương pháp hạch toán này thì giá thành sản phẩm, dịch vụ được xác định bằng tổng số chi phí của các chi tiết bộ phận cấu thành.

Phương pháp này chỉ áp dụng ở những doanh nghiệp chuyên môn hóa sản xuất cao, sản xuất ít loại sản phẩm hoặc mang tính chất đơn chiếc và có ít chi tiết, hoặc bộ phận cấu thành sản phẩm dịch vụ.

b. Phương pháp hạch toán chi phí theo nhóm sản phẩm

Theo phương pháp này các chi phí được tập hợp theo sản phẩm cùng loại. Khi áp dụng phương pháp hạch toán chi phí theo nhóm sản phẩm thì giá thành sản phẩm được xác định bằng phương pháp liên hợp, tức là sử dụng đồng thời một số phương pháp: trực tiếp, hệ số,...

Phương pháp này thường được sử dụng trong các đơn vị sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách khác nhau như doanh nghiệp: đóng giày, may mặc,...

c. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo đơn vị sản xuất

Theo phương pháp này chi phí sản xuất được tập hợp theo từng đơn vị, phân xưởng, tổ, đội. Sau đó chi phí sản xuất được tập hợp theo đối tượng chịu chi phí: sản phẩm, nhóm sản phẩm,...

Khi áp dụng phương pháp hạch toán theo đơn vị sản xuất thì giá thành sản phẩm có thể được xác định bằng phương pháp: tính trực tiếp, tổng cộng, tỷ lệ,...

d. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng

Theo phương pháp này các chi phí sản xuất được tập hợp và phân loại theo từng đơn đặt hàng riêng biệt. Khi đơn đặt hàng hoàn thành thì giá của sản phẩm là tổng hợp chi phí tập hợp được.

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc như xí nghiệp cơ khí chế tạo, sửa chữa, đóng tàu, đơn vị xây lắp,...

e. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo giai đoạn công nghệ

Theo phương pháp này các chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp và phân bổ theo từng giai đoạn công nghệ, trong từng giai đoạn công nghệ các chi phí lại được phân tích theo từng loại sản phẩm hoặc bán thành phẩm.

Phương pháp này được áp dụng ở doanh nghiệp mà toàn bộ công nghệ sản xuất được chia thành nhiều giai đoạn và nguyên vật liệu chính được chế biến liên tục từ giai đoạn đầu đến giai đoạn cuối theo quy trình nhất định.

f. Phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm

Theo phương pháp này chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và phân loại cho từng sản phẩm riêng biệt, không phụ thuộc vào tính phức tạp của sản phẩm và quy trình công nghệ sản xuất.

Nếu quá trình chế biến sản phẩm phải qua nhiều phân xưởng khác nhau thì các chi phí được tập hợp theo từng phân xưởng trong đó các chi phí trực tiếp được phân loại theo từng sản phẩm, các chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho từng sản phẩm theo các tiêu thức phù hợp. Khi áp dụng phương pháp hạch toán

chi phí sản xuất theo sản phẩm thì giá thành sản phẩm được xác định bằng phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp tổng cộng chi phí.

Phương pháp này áp dụng ở các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất hàng loạt và khối lượng lớn như: doanh nghiệp khai thác khoáng sản...

g. Phương pháp hạch toán theo toàn bộ dây chuyền sản xuất

Theo phương pháp này, các chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp theo toàn bộ dây chuyền sản xuất.

Khi áp dụng phương pháp hạch toán chi phí theo toàn bộ dây chuyền công nghệ thì giá thành sản phẩm được xác định bằng phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp tổng cộng chi phí hoặc phương pháp liên hợp.

Phương pháp này được áp dụng ở những doanh nghiệp có dây chuyền sản xuất giản đơn, sản xuất ít loại sản phẩm.

1.1.2. Giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Nội dung kinh tế và bản chất của giá thành

Trong quá trình sản xuất, doanh nghiệp phải bỏ ra chi phí sản xuất để thu được những sản phẩm công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Doanh nghiệp phải biết được số chi phí đã chi ra cho từng loại hoạt động, từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành là bao nhiêu, tỷ trọng của từng loại chi phí... làm phát sinh chỉ tiêu *giá thành sản phẩm*.

Theo từ điển thuật ngữ tài chính – tín dụng của Bộ Tài chính: “ *Giá thành* là toàn bộ hao phí lao động vật hóa (nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, khấu hao tài sản cố định và công cụ nhỏ) và lao động sống trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, quản lý kinh doanh, được tính bằng tiền cho một sản phẩm, một đơn vị công việc, hoặc một dịch vụ sau một thời kỳ, thường là đến cuối tháng” [4,29].

Giá thành sản phẩm được xác định cho từng loại sản phẩm, dịch vụ cụ thể và chỉ tính toán xác định với số lượng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành, kết thúc toàn bộ quá trình sản xuất hay hoàn thành một hoặc một số giai đoạn công nghệ sản xuất.

1.1.2.2. Đặc điểm

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế quan trọng, nó phản ánh kết quả sử dụng các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất cũng như những cố gắng của doanh nghiệp trong việc tổ chức sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm những chi phí tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất, tiêu thụ, phải được bồi hoàn để tái sản xuất mà

không bao gồm những chi phí phát sinh trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Mọi cách tính toán chủ quan không phản ánh đúng các yếu tố giá trị trong giá thành sẽ làm cho việc xác định hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp không chính xác.

1.1.1.3. Phân loại

a. Phân loại theo thời điểm xác định

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hoạch toán. Từ đó, điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức chi phí cho phù hợp. Phân loại giá thành sản phẩm theo cách này gồm 3 loại:

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành được tính trước khi bắt đầu sản xuất kinh doanh cho tổng sản phẩm kế hoạch dựa trên chi phí định mức của kỳ kế hoạch.

- *Giá thành định mức*: là giá thành được tính trước khi bắt đầu sản xuất kinh doanh cho một đơn vị sản phẩm dựa trên chi phí định mức của kỳ kế toán.

- *Giá thành thực tế*: là giá thành sản xuất sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh do kế toán tập hợp sau quá trình sản xuất trong kỳ. Đây là căn cứ để xác định kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý, giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt hoặc hao hụt so với định mức, kế hoạch trong kỳ hạch toán, từ đó tìm ra phương pháp xử lý thích hợp hoặc để điều chỉnh kế hoạch, định mức giá thành cho phù hợp.

b. Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo phạm vi phát sinh chi phí, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

- *Giá thành sản xuất*: là toàn bộ chi phí sản xuất có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành.

- *Giá thành tiêu thụ* (còn gọi là giá thành toàn bộ hay giá thành đầy đủ) là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. *Giá thành tiêu thụ* bao gồm giá thành sản xuất tính cho sản phẩm tiêu thụ cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính cho số sản phẩm này.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{toàn bộ của} & = & \text{sản xuất} & + & \text{quản lý} & + & \text{bán hàng} \\ \text{sản phẩm} & & \text{của sản phẩm} & & \text{doanh nghiệp} & & \end{array}$$

Cách phân loại này có tác dụng giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, do những hạn chế nhất định khi lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý cho từng mặt hàng, từng loại dịch vụ nên cách phân loại này chỉ còn mang ý nghĩa học thuật, nghiên cứu.

1.1.2.4. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành sản phẩm là khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành nhất định mà doanh nghiệp cần tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành gắn liền với giải quyết hai vấn đề cơ bản. Thứ nhất, về mặt kỹ thuật, khi nào sản phẩm, dịch vụ được công nhận là hoàn thành; thứ hai, về mặt thông tin, khi nào cần thông tin tổng giá thành và giá thành đơn vị. Để xác định đối tượng tính giá thành, kế toán có thể dựa vào những căn cứ như: quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm sản phẩm, tính hàng hóa của sản phẩm, yêu cầu hệ thống quản lý, trình độ và phương tiện kế toán.

Đối tượng tính giá thành sản phẩm thường được chọn là sản phẩm, dịch vụ hoàn thành hoặc chi tiết, khối lượng sản phẩm, dịch vụ đến một điểm dừng kỹ thuật thích hợp mà nhà quản lý cần thông tin về giá thành.

- Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành.

- Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.

- Đối với quy trình công nghệ sản xuất gián đơn thì đối tượng tính giá thành sẽ là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ, còn doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng và cũng có thể là từng bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

1.1.2.5. Phương pháp tính giá thành

a. Phương pháp trực tiếp (hay phương pháp gián đơn)

Áp dụng cho các DN thuộc loại hình sản xuất gián đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như sản xuất bia, nước uống... Đối tượng kế toán chi phí ở các DN này là từng loại sản phẩm, dịch vụ. Công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí} \\ \text{thành SP} & = & \text{SPDD} & + & \text{phát sinh} & - & \text{SPDD} \\ \text{hoàn thành} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành SP, DV hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành}}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{cccc} \text{Chi phí SX} & \text{Chi phí nguyên} & \text{Chi phí} & \text{Chi phí} \\ \text{phát sinh} & \text{vật liệu} & \text{nhân công} & \text{sản xuất} \\ \text{trong kỳ} & \text{trực tiếp} & \text{trực tiếp} & \text{chung} \end{array} =$$

b. Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng trong các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng kế toán chi phí sản xuất là các bộ phận chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Giá thành sản phẩm được tính bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

Công thức tính như sau:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

Trong đó:

Z_i ($i = 1, \dots, n$): Là chi phí sản xuất của từng chi tiết, bộ phận, phân xưởng sản xuất ra sản phẩm.

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt nhuộm, cơ khí chế tạo, may mặc,...

c. Phương pháp tỷ lệ chi phí

Áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như: may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo (dụng cụ, phụ tùng...), v.v... Để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị SP từng loại} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch (hoặc định mức) đơn vị SP từng loại}}{\text{Giá thành kế hoạch (hoặc định mức) đơn vị SP từng loại}} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của tất cả SP}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) của tất cả SP}} \times 100$$

d. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Áp dụng ở các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có thể thu được những sản phẩm phụ, để tính giá trị sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm. Giá trị sản phẩm phụ có thể được xác định theo giá có thể sử dụng được, giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu...

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá} \\ \text{thành sản} \\ \text{phẩm chính} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị} \\ \text{SPDD} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Tổng chi phí} \\ \text{SX phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm phụ thu} \\ \text{hồi ước tính} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá trị} \\ \text{SPDD} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

e. Phương pháp hệ số

Áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất.

Theo phương pháp này, trước hết, kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy đổi các sản phẩm khác nhau về một sản phẩm chuẩn, rồi từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm chuẩn và giá thành từng loại sản phẩm:

Trong đó: - Q_0 : Tổng số SP chuẩn đã quy đổi

$$Q_0 = \sum(Q_i H_i) \quad \begin{array}{l} - Q_i: \text{Số lượng sản phẩm } i \ (i = 1, n) \\ - H_i: \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i \ (i = 1, n) \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại SP}}{\text{Tổng số sản phẩm quy chuẩn}}$$

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành} \\ \text{đơn vị SP} \\ \text{từng loại} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá thành} \\ \text{đơn vị sản} \\ \text{phẩm chuẩn} \end{array} \times \begin{array}{r} \text{Hệ số quy đổi} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{từng loại} \end{array}$$

f. Phương pháp liên hợp

Là phương pháp được áp dụng trong những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau... Trên thực tế, kế toán có thể kết hợp các phương pháp trực tiếp với tổng cộng chi phí, tổng cộng chi phí với tỷ lệ, hệ số với loại trừ sản phẩm phụ.

1.1.2.6. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.

Xác định kỳ tính giá thành cho từng đối tượng tính giá thích hợp, sẽ giúp cho tổ chức công việc tính giá thành sản phẩm được khoa học hợp lý, đảm bảo cung cấp thông tin về tính giá thành thực tế của sản phẩm lao vụ kịp thời, trung thực phát huy được vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm của kế toán.

Mỗi đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức chu kỳ sản xuất của chúng để xác định cho thích hợp. Trường hợp tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn xen kẽ và liên tục thì tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo là hàng tháng (vào cuối tháng). Còn nếu chu kỳ sản xuất dài, sản xuất theo đơn đặt hàng sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành phù hợp với chu kỳ sản xuất (chỉ khi nào đơn đặt hàng hoàn thành hoặc kết thúc chu kỳ sản xuất sản phẩm thì mới tính giá thành).

1.1.3 Kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang.

$$\begin{array}{cccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm, dịch vụ} & = & \text{phẩm sản xuất} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{phẩm sản xuất} \\ \text{hoàn thành} & & \text{dở dang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}$$

Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

a. Xác định giá trị SPDD theo chi phí định mức hoặc theo kế hoạch

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức được tiến hành trên cơ sở xác định mức chi phí sản xuất được xây dựng cho từng phân xưởng, từng giai đoạn và căn cứ vào số lượng sản phẩm dở dang kiểm kê cuối kỳ để tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccc} \text{Chi phí sản xuất} & = & \text{Số lượng} \quad \times \quad \text{Định mức} \\ \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{SPDD} \quad \quad \quad \text{chi phí} \end{array}$$

- Ưu điểm: tính toán nhanh vì có lập bảng tính sẵn, giúp cho việc xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được nhanh hơn.

- Nhược điểm: Mức độ chính xác không cao vì chi phí định mức khó có thể khớp chính xác với chi phí thực tế.

b. Phương pháp sản lượng ước tính tương đương

Phương pháp này được xác định dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành. Để đảm bảo tính chính xác của việc đánh giá, phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến, còn các chi phí nguyên vật liệu chính xác định theo số thực tế đã dùng. Nội dung của phương pháp này như sau:

• Bước 1: Quy đổi sản phẩm dở dang về sản phẩm hoàn thành tương đương:

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang} \times \% \text{ Mức độ hoàn thành tương đương}$$

• Bước 2: Xác định giá trị chi phí từng loại nằm trong SPDD:

- Giá trị chi phí VLC nằm trong SPDD cuối kỳ

$$\text{Chi phí NVL chính nằm trong SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí NVL chính đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ (chưa quy đổi)}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ (chưa quy đổi)}$$

- Giá trị chi phí chế biến nằm trong SPDD cuối kỳ

$$\text{Chi phí chế biến khác nằm trong SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí chế biến khác đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến khác phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng SP hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SPDD (đã quy đổi)}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ (đã quy đổi)}$$

• Bước 3: Tính tổng chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ:

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \text{Giá trị chi phí VLC nằm trong SPDD cuối kỳ} + \text{Giá trị chi phí chế biến khác nằm trong SPDD cuối kỳ}$$

c. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Theo phương pháp này thì chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính mới tính cho sản phẩm dở dang còn các chi phí chế biến khác bao gồm: chi phí nguyên vật liệu phụ trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung không tính cho sản phẩm dở dang mà tính hết vào sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{Tổng chi phí VLC phát sinh}}{\text{Số lượng SP hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD}} \times \text{Số lượng SPDD}$$

- Ưu điểm: phương pháp này đơn giản, dễ tính toán. Khối lượng tính toán ít, xác định nhanh chóng chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, phục vụ kịp thời cho việc tính giá thành được nhanh chóng.

- Nhược điểm: độ chính xác không cao vì không tính đến các chi phí chế biến.

d. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến.

Về cơ bản phương pháp này cũng giống như phương pháp tính giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương nhưng để đơn giản hơn cho việc tính toán thì phương pháp này có sự khác biệt về mức độ hoàn thành sản phẩm tính theo quy ước 50%. Áp dụng với những sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí.

Công thức:

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \text{Giá trị chi phí VLC nằm trong SPDD cuối kỳ} - 50\% \text{ giá trị chi phí chế biến khác nằm trong SPDD cuối kỳ}$$

1.1.4. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt của quá trình sản xuất, giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm. Chi phí sản xuất thể hiện mặt hao phí, còn giá thành biểu hiện mặt kết quả.

Về mặt bản chất: Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm giống nhau vì chúng đều là các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và chi phí khác của doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất. Nhưng giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có sự khác nhau về mặt lượng. Cụ thể:

- Chi phí sản xuất là những chi phí phát sinh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm), không tính đến chi phí đó có liên quan đến số sản phẩm đã hoàn thành hay chưa. Còn giá thành sản phẩm là giới hạn số chi phí sản xuất liên quan đến khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành (thành phẩm).

- Chi phí sản xuất là xét đến chi phí trong một kỳ, còn giá thành sản phẩm liên quan đến chi phí của kỳ trước chuyển sang, chi phí sản xuất kỳ này và số chi phí kỳ này chuyển sang kỳ sau.

Chi phí sản xuất không gắn liền với số lượng, chủng loại sản phẩm hoàn thành, trong khi đó giá thành sản phẩm lại quan tâm đến khối lượng, chủng loại sản phẩm hoàn thành.

Mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm được thể hiện qua công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Trị giá sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Trị giá sản} \\ \text{thành sản} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{phát sinh} & - & \text{phẩm dở} \\ \text{phẩm} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

Mặt khác, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu phản ánh chất lượng của hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để có thể tính được giá thành sản phẩm thực tế thì phải tiến hành hạch toán chi phí sản xuất một cách đúng đắn, đầy đủ và chính xác. Từ đó có thể phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các định mức chi phí, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm giúp cho doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn.

1.1.5. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình quản lý và sử dụng các yếu tố sản xuất trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổ chức công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có vị trí quan trọng trong công tác kế toán của mỗi doanh nghiệp. Phản ánh trung thực, hợp lý chi phí sản xuất cũng như đảm bảo đúng nội dung, phạm vi chi phí cấu thành trong giá thành sản phẩm đã hoàn thành là yêu cầu cấp bách đối với doanh nghiệp.

Để đáp ứng được yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm kế toán cần hoàn thành tốt những nhiệm vụ sau:

- Cần nhận thức đúng đắn vị trí vai trò của kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm trong toàn bộ hệ thống kế toán doanh nghiệp, mối quan hệ với các bộ phận liên quan khác.

- Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm soát chi phí và tính giá thành sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành.

- Tổ chức kế toán một cách khoa học hợp lý trên cơ sở phân công rõ ràng trách nhiệm của từng nhân viên, từng bộ phận kế toán có liên quan đặc biệt là bộ phận kế toán các yếu tố chi phí.

- Thực hiện tổ chức chứng từ, hạch toán ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ kế toán phù hợp với nguyên tắc chuẩn mực, chế độ kế toán đáp ứng được yêu cầu thu nhận, xử lý và hệ thống hoá thông tin về chi phí, giá thành của doanh nghiệp.

- Tổ chức lập và phân tích các báo cáo về chi phí, giá thành sản phẩm, cung cấp những thông tin cần thiết về chi phí, giá thành sản phẩm giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp ra quyết định một cách nhanh chóng, phù hợp với quy trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

1.2.KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN

1.2.1. Phương pháp kê khai thường xuyên (KCTX)

1.2.1.1. Khái niệm

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên liên tục, có hệ thống tình hình biến động của hàng tồn kho trên sổ kế toán [5, 66].

1.2.1.2.Đặc điểm

Khi sử dụng phương pháp KCTX thì các tài khoản hàng tồn kho nói chung được dùng để phản ánh số liệu hiện có, tình hình biến động tăng giảm vật tư, hàng hóa. Vì vậy giá trị vật tư hàng hóa trên sổ kế toán có thể xác định ở bất cứ thời điểm nào trong kỳ hạch toán. Đến cuối kỳ hạch toán căn cứ vào số liệu kiểm kê hàng hóa, vật tư tồn kho, so sánh với số liệu tồn kho trên sổ kế toán để xác định vật tư thừa, thiếu và truy tìm nguyên nhân để có giải pháp xử lý kịp thời.

$$\text{Trị giá HTK cuối kỳ} = \text{Trị giá HTK đầu kỳ} + \text{Trị giá hàng nhập trong kỳ} + \text{Trị giá hàng xuất trong kỳ}$$

- Ưu điểm:

+ Xác định số lượng và trị giá HTK vào từng thời điểm xảy ra nghiệp vụ.

+ Nắm bắt, quản lý HTK thường xuyên, liên tục, góp phần điều chỉnh nhanh chóng, kịp thời tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Giảm tình trạng sai sót trong việc ghi chép và quản lý

- Nhược điểm: tăng khối lượng ghi chép hằng ngày, gây áp lực cho người làm công tác kế toán.

1.2.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1.2.2.1. Khái niệm và nguyên tắc hạch toán

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm toàn bộ chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp trong quy trình chế tạo sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu,... [4,67].

Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, loại sản phẩm,...) thì tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm.

Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Mức CP vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng CP vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của các đối tượng}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

1.2.2.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Lệnh sản xuất
- Phiếu đề nghị lĩnh vật tư
- Phiếu xuất kho
- Biên bản kiểm kê nguyên vật liệu
- Hóa đơn GTGT
- Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu,...

1.2.2.3. Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản TK 621- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: dùng để theo dõi tình hình tập hợp và kết chuyển phân bổ chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm, dịch vụ,... Kết cấu và nội dung phản ánh như sau:

Nợ	TK 621	Có
- Tập hợp chi phí thực tế phát sinh	- Trị giá NVL sử dụng không hết nhập lại - Kết chuyển chi phí NVL vượt trên mức bình thường vào TK632 - Kết chuyển chi phí NVL thực tế trong kỳ vào TK 154	

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 621 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

1.2.2.4. Phương pháp hạch toán

• Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

- Trong kỳ xuất kho nguyên liệu, vật liệu chính và vật liệu phụ sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 621- chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 152- nguyên liệu, vật liệu.

- Trường hợp nhận vật liệu về đưa thẳng cho sản xuất không nhập kho, ghi:

Nợ TK 621- chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nợ TK 133- thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331, 111, 112, 141,...

- Trường hợp vật liệu xuất sử dụng không hết nhập lại kho, kế toán ghi:

Nợ TK 152- nguyên liệu, vật liệu.

Có TK 621 - chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

- Cuối kỳ, nguyên vật liệu sử dụng không hết để lại phân xưởng, kế toán căn cứ vào “phiếu báo vật tư còn lại chưa sử dụng”, tính ra giá trị vật tư còn để lại phân xưởng, ghi:

Nợ TK 621- chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Có TK 152- nguyên liệu, vật liệu.

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp CPSX để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Nợ TK 154- chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Nợ TK 632- giá vốn hàng bán(phần chi phí NVLTT vượt mức)

Có TK 621- chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

• Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Chỉ khác với doanh nghiệp khai thuế GTGT gián tiếp là khi mua nguyên liệu, vật liệu không qua nhập kho mà sử dụng trực tiếp thì kế toán ghi:

Nợ TK 621- chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

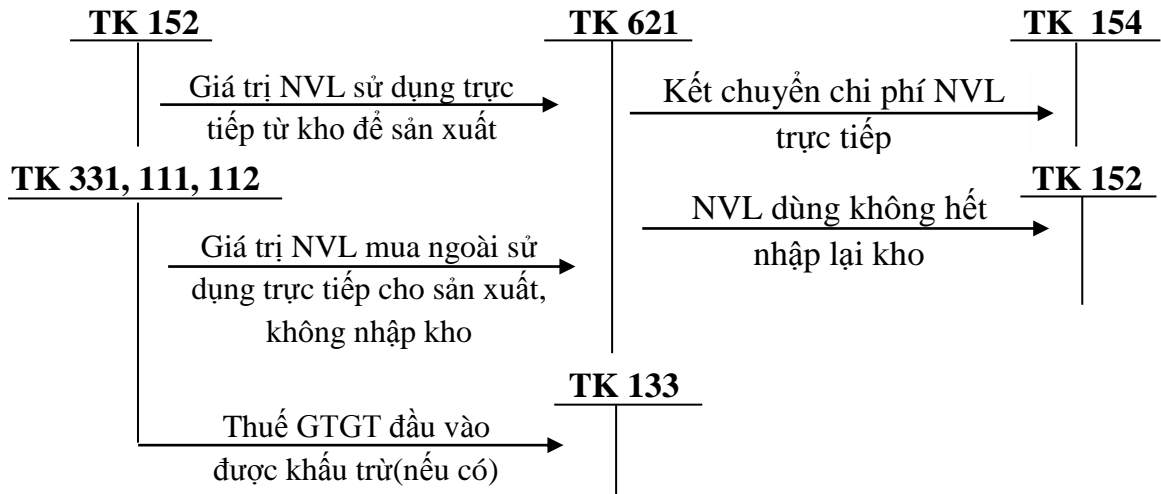
Có các TK 331, 111, 112, 141,...

Khi cuối kỳ kế toán sẽ căn cứ vào kết quả và lập bảng phân bổ vật liệu tính cho từng đối tượng sử dụng nguyên liệu, vật liệu theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 621- chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 111, 112, 331, 141,..

- Trình tự hạch toán được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.2.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

1.2.3.1. Khái niệm và nguyên tắc hạch toán

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: tiền lương và các khoản trích theo lương của người lao động trực tiếp thực hiện quy trình sản xuất được tính vào chi phí sản xuất như: kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp của công nhân trực tiếp chế tạo sản phẩm, thực hiện dịch vụ [4,68].

Chi phí về tiền lương (tiền công) được xác định cụ thể tùy thuộc vào hình thức tiền lương sản phẩm hay lương thời gian mà doanh nghiệp áp dụng. Các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính vào chi phí nhân công trực tiếp được tính toán căn cứ vào số tiền lương công nhân sản xuất của từng đối tượng và tỷ lệ trích quy định theo quy chế hiện hành của từng thời kỳ.

1.2.3.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương

1.2.3.3. Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản TK 622- chi phí nhân công trực tiếp: dùng để theo dõi tình hình tập hợp và kết chuyển hoặc phân bổ chi phí phải trả cho công nhân trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm trong doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh như sau:

Nợ	TK 622	Có
Tập hợp CPNCTT thực tế phát sinh.		<ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển chi phí NCTT vào bên nợ TK 154 - Kết chuyển chi phí NCTT vượt trên mức bình thường vào TK 632

Tài khoản 622 không có số dư.

Tài khoản 622 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

1.2.3.4. Phương pháp hạch toán

- Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương, ghi nhận khoản tiền lương, và các khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 622- chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - phải trả người lao động

- Sau đó kế toán tính, trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của công nhân trực tiếp sản xuất, thực hiện dịch vụ (phần tính vào chi phí doanh nghiệp phải chịu) trên số tiền lương, công trả theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 622 - chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 338 - phải trả, phải nộp khác

- Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân kế toán ghi:

Nợ TK 622 - chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - chi phí phải trả

- Khi công nhân sản xuất thực tế nghỉ phép, kế toán sẽ phản ánh số phải trả về tiền lương nghỉ phép của công nhân, ghi:

Nợ TK 335 - chi phí phải trả

Có TK 334 - phải trả người lao động

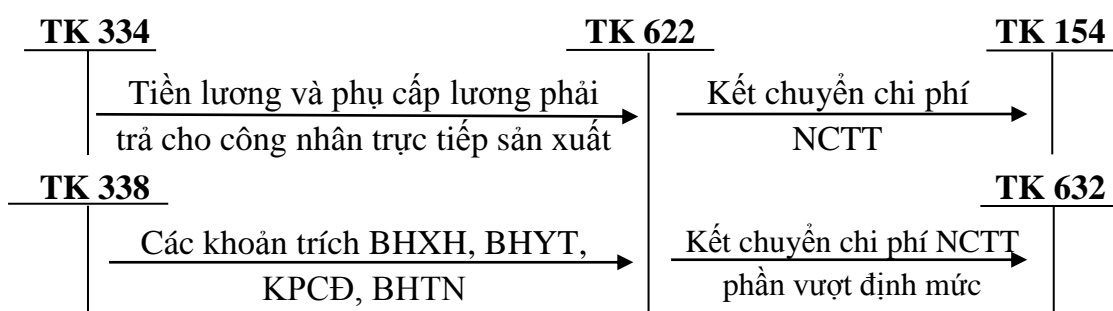
- Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp và các khoản trích theo lương vào đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:

Nợ TK 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - giá vốn hàng bán (phần chi phí nhân công vượt mức)

Có TK 622 - chi phí nhân công trực tiếp

- Trình tự hạch toán được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

1.2.4.1. Khái niệm và nguyên tắc hạch toán

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí phát sinh cho việc phục vụ và quản lý sản xuất tại phân xưởng, bao gồm tất cả các chi phí sản xuất ngoài hai khoản mục chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp. Chi phí sản xuất chung thường bao gồm những mục chi phí như:

- Chi phí lao động gián tiếp, phục vụ, quản lý sản xuất tại phân xưởng;
- Chi phí nguyên vật liệu dùng cho máy móc thiết bị;
- Chi phí công cụ, dụng cụ dùng trong sản xuất;
- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị, khấu hao tài sản cố định khác dùng trong hoạt động sản xuất;
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ sản xuất như chi phí điện, nước,...

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí. Doanh nghiệp có nhiều phân xưởng sản xuất, nhiều tổ sản xuất phải mở sổ chi tiết để tập hợp chi phí sản xuất chung cho từng phân xưởng, tổ.

1.2.4.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
- Bảng thanh toán lương nhân viên phân xưởng
- Bảng phân bổ khấu hao
- Phiếu chi
- Hóa đơn GTGT...

1.2.4.3. Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản TK 627- chi phí sản xuất chung: dùng để theo dõi tình hình tập hợp và kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong sản xuất.

Kết cấu và nội dung phản ánh như sau:

Nợ	TK 627	Có
- Tập hợp chi phí SXC thực tế phát sinh		- Các khoản làm giảm chi phí SXC - Phần chi phí SXC cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản xuất thực tế thấp hơn mức công suất bình thường - Phân bổ và kết chuyển chi phí SXC vào tài khoản tính giá thành

Tài khoản này không có số dư vào cuối kỳ.

Tài khoản TK 627 có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6271 - chi phí nhân viên phân xưởng*: phản ánh các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất, tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất, khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- *Tài khoản 6272 - chi phí vật liệu*: phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho phân xưởng, như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng,...

- *Tài khoản 6273 - chi phí dụng cụ sản xuất*: phản ánh về chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, đội sản xuất,...

- *Tài khoản 6274 - chi phí khấu hao TSCĐ*: phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ và TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, đội sản xuất,...

- *Tài khoản 6277 - chi phí dịch vụ mua ngoài*: chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như: chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê TSCĐ.

- *Tài khoản 6278 - chi phí bằng tiền khác*: phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, đội sản xuất.

1.2.4.4. Phương pháp hạch toán

- *Khi kế toán tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, tiền ăn ca của nhân viên quản lý phân xưởng*

Nợ TK 627 - chi phí sản xuất chung

Có TK 334 - phải trả người lao động

- Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho công nhân quản lý phân xưởng

Nợ TK 627 - chi phí sản xuất chung

Có TK 338 - phải trả phải nộp khác

- Đối với chi phí nguyên vật liệu xuất dùng cho phân xưởng; giá trị CCDC sản xuất có tổng giá trị nhỏ dùng cho phân xưởng, căn cứ phiếu xuất kho ghi:

Nợ TK 627 - chi phí sản xuất chung

Có TK 152, 153

- Khi xuất CCDC giá trị lớn sử dụng cho phân xưởng thì kế toán phân bổ dần:

Nợ TK 242 - chi phí trả trước

Có TK 153 - công cụ, dụng cụ

- Khi kế toán tiến phân bổ giá trị thì ghi:

Nợ TK 627 - chi phí sản xuất chung

Có TK 242 - chi phí trả trước

- Khi tính khấu hao máy móc, thiết bị,..

Nợ TK 627 - chi phí sản xuất chung

Có TK 241 - hao mòn TSCĐ

- Chi phí điện, nước, điện thoại, ...thuộc phân xưởng kế toán ghi:

Nợ TK 6277, 6278 - chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331,...

- Trường hợp sử dụng phương pháp tính trước về sửa chữa lớn TSCĐ thuộc phân xưởng tính vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - chi phí sản xuất chung

Có TK 242, 335

- Trường hợp phát sinh các khoản giảm chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138

Có TK 627 - chi phí sản xuất chung.

- Cuối kỳ, kế toán tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí liên quan:

+ Đối với chi phí sản xuất chung cố định nếu được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường, kế toán ghi:

Nợ TK 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Có TK 627 - chi phí sản xuất chung.

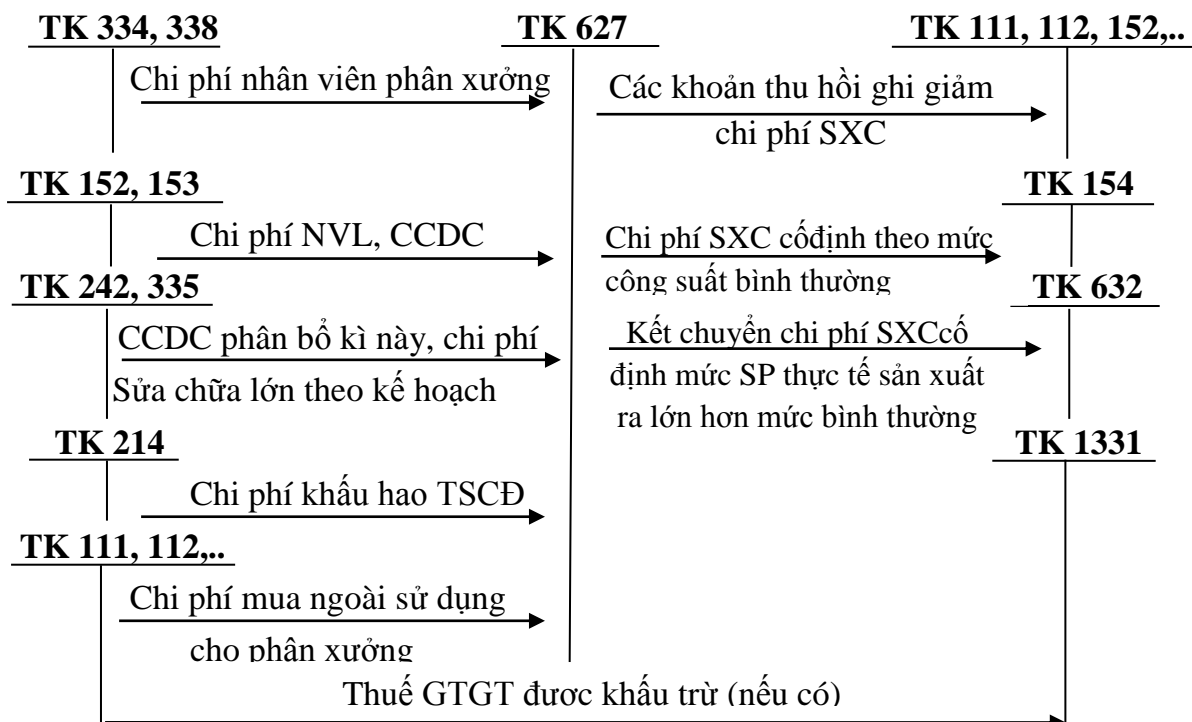
+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn mức bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo công suất bình thường.

+ Trường hợp mức SP thực tế sản xuất ra lớn hơn mức bình thường, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 627 – chi phí sản xuất chung

• Trình tự hạch toán được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.5.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

• Khái niệm và nguyên tắc hạch toán

Tổng hợp chi phí sản xuất là công tác quan trọng phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Quá trình tổng hợp chi phí sản xuất phải được tổng hợp theo từng đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí nhất định. Căn cứ vào đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, kế toán mở sổ chi tiết cho từng loại sản phẩm, đội sản xuất.

Trong kỳ chi phí sản xuất liên quan đến đối tượng nào thì phân bổ trực tiếp cho đối tượng đó, còn chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đối tượng thì phải tập hợp lựa chọn tiêu thức thích hợp để phân bổ.

Cuối kỳ tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh cho từng đối tượng trên cơ sở chi tiết chi phí sản xuất và tiến hành kết chuyển sang TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

• Chứng từ kế toán sử dụng:

- Phiếu xuất kho
- Bảng chấm công, bảng thanh toán lương
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Phiếu chi

• Tài khoản kế toán sử dụng:

Để tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm hoàn thành trong trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên thì tài khoản sử dụng đó là TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: dùng tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm và mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ: Tập hợp các chi phí NVLTT; chi phí NCTT, chi phí SXC phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ.

Bên Có :

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được ngoài định mức.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập kho.
- Giá thành thực tế của thành phẩm sản xuất xong nhập kho hoặc chuyển bán.
- Chi phí thực tế khối lượng lao vụ, dịch vụ hoàn thành nhập kho
- Kết chuyển chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ: chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ.

TK 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

• Phương pháp hạch toán

- Cuối kỳ, tiến hành kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng:

Nợ TK 154 - chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - giá vốn hàng bán (phần chi phí vượt mức bình thường)

Có TK 621 - chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 – chi phí sản xuất chung

- Khi nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến nhập kho:

Nợ TK 152 - nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây thiệt hại phải bồi thường, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - phải thu khác

Nợ TK 334 - phải trả người lao động

Có TK 154 - chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với đơn vị sản xuất theo đơn đặt hàng hoặc theo chu kỳ sản xuất mà hàng kỳ kế toán đã kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào tài khoản 154 đến khi sản phẩm hoàn thành mới xác định chi phí sản xuất chung cố định không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải hạch toán vào giá vốn hàng bán:

Nợ TK 632 - giá vốn hàng bán (phần chi phí đã kết chuyển từ TK 621, 622, 627 sang TK 154)

Có TK 154 - chi phí sản xuất, kinh doanh

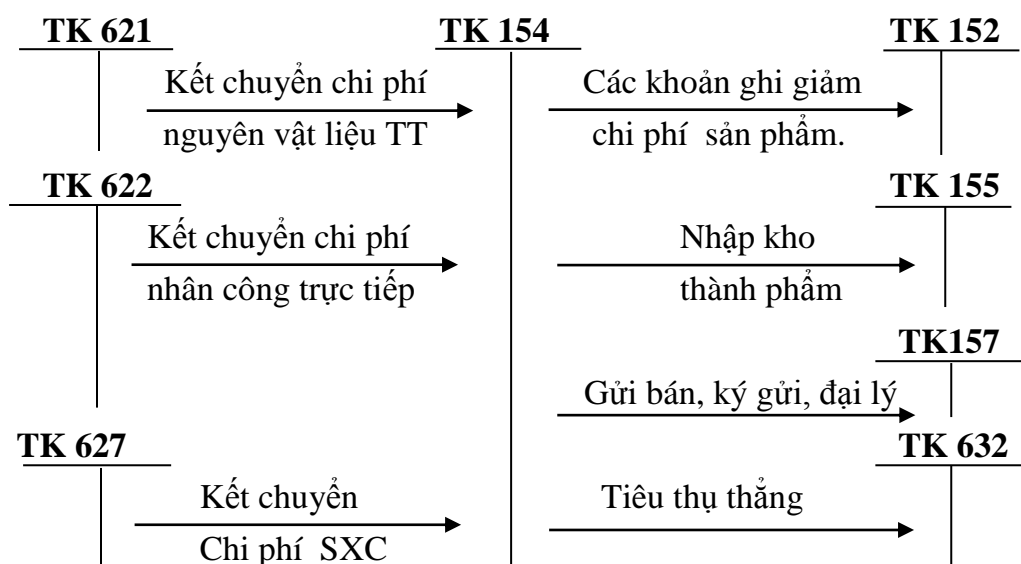
- Giá thành thực tế sản phẩm nhập kho hoặc chuyển bán không qua kho:

Nợ TK 155 - thành phẩm (sản phẩm nhập kho)

Nợ TK 632 - giá vốn hàng bán

Có TK 154 - chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

• Trình tự hạch toán được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.2.5.2. Tính giá thành sản phẩm

- Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ
- Tính giá thành sản phẩm theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{xuất dở dang} \\ \text{trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ

1.3.1. Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK)

Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK) là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính giá trị của hàng tồn kho đã xuất trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá hàng} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} \\ \text{xuất kho} & = & \text{hàng tồn kho} & + & \text{hàng nhập} & - & \text{hàng tồn kho} \\ \text{trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Theo phương pháp KKĐK, mọi biến động vật tư, hàng hóa không cần phản ánh trên các tài khoản HTK. Giá trị vật tư hàng hóa mua trong kỳ được theo dõi, phản ánh trên một tài khoản kế toán riêng là Tài khoản “Mua hàng”.

Công tác kiểm kê hàng hóa, vật tư được tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định giá trị HTK thực tế và làm căn cứ ghi sổ kế toán của các tài khoản hàng tồn kho. Đồng thời căn cứ vào giá trị HTK để xác định giá trị hàng xuất trong kỳ.

Phương pháp KKĐK thường áp dụng ở những doanh nghiệp có nhiều chủng loại vật tư, hàng hóa với quy cách, mẫu mã khác nhau, giá trị thấp, hàng hóa, vật xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên. Phương pháp KKĐK hàng tồn kho có ưu điểm là đơn giản, giảm nhẹ khối lượng công việc hạch toán nhưng độ chính xác về giá trị vật tư, hàng hóa xuất dùng, xuất bán bị ảnh hưởng của chất lượng công tác quản lý tại kho, quầy, bến bãi [5, 67].

1.3.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

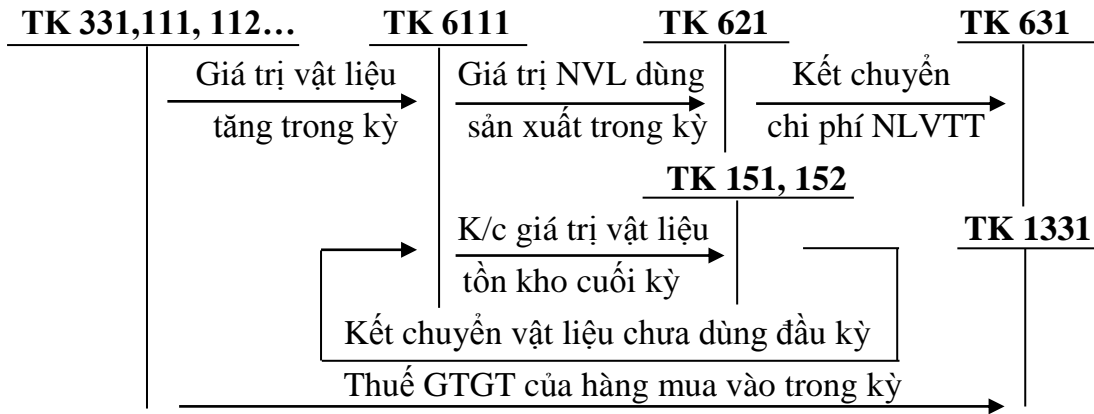
Do đặc điểm phương pháp KKĐK nên rất khó phân định được xuất dùng cho mục đích sản xuất, quản lý hay tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy để phục vụ cho việc tính giá thành kế toán cần theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh có liên quan đến từng đối tượng. Để theo dõi chi tiết vật liệu xuất dùng cho sản xuất sản phẩm, kế toán sử dụng *Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*.

Các chi phí được phản ánh trên TK 621 không ghi theo từng chứng từ xuất dùng NVL mà được ghi một lần vào cuối kỳ kế toán, sau khi tiến hành kiểm kê và xác định giá trị NVL tồn kho và hàng đang đi đường.

Kết cấu và nội dung phản ánh như sau:

Nợ	TK 621	Có
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị NVL đã xuất dùng cho các hoạt động SXKD trong kỳ 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển chi phí NVL vào TK 631 “Giá thành sản xuất” chi tiết đối tượng 	
<p>Tài khoản 621 không có số dư vào cuối kỳ</p> <p>TK chi phí NVLTT được mở chi tiết theo từng đối tượng kế toán.</p>		
<p>• Phương pháp hạch toán</p>		
<p>- <i>Đầu kỳ, kết chuyển giá trị vật liệu chưa dùng đầu kỳ:</i></p>		
	Nợ TK 6111 (chi tiết đối tượng)	
		Có TK 151, 152
<p>- <i>Khi mua hàng:</i></p>		
	Nợ TK 6111 (chi tiết đối tượng)	
	Nợ TK 1331	
		Có TK 331, 111, 112,...
<p>- <i>Kết chuyển giá trị vật liệu tồn kho cuối kỳ:</i></p>		
	Nợ TK 151, 152,...	
		Có TK 6111 (chi tiết đối tượng)
<p>- <i>Trị giá NVL xuất dùng trực tiếp để chế tạo sản phẩm, dịch vụ được, ghi:</i></p>		
	Nợ TK 621 (chi tiết đối tượng)	
		Có TK 6111: giá trị NVL xuất dùng
<p>- <i>Cuối kỳ, kết chuyển chi phí NVL vào giá thành sản phẩm dịch vụ</i></p>		
	Nợ TK 631 (chi tiết đối tượng): tổng hợp chi phí sản xuất	
		Có TK 621 (chi tiết đối tượng): kết chuyển chi phí NVLTT

- Trình tự hạch toán được thể hiện qua sơ đồ sau:



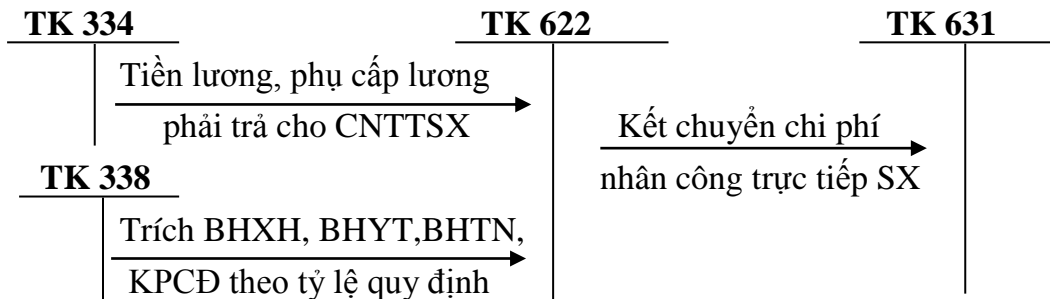
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.3.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Về chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 631 theo từng đối tượng:

Nợ TK 631 (chi tiết đối tượng): tổng hợp chi phí sản xuất

Có TK 622 (chi tiết đối tượng): kết chuyển chi phí NCTT



Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp kiểm kê định kỳ

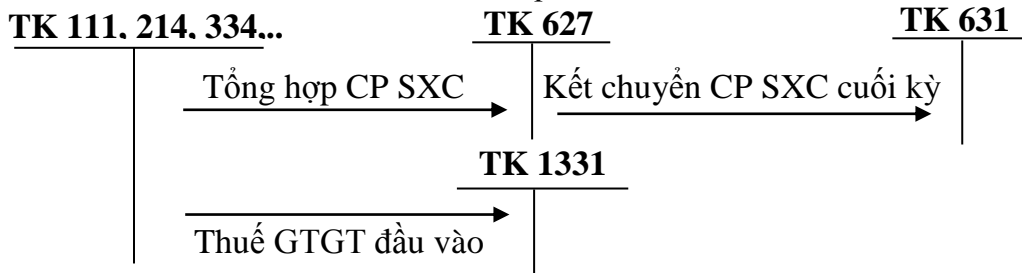
1.3.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào tài khoản 627, chi tiết theo các tiêu chuẩn tương ứng và tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Sau đó sẽ được kết chuyển sang tài khoản 631, chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành:

Nợ TK 631 (chi tiết đối tượng): tổng hợp CPSX

Có TK 627 (chi tiết đối tượng): kết chuyển CPSXC

- Trình tự hạch toán được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.3.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.3.5.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Để phục vụ cho việc tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng *TK 631 - giá thành sản xuất*. Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, tổ,...) và theo loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ,... tương tự như TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.

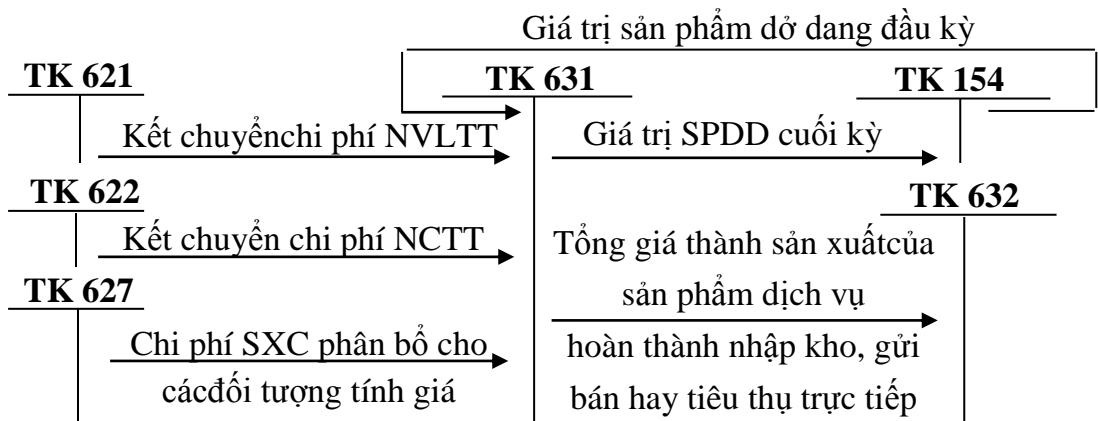
- Kết cấu Tài khoản

Nợ	TK 631	Có
- Phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và các CPSX phát sinh trong kỳ liên quan đến việc chế tạo sản phẩm		- Kết chuyển giá trị SPDD cuối kỳ - Tổng giá thành sản xuất, lao vụ, dịch vụ hoàn thành. - Giá trị thi hồi ghi giảm CPSX

TK 631 cuối kỳ không có số dư.

- Phương pháp hạch toán:

Quá trình hạch toán được thể hiện khái quát qua sơ đồ:



Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.3.5.2. Tính giá thành

- Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ
- Tính giá thành sản phẩm theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{xuất dở dang} \\ \text{trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang như: xác định giá trị SPDD theo sản lượng ước tính tương đương, theo chi phí NVL chính, theo 50% chi phí chế biến, theo định mức.

Cuối kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang, ghi:

Nợ TK 154 (chi tiết đối tượng)

Có TK 631 (chi tiết đối tượng)

Tổng giá thành sản phẩm dịch vụ hoàn thành:

Nợ TK 632: tăng giá vốn hàng bán trong kỳ

Có TK 631 (chi tiết đối tượng).

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Phú Tài chi nhánh tỉnh Đắk Nông

2.1.1.1. Giới thiệu khái quát

Tên công ty: Chi nhánh Công ty Cổ phần Phú Tài tại tỉnh Đắk Nông
 Trụ sở đặt tại: thôn 13, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông
 Số điện thoại: (0501) 2469315
 Mã số thuế: 4100259236 – 021
 Email: daknongphutai@gmail.com

Ngày nay, do nhu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường, để phát huy tính năng động, công ty không chỉ khai thác các mỏ đá sẵn có tại tỉnh Đắk Nông mà còn mạnh dạn khai thác thêm một số mỏ đá ở các tỉnh thành lân cận như: Gia Lai, Bình Phước, Khánh Hòa,...; nhập khẩu những loại đá cần thiết ở một số nước như: Ấn Độ, Na Uy,... nhằm mở rộng thị trường sản xuất và thị trường tiêu thụ, đồng thời đem lại lợi nhuận tối đa cho Công ty.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Phú Tài tỉnh Đắk Nông là đơn vị trực thuộc Tổng công ty Cổ phần Phú Tài trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Tên công ty bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Phú Tài
 Tên giao dịch quốc tế: Phu Tai Joint Stock Company
 Tên viết tắt: Phutaico
 Trụ sở chính: 278 Nguyễn Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 Số điện thoại: (056) 3847 668 – (056) 3847 078
 Fax: (056) 3847246 – (056) 3847 556
 Mã số thuế: 4100259236
 Website: www.phutai.com.vn

Email: phutaico@dng.vnn.vn

Tổng giám đốc Công ty: Ông Lê Vỹ

2.1.1.2. Thời điểm thành lập và các mốc quan trọng

Tiền thân của Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Phú Tài trực thuộc Quân khu 5 thuộc Bộ Quốc Phòng chuyên kinh doanh và sản xuất chế biến các sản phẩm gỗ, đá và phân phối xe Toyota.

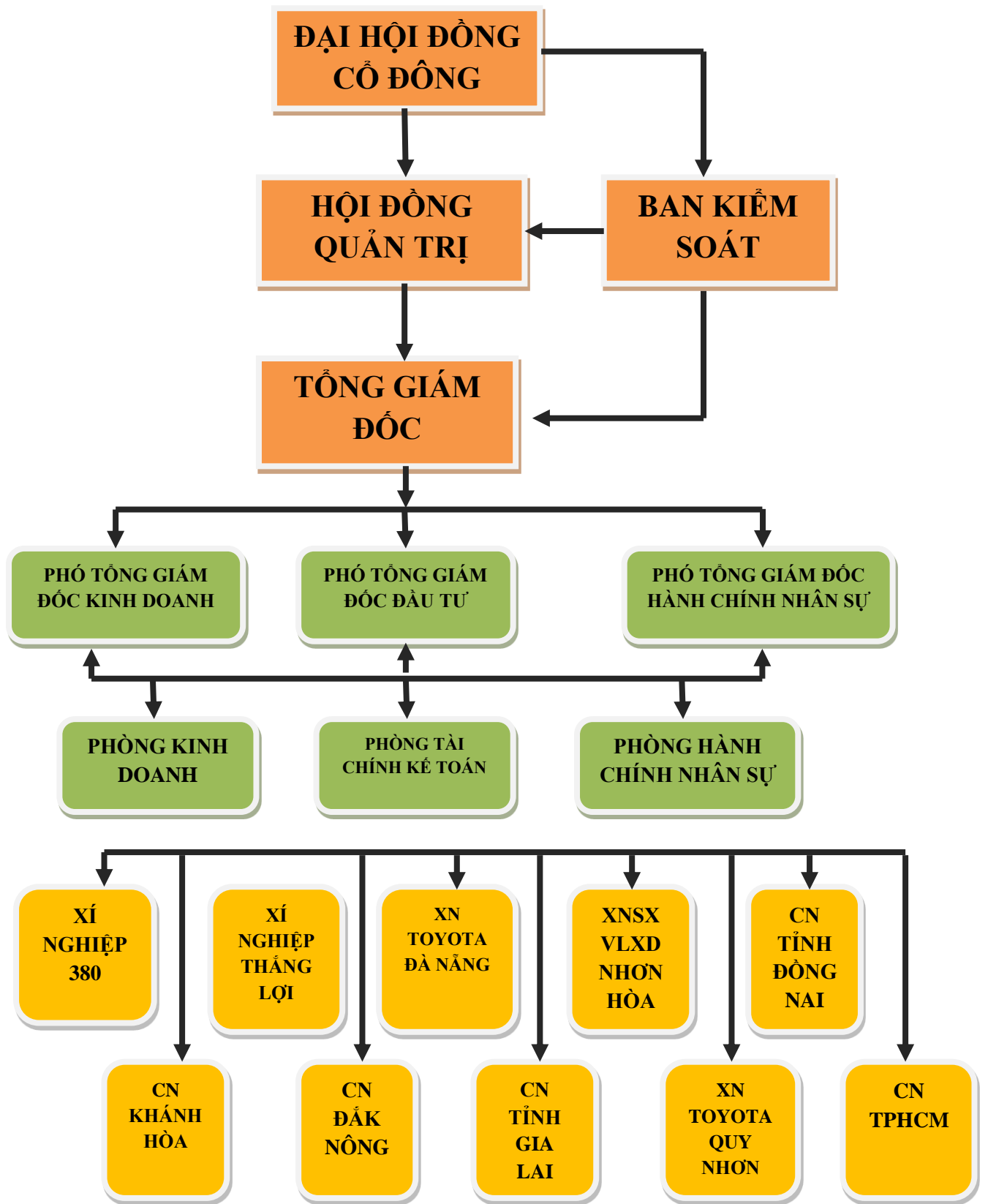
Năm 2000, Công ty Thăng Lợi được sát nhập vào Công ty Phú Tài, đánh dấu bước khởi điểm thuận lợi và sự kết hợp cần thiết cho quá trình phát triển bền vững.

Năm 2004, Công ty Cổ phần Phú Tài là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP, ngày 19/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 150/2004/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2005 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000054 cấp lần đầu vào ngày 30/12/2004, thay đổi lần thứ 11, vào ngày 15 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Công ty cổ phần Phú Tài được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Cơ sở hoạt động quản trị và điều hành của Công ty là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 04/04/2008 và được chỉnh sửa bổ sung vào ngày 25/03/2010.

Cơ cấu tổ chức của tổng công ty hiện tại gồm: Trụ sở chính, 10 chi nhánh trực thuộc, 01 công ty con và 01 công ty liên kết.





Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty cổ phần Phú Tài

Tháng 10/2007, Công ty cổ phần Phú Tài căn cứ vào biên bản họp HĐQT ngày 22/9/2007 và Điều lệ tổ chức hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 18/3/2007 đã ra quyết định thành lập chi nhánh tỉnh Đắk Nông. Địa chỉ: thôn 13, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông do ông Dương Trọng Hùng làm Giám đốc và điều hành.

Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài tại tỉnh Đắk Nông là đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Cổ phần Phú Tài có trụ sở chính tại Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Sau khi thành lập, công ty đi vào hoạt động trong điều kiện hết sức khó khăn: cơ sở vật chất hạ tầng thiếu thốn, đội ngũ công nhân lành nghề khan hiếm,... nhưng với tinh thần trách nhiệm mà Tổng công ty cổ phần Phú Tài giao phó cùng sự quyết tâm của cán bộ nhân viên, công ty đã không ngừng chinh chiến tổ chức bộ máy quản lý, đầu tư máy móc thiết bị cũng như cơ sở vật chất, nâng cao trình độ đội ngũ lao động trực tiếp, nâng cao hiệu quả kinh doanh nhờ mở rộng thị trường hoạt động, tích cực tìm kiếm các mỏ khai thác nhằm tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào, vừa cung ứng cho khách hàng của công ty vừa đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu của Tổng công ty đặt ra.

Ngày nay, do nhu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường, để phát huy tính năng động, công ty không chỉ khai thác các mỏ đá sẵn có tại tỉnh Đắk Nông mà còn mạnh dạn đa dạng khai thác thêm một số mỏ đá ở các tỉnh thành lân cận như: Gia Lai, Bình Phước, Khánh Hòa,... ; nhập khẩu những loại đá cần thiết ở một số nước như: Ấn Độ, Na Uy,... nhằm mở rộng thị trường sản xuất và thị trường tiêu thụ, vươn tới thị trường mới để đứng vững trên thị trường đã chiếm lĩnh. Chỉ trong một thời gian ngắn hoạt động (2009 – 2016) công ty đã hoàn thiện tổ chức, khâu khai thác và sản xuất đã đi vào quy đạo; tính đến cuối năm 2015 doanh thu đã đạt được 59.148.094.906 đồng (số liệu từ Phòng hành chính - kế toán).

2.1.1.3. Quy mô hiện tại

Trải qua thời gian hình thành và phát triển Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài tỉnh Đắk Nông hiện nay được xếp vào loại hình doanh nghiệp có quy mô vừa.

Trong những năm đầu tiên xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị trước khi đi vào hoạt động, Công ty đã được Tổng công ty cổ phần Phú Tài đầu tư 12 tỷ đồng, trong đó có 30% là vốn CSH, 70% là vốn vay tín dụng. Tính đến nay, sau 8 năm đầy khó khăn, tổng vốn đầu tư của Công ty đã lên đến 45 tỷ đồng.

Tổng số lao động: 80 người.

- Cán bộ, nhân viên văn phòng: 18 người

- Diện tích nhà xưởng: 7.470 m²

- Năng lực sản xuất: 9.600,543 m³/năm (tính đến thời điểm tháng 12/2015)

Với sự nỗ lực hết mình của Ban lãnh đạo cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên, công ty đã dần thích nghi với điều kiện mới và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã có những cải thiện đáng kể.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh và đóng góp vào ngân sách qua các năm

Trong những năm gần đây, cùng với sự đổi mới và phát triển của nền kinh tế, Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài tại tỉnh Đắk Nông đã đạt được những thành tựu đáng kể đóng góp cho Công ty nói riêng và Tổng công ty cổ phần Phú Tài nói chung. Điều đó thể hiện qua các chỉ tiêu đạt được như sau:

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Phú Tài chi nhánh tỉnh Đắk Nông năm 2013 – 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch so với năm 2013			
				Tăng / Giảm		Tỷ lệ (%)	
				2014	2015	2014	2015
Doanh thu thuần về BH - CCDV	44.111.891.075	48.705.811.448	59.148.094.906	4.593.920.373	15.036.203.831	10,4	34,09
Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	3.196.005.000	5.566.184.289	7.504.762.913	2.370.179.289	4.308.757.913	74,16	134,82
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.210.549.757	5.566.997.289	7.171.715.247	2.356.447.532	3.961.165.490	73,40	123,4
Chi phí thuế TNDN	706.320.947	1.224.739.404	1.577.777.354	518.418.457	871.456.407	73,40	123,4
Lợi nhuận sau thuế	2.504.228.810	4.342.257.885	5.593.937.893	1.838.029.075	3.089.709.083	73,40	123,4

(Nguồn: phòng Hành chính - kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta thấy, công ty đã có những sự cố gắng vượt bậc. Những kết quả phản ánh năng lực và hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty

được nâng cao: doanh thu, lợi nhuận sau thuế,... của năm sau tăng so với năm trước. Cụ thể:

- Doanh thu thuần về BH - CCDV:

Từ bảng số liệu ta thấy doanh thu thuần về BH – CCDV tăng dần qua các năm. Cụ thể: năm 2014 tăng so với năm 2013 là 4.593.920.373 đồng, tương ứng tăng 10,4%; năm 2015 tăng 15.036.203.831 đồng so với năm 2013, tương ứng 34,09%. Điều này chứng tỏ công ty luôn đáp ứng đủ các đơn đặt hàng cả về mặt số lượng và chất lượng; đồng thời số lượng đơn đặt hàng ngày càng tăng.

- Thuế TNDN nộp Nhà nước:

Hoạt động ngày càng hiệu quả đem lại lợi nhuận cao cho công ty, năm sau cao hơn năm trước đồng nghĩa với việc số thuế thu nhập doanh nghiệp cũng tăng tương ứng. Năm 2014 và năm 2015 so với năm 2013 tăng lên lần lượt 518.418.457 đồng và 871.456.407 đồng, tương ứng với tỷ lệ 73,40% và 123,4%. Như vậy, công ty thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước, số tiền nộp NSNN có chiều hướng tăng theo sự tăng tương ứng của lợi nhuận.

- Lợi nhuận sau thuế:

Năm 2014 tăng so với năm 2013 là 1.838.029.075 đồng, tương ứng với tỷ lệ 73,40%, năm 2015 tăng so với năm 2013 là 3.089.709.083 đồng, tương ứng với 123,4%. Lợi nhuận tăng lên chứng tỏ công ty hoạt động tốt và đã trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi, phát triển,...

Việc tăng doanh thu và lợi nhuận sau thuế của công ty qua các năm là một dấu hiệu tốt về tình hình hoạt động kinh doanh, bên cạnh đó cũng cho thấy sự nỗ lực của Ban lãnh đạo cùng tập thể cán bộ nhân viên.

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ

2.1.2.1. Chức năng

- Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại (Mã ngành: 02).

- Khai thác, chế biến đá Granit làm vật liệu xây dựng cung cấp cho các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp (Mã ngành: 08).

- Khai thác, chế biến, tiêu thụ đá Basalt nội địa và xuất khẩu (Mã ngành: 08)

2.1.2.2. Nhiệm vụ

Công ty cổ phần Phú Tài - chi nhánh tỉnh Đắk Nông là một đơn vị trực tiếp sản xuất ra của cải, vật chất cho xã hội, là đơn vị sản xuất ra sản phẩm trên cơ sở xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của

thị trường, đóng góp một phần vào Ngân sách Nhà nước, cải thiện đời sống của cán bộ công nhân, công ty có những nhiệm vụ chính như sau:

- Thực hiện đúng và đầy đủ loại hình kinh doanh của doanh nghiệp đã đăng ký. Không ngừng phát triển các loại hình kinh doanh, phát huy mọi nguồn lực để xây dựng công ty ngày càng lớn mạnh, phát huy hiệu quả công việc.

- Chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh góp phần đem lại nhuận cao nhất cho công ty và các cổ đông.

- Tạo công ăn việc làm ổn định, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động trong công ty.

- Thực hiện đúng các chính sách do Nhà nước đề ra, luôn cải thiện điều kiện làm việc trang bị đầu tư đồ dùng bảo hộ lao động, vệ sinh môi trường, thực hiện đúng chế độ nghỉ ngơi, bồi dưỡng độc hại bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

- Thực hiện chế độ thanh toán tiền lương hằng tháng trên cơ sở quỹ tiền lương và đơn giá tiền lương đã đăng ký. Thực hiện khen thưởng cho các cá nhân, có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty.

- Thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, nghiệp vụ, nâng cao tay nghề của người lao động.

- Đảm bảo lợi ích của các cổ đông và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước.

- Phối hợp với quần chúng, Đảng, Đoàn thể, Công đoàn, Đoàn thanh niên trong công ty thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ của người lao động, chăm lo đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần cho cán bộ CNV.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa chủ yếu

Công ty cổ phần Phú Tài chi nhánh tỉnh Đắk Nông là công ty chuyên khai thác, chế biến và tiêu thụ đá tự nhiên cung cấp cho các công trình dân dụng cũng như công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp. Sản phẩm của công ty chủ yếu là thành phẩm từ hai loại đá Granite và Bazalt. Sau khi khai thác, đem về nhà máy chế biến qua nhiều công đoạn thì sản phẩm được chia thành 2 dòng sản phẩm chính sau:

- Đá ốp lát trang trí nội thất như: ốp cầu thang, kệ bếp, lát nền nhà, ốp mặt tiền nhà, và trang trí một số điểm nhấn trong nhà,...

- Đá trang trí sân vườn như: lát lối đi trong vườn, ốp bồn hoa, tường rào, và các công trình công cộng (quảng trường, công viên, vỉa hè, đường đi bộ,...).

Trong giai đoạn đất nước đang trong đà phát triển hiện nay, nhiều công trình xây được cho phép xây dựng để thay đổi cơ sở hạ tầng cũ kĩ, thì nhu cầu về sản

phẩm đá cũng tăng cao. Vì vậy đòi hỏi công ty phải đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ không chỉ đủ về số lượng mà còn đảm bảo về mặt chất lượng, đúng tiến độ kế hoạch cho những đơn hàng được đặt ra.

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra

Thị trường đầu vào: gồm 2 nguồn chính:

- Đối với vật tư sản xuất: Công ty nhập từ thị trường Trung Quốc.
- Đối với nguyên liệu: Công ty khai thác từ các mỏ đá tại địa phương, hoặc thu mua từ các tỉnh lân cận như Đắk Lak, Gia Lai, Bình Phước, Khánh Hòa,... và nhập khẩu từ một số nước như Ấn Độ, Na Uy,...

Thị trường đầu ra² thị trường chính: nội địa và xuất khẩu

- Thị trường nội địa: gồm TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các tỉnh lân cận.
- Thị trường xuất khẩu: chiếm gần 70%, bao gồm Châu Âu, Úc, Canada,...

2.1.3.3. Đặc điểm vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của công ty gồm có vốn tự có (vốn chủ sở hữu) và vốn vay, nhưng chủ yếu dựa vào nguồn vốn vay là chính. Cơ cấu vốn kinh doanh theo tỷ lệ 3:7, tức là vốn chủ sở hữu chiếm 30% và vốn vay chiếm 70% trong tổng số vốn đầu tư 45 tỷ đồng tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.1.3.4. Đặc điểm của các nguồn lực chủ

a. Đặc điểm về lao động

Quy mô và cơ cấu lao động tại Chi nhánh công ty cổ phần Phú Tài tỉnh Đắk Nông tính đến thời điểm cuối tháng 12 năm 2015 thể hiện qua bảng số liệu Phòng Hành chính - kế toán cung cấp và tính toán của bản thân:

Bảng 2.2: Quy mô lao động năm 2015

ĐVT: đồng

	STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Tỷ trọng (%)
I. Theo trình độ văn hóa	1	Đại học	7	8,75
	2	Cao đẳng	10	12,50
	3	Trung cấp	8	10,00
	4	Công nhân	55	68,75
II. Theo giới tính	1	Nam	62	77,50
	2	Nữ	18	22,50
III. Theo độ tuổi	1	Trên 35 tuổi	23	28,80
	2	Từ 35 tuổi trở xuống	57	71,20
Tổng số lao động			80	100,00

(Nguồn: Phòng Hành chính - kế toán)

Dựa vào bảng quy mô lao động ta thấy, xét theo phương diện trình độ văn hóa thì công nhân chiếm tỷ trọng cao nhất là 68,75% trong tổng số lao động, tiếp đến là trình độ cao đẳng (chiếm 12,5%), trình độ trung cấp (chiếm 10%). Còn trình độ đại học chiếm tỷ trọng thấp nhất là 8,75%. Vì công nhân là người trực tiếp tạo ra sản phẩm, nên cơ cấu lao động theo số liệu như trên là khá hợp lý. Trong đó, số lao động nam là 62 người, chiếm 77,5%, nhiều hơn 44 người so với lao động nữ (chiếm 22,5%). Xét về độ tuổi thì số lao động từ 35 tuổi trở xuống chiếm tỷ trọng 71,2% trong tổng số 80 người, cao hơn rất nhiều so với số lao động trên 35 tuổi (chiếm 28,8%). Nhìn chung, qua số liệu phân tích ta thấy cơ cấu lao động trên được xem là phù hợp, tương thích với đặc điểm và loại hình kinh doanh của ngành nghề mà công ty đang hoạt động.

b. Đặc điểm về tài sản cố định

Tình hình về TSCĐ tại Chi nhánh công ty cổ phần Phú Tài tỉnh Đắk Nông tính đến thời điểm cuối tháng 12 năm 2015 thể hiện qua bảng số liệu Phòng Hành chính - kế toán cung cấp và tính toán của bản thân:

Bảng 2.3: Tình hình TSCĐ của Công ty năm 2015

DVT: đồng

Tài sản cố định	Nguyên giá	Giá trị còn lại đầu năm	Khấu hao trong năm	Giá trị còn lại
Nhà cửa kiến trúc	13.445.673.500	8.067.733.674	1.371.246.402	6.696.487.272
Máy móc, thiết bị	20.009.304.147	7.977.506.258	3.581.720.767	4.395.785.491
Hệ thống điện nước	1.598.975.287	250.992.908	142.806.026	108.186.882
Phương tiện vận tải	4.062.977.048	1.567.609.924	695.432.074	872.177.850
TSCĐ vô hình	3.873.704.043	2.699.592.066	390.990.700	2.308.601.366
Cộng	42.990.643.025	20.593.434.830	6.182.195.968	14.381.238.862
Tăng trong năm	3.990.923.707	3.990.923.707	788.476.654	3.202.447.053
Giảm trong năm	14.073.353.936	829.026.208	292.727.273	528.382.269
TỔNG CỘNG	32.908.203.797	23.725.332.329	6.970.672.622	17.055.303.646

(Nguồn: Phòng kế toán)

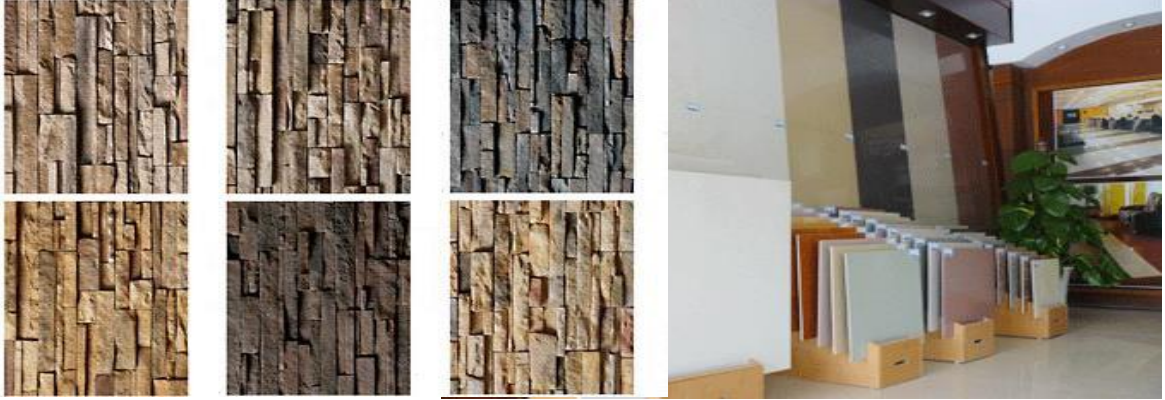
Qua bảng tình hình TSCĐ của công ty trên ta thấy TSCĐ hữu hình tại nhà máy cũng như tại mỏ đá chiếm phần lớn trong tổng TSCĐ của công ty. Trong đó, máy móc và thiết bị có giá trị lớn nhất trong tổng TSCĐ hữu hình. Điều này phù hợp với tính chất hoạt động của công ty.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh

a. Quy trình công nghệ sản xuất

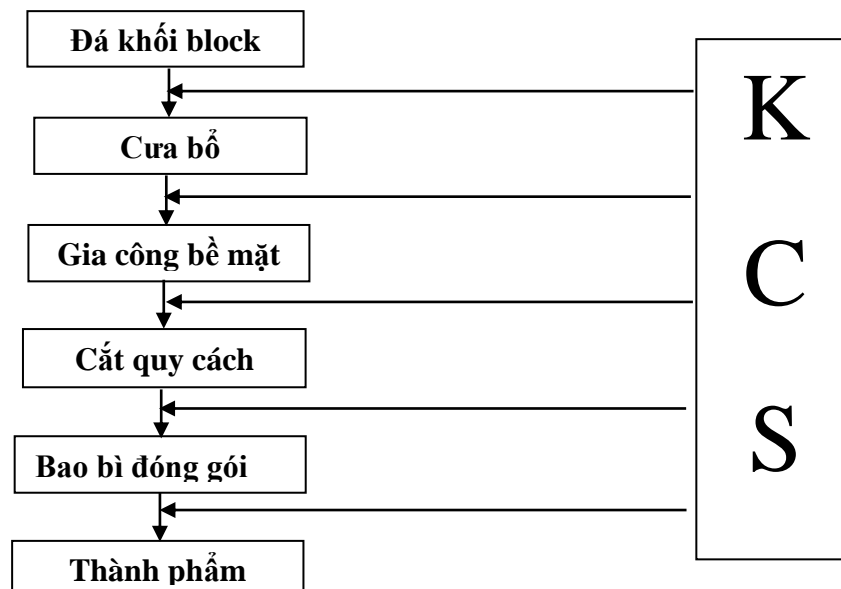
Một số hình ảnh về sản phẩm của Công ty:



Các sản phẩm chính của công ty:

- + Đá Granite ốp lát
- + Đá Basalt
- + Đá thủ công, mỹ nghệ

Mặt hàng chủ yếu của công ty là đá ốp lát trang trí nội thất, công trình nhà cửa, trường học, quảng trường, ốp lát đường đi, vỉa hè, công viên... Đá ốp lát là một loại sản phẩm được tinh chế từ đá khối block. Đây là sản phẩm chủ lực, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu sản xuất của công ty.



Sơ đồ 2.2 : Quy trình công nghệ sản xuất đá ốp lát

Việc sản xuất ra đá ốp lát được tiến hành ngay trong nhà xưởng, bao gồm các công đoạn sau:

*** Đá khối:**

Sau khi đá được khai thác từ mỏ ta tiến hành vận chuyển về xưởng. Đá khối trước khi đưa vào dây chuyền cưa xẻ được kiểm tra phát hiện các hư hỏng, nứt hoặc các khuyết tật màu, kiểm tra kích thước và chọn chiều cưa thích hợp để có thể lấy sản phẩm theo yêu cầu với hiệu quả cao nhất.

*** Cưa bỏ tấm:**

Đây là giai đoạn bắt đầu của dây chuyền sản xuất đá ốp lát, đá khối sẽ được máy cưa dàn (Gangsaw) hoặc máy cưa đĩa bỏ thành từng tấm với chiều dài đã được chọn trước và tùy theo kích thước khối đá. Việc xẻ tấm sẽ tiến hành trình tự, từng đợt, từng tấm, từng lớp từ trên xuống dưới. Tùy theo cấu tạo đá thông số cưa xẻ phải thay đổi phù hợp để giảm hao phí và đảm bảo hạn chế hư hỏng lưỡi cưa.

*** Gia công bề mặt:**

Sau khi cưa xong từng khối đá sẽ được cẩu đưa xuống đất và được công nhân tách ra từng tấm. Tấm đá sẽ được kiểm tra độ phẳng, độ dày, các tấm đạt yêu cầu tiếp tục được xe nâng, cẩu pa lăng đưa lên băng truyền tiến hành đánh bóng, mài hoặc đốt, băm, phun cát.

- **Đánh bóng:** các tấm đá lớn sẽ được đưa lên băng tải để đưa vào trong máy đánh bóng tự động 12 hoặc 13 đầu. Kết cấu của máy đánh bóng theo các cấp độ: đầu mài đá phẳng, mịn, bóng.

- **Đốt:** khác với cách xử lý đánh bóng mặt, đốt mặt dùng để tạo độ nhám cho bề mặt sản phẩm. Sử dụng khí H_2 và O_2 để đốt. Quá trình đốt sẽ tạo nhiệt tách ra khỏi những hạt kết cấu của viên đá ra khỏi kết cấu khối.

- **Băm:** Tương tự như đốt, băm mặt cũng tạo độ nhám cho sản phẩm. Sử dụng các đầu búa băm bằng hơi, để băm trên bề mặt sản phẩm.

- **Phun cát:** sử dụng máy bắn hạt bằng hơi, cho hạt thép 0.5mm vào trong buồng chứa có khóa van rơi xuống ống dẫn hơi để bắn vào bề mặt sản phẩm. Bằng áp lực của hạt thép sẽ được phá vỡ kết cấu khối của bề mặt sản phẩm tạo thành những khối nhỏ li ti. Với cách thức phun cát, bề mặt được xử lý mịn hơn so với đốt và băm dùng để tạo chữ, hoa văn trên bề mặt đá đã đánh bóng.

*** Cắt quy cách:**

Sau khi tấm đá được xử lý bề mặt xong thì sử dụng máy cắt quy cách (máy cắt đầu) để tạo thành tấm đá có quy cách theo yêu cầu. Các đầu máy cắt gắng

segment thép có pha kim cương nhân tạo. Bộ phận lưỡng cắt được găng trên giá đỡ có bộ phận lập trình theo phương dọc và ngang cho phép cắt đá theo hai cạnh.

*** Đóng kiện – lưu kho – xuất bán:**

Đối với các sản phẩm đặc biệt như mặt bàn, lavabo, mặt cầu thang,... cần phải qua khâu tạo dáng và hoàn chỉnh như: mài bóng cạnh, khoét lỗ,... công việc này chủ yếu được thực hiện chủ yếu trên các thiết bị cầm tay vì thế đòi hỏi sự khéo léo và tỉ mỉ của người công nhân. Khi đưa sản phẩm vào thùng, để đảm bảo sản phẩm không va chạm lẫn nhau gây trầy xước trong vận chuyển giữa các tấm đá có chèn lót giấy carton, giấy nhựa, xốp.

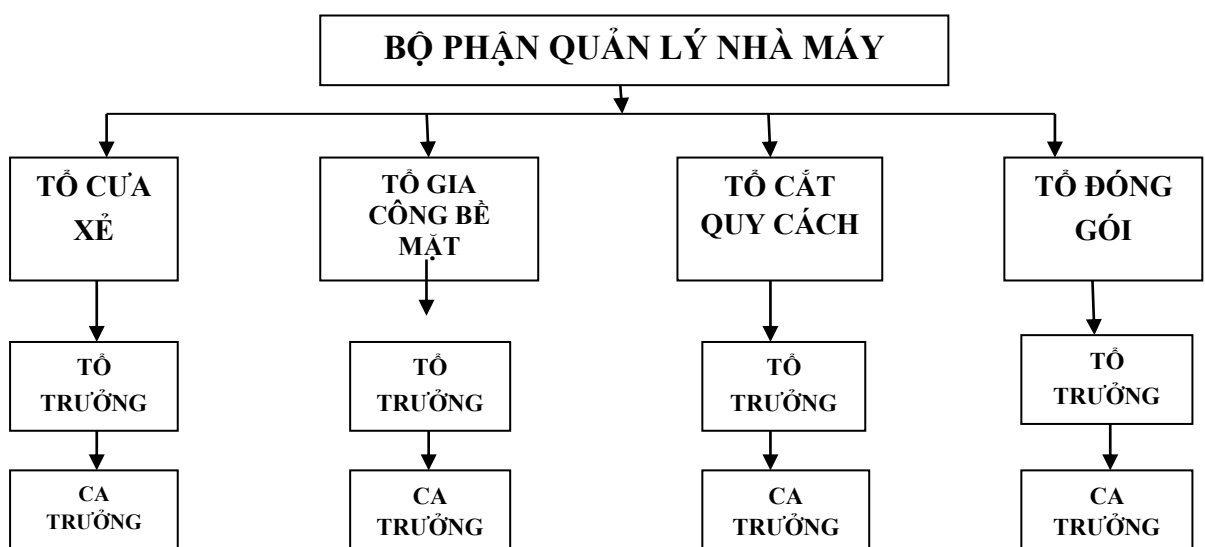
Từ công đoạn một đến công đoạn bốn, qua mỗi bước đều có nhân viên KCS kiểm tra chất lượng của sản phẩm trước khi đưa vào công đoạn tiếp theo. Việc này giúp loại bỏ những sản phẩm khuyết tật ban đầu, tránh các chi phí không cần thiết cho công đoạn sau đối với các sản phẩm hỏng.

Thành phẩm sau khi được đóng kiện theo yêu cầu và số lượng khách hàng cần được xe nâng vận chuyển sắp xếp vào kho thành phẩm chờ xuất đi.

b. Cơ cấu tổ chức sản xuất

Sau khi nhận được đơn đặt hàng, công ty lập kế hoạch giao nhiệm vụ sản xuất cụ thể cho ban quản lý nhà máy và từng tổ sản xuất. Ban quản lý nhà máy có nhiệm vụ sắp xếp, phân chia công việc đồng thời đôn đốc, kiểm soát khối lượng sản phẩm sao cho đúng quy cách theo đơn đặt hàng và đúng thời gian giao sản phẩm cho khách hàng.

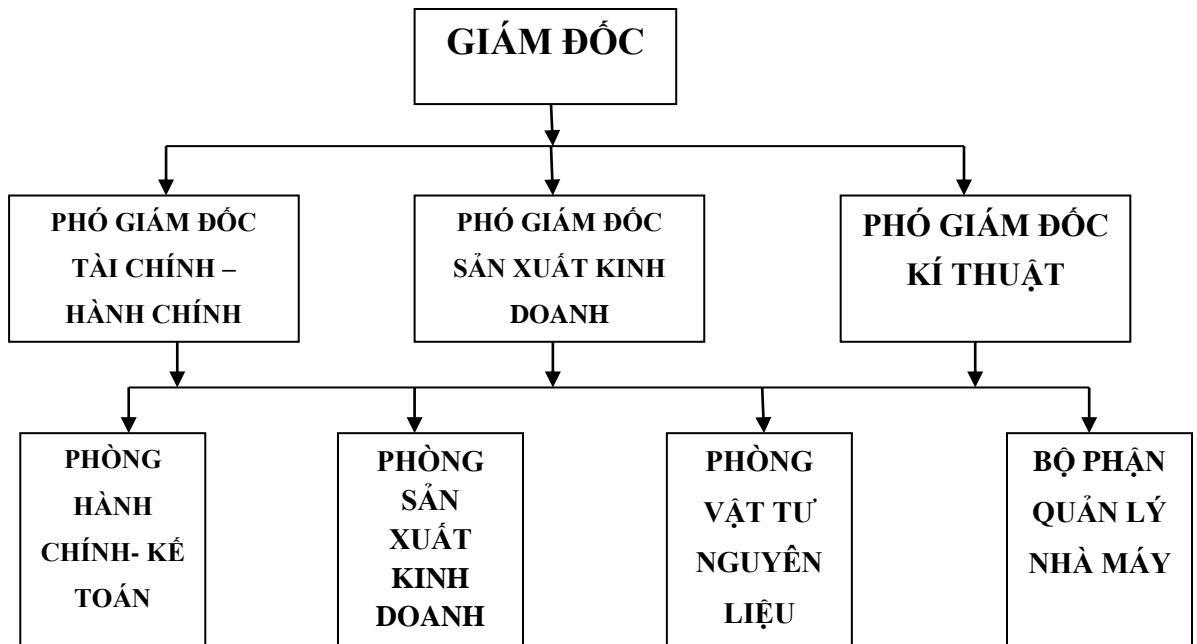
Dưới đây là quy trình tổ chức sản xuất của ông ty được mô tả theo sơ đồ:



Sơ đồ 2.3. Cơ cấu tổ chức sản xuất tại công ty

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý

a. Sơ đồ tổ chức quản lý



Sơ đồ 2.4: Cơ cấu tổ chức quản lý tại công ty

Cơ cấu tổ chức bộ máy Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài tại tỉnh Đắk Nông được xây dựng theo mô hình *trực tuyến - chức năng*. Theo mô hình này, Giám đốc điều hành trực tiếp dưới sự trợ giúp của Phó giám đốc, các phòng ban chức năng và các chuyên gia trong lĩnh vực quản trị. Tuy nhiên Giám đốc là người ra quyết định. Các phòng ban nhận lệnh trực tiếp từ Giám đốc. Các quyết định của các phòng ban chức năng trước khi xuống các phân xưởng đều phải được lãnh đạo công ty đồng ý.

b. Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban

Qua sơ đồ ta thấy bộ máy quản lý tại công ty được tổ chức theo mô hình “*trực tuyến – chức năng*”, đứng đầu trong công ty là Giám đốc.

- **Giám đốc**: Là người chỉ huy cao nhất của đơn vị, là người điều hành chung, đề ra các phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh, đưa ra các quyết định một cách đúng đắn linh hoạt phù hợp nhất để đạt được hiệu quả cao nhất trong sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của công ty và là người chịu trách nhiệm trước Tổng công ty Cổ phần Phú Tài, trước pháp luật về hoạt động của đơn vị.

- **Phó giám đốc sản xuất kinh doanh**: có nhiệm vụ giúp Giám đốc trong việc ra quyết định về tổ chức, lập kế hoạch sản xuất và kinh doanh, đồng thời chỉ đạo

phòng sản xuất kinh doanh thực hiện tốt những nhiệm vụ được giao. Là người thay mặt Giám đốc điều hành công việc khi Giám đốc đi vắng.

- **Phó giám đốc tài chính – hành chính:** có nhiệm vụ kiểm soát các vấn đề tài chính, sổ sách kế toán; quản lý vấn đề nhân sự trong công ty. Là người thay mặt Giám đốc điều hành công việc khi Giám đốc đi vắng.

- **Phó giám đốc kỹ thuật:** có nhiệm vụ ra quyết định về phần quản lý kỹ thuật máy móc thiết bị, đồng thời chỉ đạo phòng vật tư nguyên vật liệu, đảm bảo vấn đề an toàn vệ sinh lao động. Là người thay mặt Giám đốc điều hành công việc khi Giám đốc đi vắng.

- **Phòng hành chính - tài chính kế toán:** gồm 4 nhân viên có chức năng:

+ Thực hiện chức năng giám sát với Nhà nước về tiền mặt, thu chi tài chính.

+ Lập kế hoạch cân đối tài chính, tính toán hiệu quả hoạt động kinh doanh, tổ chức hoạch toán kế toán, thu thập phân tích các hoạt động kinh tế của công ty, lập báo cáo tài chính theo chế độ hiện hành, tổ chức kiểm kê, sử dụng vốn hợp lý, báo cáo kịp thời lên Giám đốc về kết quả hoạt động kinh doanh của toàn công ty.

+ Tổ chức quản lý hồ sơ lao động, công tác tiền lương, theo dõi thực hiện chế độ tiền thưởng, BHTN, BHXH, BHYT, CPCĐ; xây dựng quy chế làm việc.

- **Phòng sản xuất kinh doanh:** Đây là phòng chủ lực của công ty, có nhiệm vụ xây dựng các dự toán sản xuất, nghiên cứu và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, phối hợp với các chuyên môn khác yêu cầu.

- **Phòng vật tư, nguyên liệu:** chịu trách nhiệm việc lập kế hoạch và theo dõi tình hình cung ứng vật tư nguyên liệu, việc xuất nhập vật tư kỹ thuật cho nhà máy sản xuất.

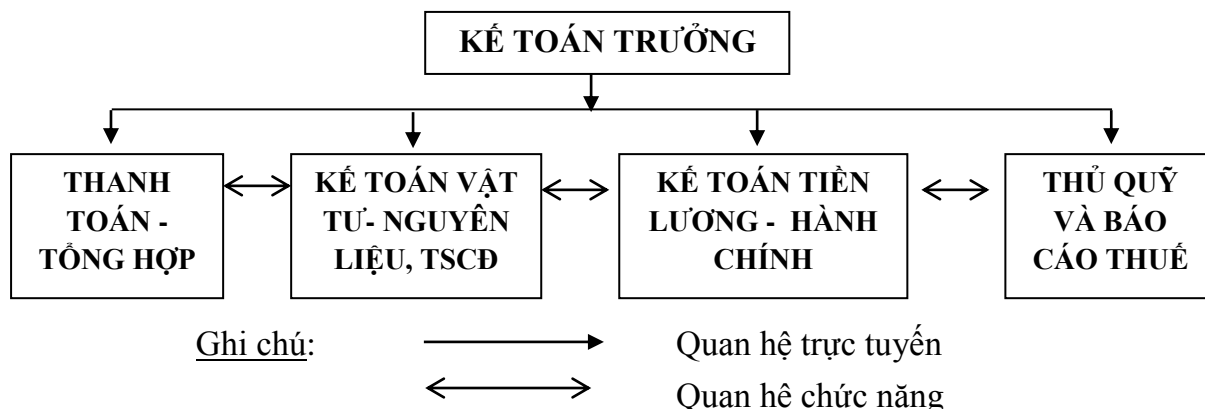
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán

2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán

Bộ máy kế toán của công ty tổ chức theo phương thức *trực tuyến – chức năng*. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán theo phương thức *hỗn hợp*. Phòng kế toán tại đơn vị có nhiệm vụ xử lý số liệu và thực hiện báo cáo tài chính định kỳ tại đơn vị mình, sau đó gửi về Tổng công ty Cổ phần Phú Tài để Phòng kế toán trung tâm ghi chép hoạt động của toàn doanh nghiệp.

2.1.5.2. Bộ máy kế toán

a. Sơ đồ bộ máy kế toán



Sơ đồ 2.5: Sơ đồ bộ máy kế toán tại Công ty

b. Mối quan hệ giữa các bộ phận

Công ty CP Phú Tài chi nhánh Đắk Nông là đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Cổ phần Phú Tài. Do đó, căn cứ vào quy mô, đặc điểm tổ chức sản xuất và căn cứ vào khối lượng công việc, công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức “hỗn hợp”. Tất cả các công việc hạch toán đều thực hiện ở phòng kế toán.

c. Chức năng của các bộ phận trong bộ máy kế toán

- **Kế toán trưởng:** chịu trách nhiệm trước cấp trên về chấp hành chế độ tài chính trước pháp luật, là người tổ chức và kiểm tra toàn bộ công tác kế toán tài chính ở doanh nghiệp. Đồng thời tham mưu cho Giám đốc trong việc ký kết đơn hàng, hợp đồng bán; chỉ đạo trực tiếp tất cả các nhân viên ở Phòng kế toán, ký duyệt báo cáo thống kê. Tại công ty cổ phần Phú Tài chi nhánh Đắk Nông thì Kế toán trưởng kiêm Kế toán thanh toán – tổng hợp.

- Kế toán thanh toán - tổng hợp:

+ Tổ chức ghi chép, lập báo cáo về chi phí sản xuất, giá thành, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, phát hiện mọi khả năng, tiềm năng để phân đấu hạ thấp giá thành sản phẩm.

+ Theo dõi chặt chẽ thu, chi tiền mặt, giao dịch với Ngân hàng; theo dõi các khoản nợ phải thu, phải trả các khoản vay giữa công ty với Ngân hàng hoặc các khoản nợ có liên quan, đồng thời cân đối thu chi hàng ngày, hàng tháng, quý.

- Kế toán vật tư – nguyên liệu, TSCĐ:

+ Là người ghi chép, phản ánh biến động về số liệu thu mua, vận chuyển, nhập xuất tồn vật tư, công cụ dụng cụ; theo dõi công nợ bán hàng; tính giá thành về vật tư thu mua...

+ Tính toán và phân bổ chính xác mức khấu hao TSCĐ và chi phí sản xuất kinh doanh theo định mức hao mòn của TSCĐ và chế độ quy định.

- **Kế toán tiền lương – hành chính:** Tổ chức ghi chép, phản ánh tổng hợp số liệu tiền lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp phải trả cho người lao động; phân bổ chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương đúng đối tượng lao động, lập báo cáo về lao động tiền lương.

- **Thủ quỹ và báo cáo thuế:**

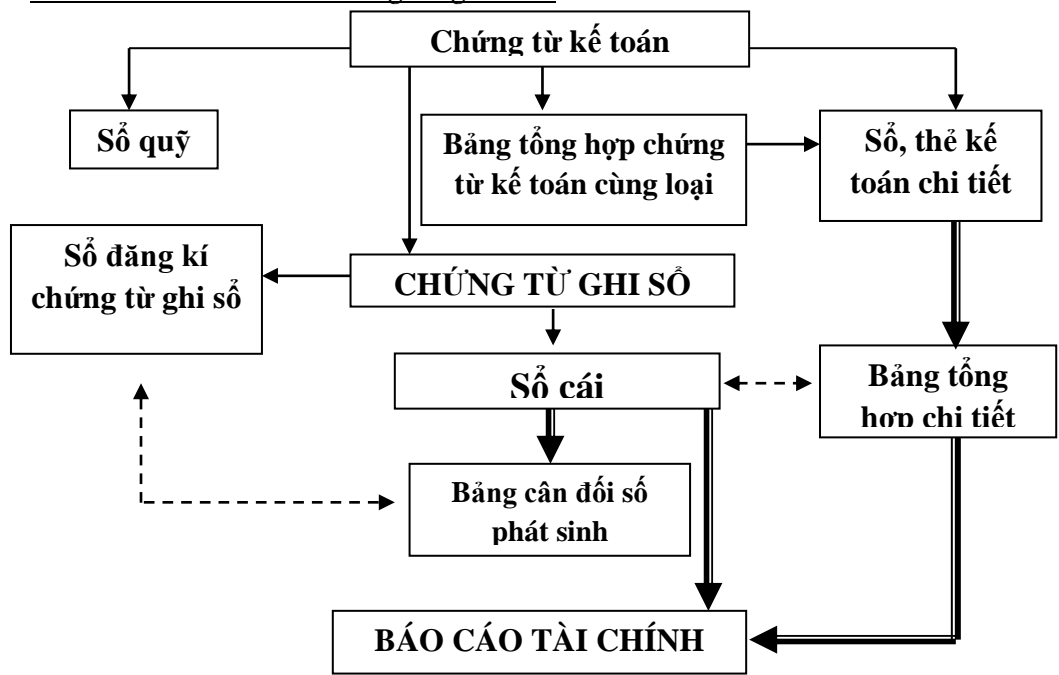
+ Kế khai thuế đầu vào, đầu ra, thuế thu nhập cá nhân để xác định thuế nộp tại Cục thuế vào hàng tháng, quý.

+ Quản lý tiền mặt và các loại giấy tờ có giá trị tại công ty. Thực hiện việc thu chi theo chứng từ đã lập, vào sổ quỹ tiền mặt, rút số dư cuối ngày để đối chiếu.

2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty

Hiện nay tại công ty, kế toán áp dụng chương trình kế toán máy kết hợp với hình thức ghi sổ theo Chứng từ ghi sổ.

a. Sơ đồ hình thức “Chứng từ ghi sổ”



Ghi chú: —————> : Ghi hằng ngày
 <-----> : Quan hệ đối chiếu, kiểm tra
 =====> : Chi cuối tháng, quý

Sơ đồ 2.6: Hình thức ghi sổ kế toán theo Chứng từ ghi sổ tại Công ty

Căn cứ vào đặc điểm loại hình, quy mô sản xuất tại công ty và điều kiện kế toán, công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là “Chứng từ ghi sổ”

Đặc điểm của hình thức “*Chứng từ ghi sổ*”: mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được phản ánh trên chứng từ gốc, sau đó phân loại theo nội dung sẽ được phản ánh trên chứng từ ghi sổ, định khoản đối ứng.

b. Trình tự hạch toán

Hằng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc hoặc Bảng tổng hợp chứng từ cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó được ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ hoặc Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, kế toán khóa sổ để tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong tháng trên Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và tổng số dư từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái để lập bảng cân đối sổ phát sinh.

Sau khi đối chiếu đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) dùng để lập Báo cáo tài chính.

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên bảng cân đối sổ phát sinh phải bằng nhau và bằng tổng số tiền phát sinh trên Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Tổng dư Nợ và tổng dư Có của các tài khoản trên Bảng cân đối sổ phát sinh phải bằng nhau và số dư của từng tài khoản trên Bảng cân đối sổ phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản trên Bảng tổng hợp chi tiết.

2.1.5.4. Các chính sách kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Phú Tài - Chi nhánh Đắk Nông được thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT- BTC và Hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

- Kỳ kế toán: tháng

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ.

- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá vật tư xuất kho: FIFO.

- Phương pháp tính khấu hao: Phương pháp đường thẳng.

- Hình thức sổ kế toán: Hình thức chứng từ ghi sổ.

2.2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

2.2.1. Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty

2.2.1.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Đối tượng tập hợp chi phí

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí. Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của công ty, đối tượng tập hợp chi phí của công ty là các phân xưởng sản xuất. Kế toán căn cứ vào các chứng từ để tập hợp chi phí trực tiếp và giá thành theo những tiêu thức thích hợp.

- Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty

Sản phẩm của công ty là các loại đá Granite, Basalt được sản xuất phục vụ cho trong nước và xuất khẩu. Do đó căn cứ vào đối tượng tập hợp chi phí và từng loại sản phẩm nên đối tượng tính giá thành sản phẩm của công ty là toàn bộ số lượng sản phẩm đã hoàn thành và số lượng sản phẩm đã bán trong kỳ.

Công ty chuyên sản xuất các vật liệu xây dựng, mà sản phẩm đá ốp lát là chính nên có nhiều NVL, CCDC nhập xuất trong kỳ. Nên việc tính giá thành sản phẩm được tiến hành khi kết thúc một chu kỳ sản xuất, thường vào cuối tháng.

2.2.1.2. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất áp dụng ở Công ty là *phương pháp hạch toán theo đơn vị sản xuất*. Theo phương pháp này, các chi phí sản xuất được tập hợp theo từng đơn vị sản xuất (tổ, đội, phân xưởng), trong mỗi đơn vị sản xuất các chi phí lại được tập hợp theo mỗi đối tượng chịu chi phí: sản phẩm.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm mà xí nghiệp áp dụng là *phương pháp trực tiếp (giản đơn)*. Khi đó giá thành sản phẩm được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành sản} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm hoàn} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{sản xuất} & - & \text{phẩm dở} \\ \text{thành trong kỳ} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{phát sinh} & & \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

2.2.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

2.2.2.1. Nội dung chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty là toàn bộ chi phí về vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.

Với đặc thù sản xuất các loại đá Granite, đá Basalt, nên chi phí các loại đá khối, đá Basalt là chủ yếu và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí nguyên vật liệu.

Căn cứ vào vai trò tác dụng của từng nguyên vật liệu trong sản xuất chi phí nguyên vật liệu được phân loại như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu chính: là những khối đá được khai thác từ thiên nhiên như đá đen, đá trắng, đá basalt,...
- Chi phí nguyên vật liệu phụ: lưỡi cưa, segment, dầu mài, nhôm các loại,...
- Chi phí nhiên liệu: xăng, dầu, nhớt,...
- Chi phí phụ tùng thay thế, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc.

Ngoài ra còn sử dụng một số công cụ dùng cụ như: dây đai, thùng gỗ, palet đóng đá xuất khẩu.

2.2.2.2. Phương pháp tập hợp và phân bổ

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xuất dùng chung để chế tạo nhiều sản phẩm cùng một lúc do đó không thể tiến hành tập hợp chi phí cho từng sản phẩm được. Vì vậy vào cuối mỗi kỳ, kế toán phải tiến hành phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính được giá thành sản phẩm.

Phương pháp phân bổ:

- Đối với nguyên vật liệu chính: tập hợp cho từng sản phẩm.
- Đối với vật liệu phụ, nhiên liệu: tập hợp và phân bổ theo tỉ lệ với trọng lượng nguyên vật liệu chính.

Vật liệu xuất kho được tính theo phương pháp FIFO: Theo phương pháp này, ta giả định rằng số nguyên vật liệu nào nhập vào kho trước thì sẽ được xuất ra khỏi kho trước, hết số nhập trước mới tới số nhập sau theo giá trị thực tế của từng số hàng nhập.

2.2.2.3. Chứng từ kế toán sử dụng và quá trình luân chuyển

- Chứng từ sử dụng
 - Giấy đề nghị cấp vật tư
 - Phiếu xuất kho
 - Bảng phân bổ NVL
- Quy trình luân chuyển chứng từ

Khi phân xưởng có nhu cầu vật tư để phục vụ sản xuất, quản đốc phân xưởng sẽ viết “Giấy đề nghị cấp nguyên vật liệu” làm 2 liên. Sau khi được kế toán trưởng, giám đốc xét duyệt, liên 1 lưu lại ở phòng kinh doanh để theo dõi tình hình cung cấp vật tư cho phân xưởng, liên 2 chuyển về phòng kế toán để xử lý yêu cầu.

Căn cứ vào “Giấy đề nghị cấp vật tư” kế toán viết “Phiếu xuất kho” làm 3 liên. Sau khi được kế toán trưởng và giám đốc xét duyệt:

- Liên 1: được kế toán vật tư lưu cùng với “Giấy đề nghị cấp vật tư” để theo dõi tình hình nhập xuất tồn vật tư, là căn cứ để ghi sổ kế toán chi tiết vật tư.
- Liên 2: giao nộp cho bộ phận sản xuất kinh doanh.
- Liên 3: thủ kho giữ để xuất vật tư.

2.2.2.4. Tài khoản kế toán sử dụng

Chi phí về NVL theo dõi trên *TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*.

Tại công ty, tài khoản 621 được mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí.

Cụ thể:

- TK 6211: Chi phí nguyên vật liệu đá Granite
- TK 6212: Chi phí nguyên vật liệu đá Basalt

• *Kết cấu:*

Nợ	TK 621	Có
- Tập hợp chi phí thực tế phát sinh		- Trị giá NVL sử dụng không hết nhập lại kho - Kết chuyển chi phí NVLTT vào tài khoản tính giá thành

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

2.2.2.5. Sổ sách kế toán sử dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP NGUYÊN VẬT LIỆU

Kính gửi: Giám đốc chi nhánh công ty cổ phần Phú Tài tại Đắk Nông

Tôi tên: Nguyễn Hoàng

Chức vụ: Tổ trưởng Tổ cura xẻ

Đề nghị Giám đốc duyệt cấp vật liệu sau để phân xưởng sản xuất

STT	NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
1	Xuất NL: Đá bazan nguyên khai	DBADNA	M3	92,04
2	Xuất NL: Đá Granite	DGXN XN	M3	13,12
3	Xuất VTSC: Cua roa 3V1400	SC_23059_2	Sợi	5
4	Xuất VTSC: Cua roa C146	SC_23060_2	Sợi	3
5	Xuất VTSC: Ty chai	SC_189004_2	Cái	1
6	Xuất VTSC: Bạc đạn 6203	SC_08102_2	Vòng	50

Ngày 1 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC

THỦ KHO

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

★Dựa vào “Giấy đề nghị cấp nguyên vật liệu” kế toán viết “Phiếu xuất kho”

CN Cty CP Phú Tài – NMCB Đá Bazan, granite Đăk Nông

Thôn 13, xã Đăk Wer, huyện Đăk R’lấp, tỉnh Đăk Nông

Mã số thuế: 4200259236-021

SỐ 30

NỢ 621

CÓ 1521

PHIẾU XUẤT KHO

Người nhận hàng: Nguyễn Hoàng

Đơn vị (bộ phận): Tổ cura xẻ

Xuất tại kho: Nhà máy chế biến đá bazal, granite tại Đăk Nông

TT	MÃ NGUYÊN LIỆU	DIỄN GIẢI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	DBADNA	Xuất NL: Đá bazan nguyên khai	M3	92,04	2.450.000	225.507.800
2	DGXN XN	Xuất NL: Đá Granite	M3	13,12	21.577.331	282.986.693
3	SC_23059_2	Xuất VTSC: Cua roa 3V1400	Sợi	5	343.000	1.715.000
4	SC_23060_2	Xuất VTSC: Cua roa C146	Sợi	3	272.000	816.000
5	SC_189004_2	Xuất VTSC: Ty chai	Cái	1	22.727	22.727
6	SC_08102_2	Xuất VTSC: Bạc đạn 6203	Vòng	50	8.000	400.000
TỔNG						511.448.220

Số tiền viết bằng chữ: năm trăm mười một triệu, bốn trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm hai mươi đồng chẵn./.

Ngày 1 tháng 12 năm 2015

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Người nhận

(ký, họ tên)

Thủ kho

(ký, họ tên)

Người lập

(ký, họ tên)

★Sau khi định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cuối tháng kế toán vật tư tập hợp phiếu xuất kho NVL và tiến hành đối chiếu với số liệu ở các tổ sản xuất, sau đó tính toán lập bảng phân bổ NVL rồi chuyển cho kế toán tính giá thành. Nguyên vật liệu trực tiếp được xuất dùng chung cho các sản phẩm thế nên cuối kỳ ta cần phải tiến hành phân bổ để tính được giá thành đơn vị từng sản phẩm. Trong đó: nguyên vật liệu chính được tập hợp trực tiếp theo từng sản phẩm sản xuất, còn nguyên vật liệu phụ được phân bổ theo trọng lượng nguyên vật liệu chính.

CN Cty CP Phú Tài – NMCB Đá Bazan, granite Đắk Nông

Thôn 13, xã Đắk Wer, huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông

BẢNG KÊ XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

NT	SỐ CT	DIỄN GIẢI	CÓ TK 152	Ợ TK 621
1/12	30	Xuất Nguyên vật liệu	511.448.220	511.448.220
3/12	31	Xuất Nguyên vật liệu	236.678.919	236.678.919
7/12	32	Xuất Nguyên vật liệu	37.980.767	37.980.767
		
		Cộng	2.286.771.882	2.286.771.882

Số tiền bằng chữ: hai tỉ, hai trăm tám mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi một nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng chẵn./.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thủ kho
(kí, họ tên)

Thống kê
(kí, họ tên)

CN Cty CP Phú Tài – NMCB Đá Bazan, granite Đắk Nông
Thôn 13, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

T T	Ghi Nợ TK	Ghi Có TK 152-NVL		Ghi Có TK 153-CCDC
		TK 1521	TK1522	
1	TK 621 – Xuất dùng trực tiếp cho sản xuất	1.134.738.742	435.637.996	
	+ Đá Bazalt	851.752.049	420.608.096	
	+ Đá Granite	282.986.693	15.029.900	
2	TK 627 – Xuất dùng cho PXSX	0	695.119.272	8.903.000
	+ Đá Bazalt		671.137.036	8.595.839
	+ Đá Granite		23.982.236	307.161
3	TK 641 – chi phí bán hàng		21.275.872	
	Tổng cộng	1.134.738.742	1.152.033.140	8.903.000

★ Tình hình nhập xuất vật liệu tại công ty được theo dõi trên nhiều sổ sách chứng từ khác nhau, các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất đều được theo dõi trên Sổ chi phí sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK 6211 – Chi phí NVLTT đá Granite

DVT: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ TK 6211		
	SH	NT			Tổng	Chia ra	
						VLC	VLP
1/12	30	1/12	Xuất NVL phục vụ SX	152	283.355.207	282.986.693	368.514
			Cộng SPS		298.016.593	282.986.693	15.029.900
31/12		31/12	K/c cuối kì ghi Có TK 6211	1541	298.016.593		

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(kí, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK 6212 – Chi phí NVLTT đá Bazalt

DVT: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ TK 6212		
	SH	NT			Tổng	Chia ra	
						VLC	VLP
1/12	30	1/12	Xuất NVL phục vụ SX	152	228.093.013	225.507.800	2.585.213
				
			Cộng SPS		1.272.360.145	851.752.049	420.608.096
31/12		31/12	K/c cuối kì ghi Có TK 6212	1542	1.272.360.145		

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(kí, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 10

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: đồng

Trích yếu	TK đối ứng		Thành tiền
	Nợ	Có	
Xuất NVL phục vụ SX	621	152	511.448.220
		
Cộng			1.570.376.738

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 11

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: đồng

Trích yếu	TK đối ứng		Thành tiền
	Nợ	Có	
Kết chuyển chi phí NVLTT			
+ Chi phí NVLTT đá Granite	1541	6211	298.016.593
+ Chi phí NVLTT đá Bazalt	1542	6212	1.272.360.145
Cộng			1.570.376.738

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Ghi chú	Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Ghi chú
SH	NT			SH	NT		
10	31/12	1.570.376.738		11	31/12	1.570.376.738	
		
Cộng		<u>1.570.376.738</u>		Cộng		<u>1.570.376.738</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

SỔ CÁI

TK 621 – chi phí NVLTT

Từ ngày 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

CT ghi sổ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
10	31/12	Xuất NVL phục vụ SX	152	511.448.220	
				
11	31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT			
		+ Chi phí NVLTT đá Granite	1541		298.016.593
		+ Chi phí NVLTT đá Bazalt	1542		1.272.360.145
		<u>Số phát sinh</u>		<u>1.570.376.738</u>	<u>1.570.376.738</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

2.2.3.1. Nội dung chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản chi tiền lương, tiền thưởng có tính chất lương, các khoản phụ cấp phải trả cho các nhân công trực tiếp trên tổng lương cơ bản của công nhân. Các khoản trích theo lương: BHXH 26%, BHYT 4,5%, KPCĐ 2%, BHTN 2% trên tổng lương cơ bản của nhân công trực tiếp sản xuất được phân bổ như sau:

- BHXH trích 26% theo lương cơ bản trong đó 18% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, 8% trừ vào lương công nhân.

- BHYT trích 4,5% theo lương cơ bản trong đó 3% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, 1,5% trừ vào lương công nhân.

- BHTN trích 2% theo lương cơ bản trong đó 1% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, 1% trừ vào lương công nhân.

- KPCĐ trích 2% theo lương cơ bản trong đó 2% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Hàng tháng trên cơ sở chứng từ về lao động, tiền lương có liên quan kế toán tiến hành phân loại tổng hợp tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất. Trong đó phân biệt lương chính, lương phụ và các khoản khác để ghi vào các khoản tương ứng thuộc TK 334 (thanh toán với công nhân viên). Căn cứ vào tiền lương phải trả để tính ra các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỉ lệ 24%.

Hiện nay công ty trả lương cho bộ phận lao động trực tiếp theo hình thức *trả lương khoán theo sản phẩm*. Trong bộ phận lao động trực tiếp được phân ra nhiều phân xưởng và quỹ lương của từng phân xưởng được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương và số lượng sản phẩm mà phân xưởng đó sản xuất được, công thức sau:

$$\text{Tổng quỹ lương của đơn vị } i = \text{Tổng số lượng SP thực tế đơn vị } i \text{ sản xuất} \times \text{Đơn giá tiền lương}$$

Trong đó:

$$\bullet \quad \frac{\text{Đơn giá tiền lương}}{\text{lương}} = \frac{\text{Tổng quỹ lương kế hoạch đơn vị } i}{\text{Tổng ngày công kế hoạch đơn vị } i}$$

Từ quỹ lương xây dựng dựa theo năng lực sản xuất của mỗi phân xưởng, kế toán tiền lương tính toán số công cụ thể từng lao động để ra số lương của mỗi người. Để đảm bảo sự khách quan trong việc chấm công của các ca trưởng đối với các lao động trực tiếp, cuối tháng bộ phận quản lý tổ chức họp bình xét chấm công

cho toàn bộ nhân công trong Nhà máy. Dựa vào năng suất lao động, việc chấp hành nội quy, đạt được số lượng ngày công yêu cầu mà ban quản đốc phân xưởng đánh giá công theo thang điểm đánh giá. Cụ thể như sau:

- + Thang A: 1,2
- + Thang B: 1,1
- + Thang C: 1
- + Thang D: 0,9...

Tiền lương = Số ngày công(đã quy đổi) x Đơn giá một ngày công

Trong đó:

- $Số\ Ngày\ công = Số\ công \times Hệ\ số\ quy\ đổi\ từ\ thang\ điểm$
(*đã quy đổi*)
- $Đơn\ giá\ một\ ngày\ công = \frac{Tổng\ quỹ\ lương\ của\ đơn\ vị\ i}{Số\ ngày\ công \times Số\ công\ nhân}$
(*đã quy đổi*) *trong đơn vị i*

2.2.3.2. Phương pháp tập hợp và phân bổ

Chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp cho từng phân xưởng. Mà mỗi phân xưởng lại chế tạo nhiều loại sản phẩm khác nhau vì vậy cần phải tiến hành phân bổ chi phí nhân công trực tiếp để tính được giá thành sản phẩm.

Tiêu thức phân bổ chi phí nhân công trực tiếp là dựa trên số lượng sản phẩm hoàn thành của mỗi loại tại từng phân xưởng.

Ví dụ: Cuối kỳ, kế toán tiến hành phân bổ chi phí nhân công trực tiếp từng phân xưởng theo từng loại sản phẩm (đá Granite, đá Basalt) dựa trên tổng số lượng sản phẩm tương ứng mà phân xưởng đó hoàn thành. Công thức như sau:

$$\text{Mức chi phí NCTT phân bổ cho sản phẩm } i = \frac{\text{Tổng chi phí NCTT cần phân bổ}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm } i \text{ hoàn thành trong kỳ}$$

2.2.3.3 Chứng từ kế toán sử dụng và quy trình luân chuyển

- Chứng từ sử dụng:
 - Bảng chấm công
 - Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương
 - Bảng lương...

- Quy trình luân chuyển:

Hàng ngày, quản đốc phân xưởng sử dụng bảng chấm công để theo dõi ngày lao động của công nhân trực tiếp sản xuất theo từng phân xưởng, tổ sản xuất sau đó chuyển cho kế toán tiền lương. Tại đây, kế toán tiền lương căn cứ vào bảng chấm công và đơn giá lương theo ngày công để lập bảng thanh toán tiền lương, sau đó chuyển cho kế toán trưởng xem xét, ký duyệt đồng thời lưu bảng chấm công.

Hàng tháng, sau khi lập bảng tính tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất kế toán tiến hành tính các khoản đóng góp cho quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo đúng tỉ lệ quy định.

2.2.3.4. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp để phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia sản xuất. Tài khoản được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí, cụ thể:

- TK 6221: Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất đá Granite
- TK 6222: Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất đá Basalt

Nợ	TK 622	Có
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí tiền lương NCTT tham gia vào quá trình sản xuất - Các khoản trích theo lương 		<ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển CPNCTT vào tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632

Tài khoản 622 không có số dư.

2.2.3.5. Sổ sách kế toán sử dụng

★ Sổ sách sử dụng: sổ chi tiết TK 622, chứng từ ghi sổ, sổ Cái TK 622

Sau đây là tiến trình tính lương công nhân trực tiếp sản xuất được tính theo thời gian (số ngày) làm việc.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG
PX CỬA BỒ

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 12/2015

TT	HỌ TÊN	Hệ số	NGÀY TRONG THÁNG											CỘNG	
			29	30	1	2	3	4	5	6	7	8	...28		
	Quản lý, phục vụ														124
1	Lê Văn Trường	1,0	5	10	10	10	10	10	12	12	10	12	12		32,2
2	Nguyễn Tấn Phương	1,0	5	10	18	18	5	10	10	12	10	15			30,4
2	Trần Văn Thuận	1,2	6	15	10	18	16	10	10	10	10	10			31,7
4	Hoàng Giang Trường	1,0	5	10	10	10	10	10	12	12	10	12	12		29,3
	Ca 1														189
1	Phan Thế Đạo	1,2	P	12	12	12	12	10	P	P	P	P			19,6
2	Vi Văn Thắng	1,2	P	P	P	P	P	P	P	12	12	12			21,0
3	Nguyễn Trọng Thu	1,2	5	10	10	10	10	10	P	10	10	10			29,9
4	Nguyễn Văn Huy	1,2	12	6	18	18	10	12	12	5	18	12			32,2
5	Phạm Hồng Lợi	1,2	12	12	12	12	12	12	12	0	P	10			29,8
6	Nguyễn Đạo	1,1	5	10	12	6	12	18	18	10	12	12			28,1
7	Chu Văn Lợi	1,2	P	10	P	P	P	P	10	10	10	10			28,4
	Ca 2														113
2	Phan Văn Lơ	1,2	5	10	10	10	10	5	P	P	P	10			26,7
3	Nông Văn Xuân	1,1	2	10	10	10	P	10	10	10	10	10			25,9
4	Thái Ngọc Tuấn	1,1	2	10	18	10	5	5	12	10	5	5			28,7
5	Phan Văn Phán	1,2	5	18	12	12	12	12	12	12	8	12			31,8
	Vệ sinh công nghiệp														54
1	Lường Thị Lịch	1,0	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10			30,0
2	Nguyễn Thị Tam	1,0	5	10	10	10	5	10	10	10	P	10			23,9

	Tổng														480

Người lập
(kí, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(kí, họ tên)

Giám đốc duyệt
(kí, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2015
BỘ PHẬN SẢN XUẤT TRỰC TIẾP**

T T	Họ và tên	Hệ số	Ngày công (đã trừ theo quy định)	Công quy đổi	Mức lương bình quân/ ngày công	Mức lương khoán/ ngày công	Tổng cộng lương và thu nhập được hưởng			Các khoản khấu trừ được chia ra						
							Tiền lương	Phụ cấp trách nhiệm, lễ phép	Tổng cộng	BHXH (8%)	BHYT (1.5%)	BHTN (1%)	Công đoàn phí (1%)	Tiền ăn	Tiền ứng	Tiền
A	Tổ cơ sở		477	529	-	-	71.918.643	2.000.000	73.918.643	1.980.286	371.304	247.536	242.536	1.369.000		71.074.384
I	Nhân viên kỹ thuật, phục vụ		124	124			22.755.143	1.000.000	23.755.143	1.387.918	260.235	173.490	168.490	414.000		22.454.764
1	Lê Văn Trường	1,0	32,2	32,2	206.057	206.057	6.635.035	500.000	7.135.035	570.803	107.026	71.350	66.350	129.000		6.190.506
2	Nguyễn Tấn Phương	1,0	30,4	30,4	194.282	194.282	5.906.173	500.000	6.406.173					111.000		6.295.173
3	Trần Văn Thuận	1,0	31,7	31,7	158.958	158.958	5.038.969		5.038.969	403.117	75.585	50.390	50.390	90.000		4.369.487
4	Hoàng Giang Trường	1,0	29,3	29,3	176.620	176.620	5.174.966		5.174.966	413.997	77.624	51.750	51.750	84.000		4.495.845
II	Công nhân		300	352			43.234.500	1.000.000	44.234.500	592.368	111.069	74.046	74.046	799.000		42.846.620
1	Phan Thế Đạo	1,2	19,1	22,9	123.000	147.600	2.816.700	500.000	3.316.700					51.000		3.265.700
2	Vi Văn Thắng	1,2	21,0	25,1	123.000	147.600	3.087.300		3.087.300	246.984	46.310	30.873	30.873	60.000		2.672.261
3	Nguyễn Thư	1,2	29,9	35,8	123.000	147.600	4.403.400	500.000	4.903.400					78.000		4.825.400
4	Nguyễn Văn Huy	1,2	32,2	38,6	123.000	147.600	4.747.800		4.747.800					93.000		4.654.800
5	Phạm H Lợi	1,2	29,3	35,1	123.000	147.600	4.317.300		4.317.300	345.384	64.760	43.173	43.173	69.000		3.751.811
6	Nguyễn Đạo	1,1	28,1	30,9	123.000	135.300	3.800.700		3.800.700					81.000		3.719.700

7	Chu Văn Lợi	1,2	28,4	34,1	123.000	147.600	4.194.300		4.194.300					72.000		4.122.300
8	Nông Văn Xuân	1,1	25,9	28,5	123.000	135.300	3.505.500		3.505.500					51.000		3.454.500
9	Phan Văn Phán	1,2	31,8	38,1	123.000	147.600	4.686.300		4.686.300					81.000		4.605.300
10	Thái Ngọc Tuấn	1,1	27,7	30,4	123.000	135.300	3.739.200		3.739.200					82.000		3.657.200
11	Phan Văn Lơ	1,2	26,7	32,0	123.000	147.600	3.936.000		3.936.000					81.000		3.855.000
II	Vệ sinh công		54	54			5.929.000	0	5.929.000					156.000		5.773.000
I	nghiệp															
1	Lường Thị Lịch	1,0	30,0	30,0	110.000	110.000	3.300.000		3.300.000					84.000		3.216.000
2	Nguyễn Thị Tam	1,0	23,9	23,9	110.000	110.000	2.629.000		2.629.000					72.000		2.557.000
.....																
65	Tổng cộng		1.911	2.151	0	0	294.893.398	9.000.000	303.893.398	4.733.400	887.515	591.675	1.336.555	7.930.049	14.071.339	274.342.866

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

(Kí, họ tên)

PHÒNG KẾ TOÁN

(Kí, họ tên)

NGƯỜI LẬP

(Kí, họ tên)

★ Căn cứ vào số sản phẩm đá hoàn thành trong tháng 12 kế toán lập bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương cho từng loại sản phẩm đá. Đá Granite 2.495m², đá Basalt 12.910m² sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 12 năm 2015

Ghi Có	TK 334		Cộng Có TK 334	TK 338				Cộng Có TK 338
	Ghi Nợ	Lương chính		Các khoản khác	BHXH (18%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	
TK 622	294.893.398	9.000.000	303.893.398	54.700.812	9.116.802	3.038.934	6.077.868	72.934.415
+ Đá Granite	47.761.053	1.457.644	49.218.697	8.859.365	1.476.561	492.187	984.374	11.812.487
+ Đá Basalt	247.132.345	7.542.356	254.674.701	45.841.446	7.640.241	2.546.747	5.093.494	61.121.928
TK 627	24.556.321	3.749.923	28.306.244	5.095.124	849.187	283.062	566.125	6.793.499
+ Đá Granite	3.977.152	607.339	4.584.491	825.208	137.535	45.845	91.690	1.100.278
+ Đá Basalt	20.579.169	3.142.584	23.721.753	4.269.916	711.652	237.218	474.435	5.693.221
TK 641	11.608.757	1.200.000	12.808.757	2.305.576	384.263	128.088	256.175	3.074.102
TK 642	83.138.458	3.600.000	86.738.458	15.612.922	2.602.154	867.385	1.734.769	20.817.230
TK 334				4.733.400	887.515	591.675	1.336.555	7.930.049

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

(Kí, họ tên)

PHÒNG KẾ TOÁN

(Kí, họ tên)

NGƯỜI LẬP

(Kí, họ tên)

★ Căn cứ vào bảng thanh toán lương và bảng phân bổ tiền lương cuối tháng, kế toán tiến hành lấy số liệu ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 622 – chi phí nhân công trực tiếp.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK 6221 – Chi phí NCTT đá Granite

ĐVT: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ TK 6221		
	SH	NT			Tổng	Chia ra	
						Lương	BH
31/12		31/12	Tiền lương phải trả cho CNTT sản xuất đá Granite	334	49.218.697	49.218.697	
31/12		31/12	Các khoản trích theo lương	338	11.812.487		11.812.487
			Cộng SPS		61.031.184	49.218.697	11.812.487
31/12		31/12	Kết chuyển cuối kỳ ghi Có TK 6221	1541	61.031.184		

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

(kí, họ tên)

Kế toán trưởng

(kí, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK 6222 – Chi phí NCTT đá Bazalt

ĐVT: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ TK 6222		
	SH	NT			Tổng	Chia ra	
						Lương	BH
31/12		31/12	Tiền lương phải trả cho CNTT sản xuất đá Bazalt	334	254.674.701	254.674.701	
31/12		31/12	Các khoản trích theo lương	338	61.121.928		61.121.928
			Cộng SPS		315.796.629	254.674.701	61.121.928
31/12		31/12	Kết chuyển cuối kỳ ghi có TK 6222	1542	315.796.629		

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

(kí, họ tên)

Kế toán trưởng

(kí, họ tên)

★Sau khi định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kiểm tra đối chiếu các chứng từ, căn cứ vào sổ chi tiết, kế toán kiểm tra tính hợp lí, hợp lệ của chứng từ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 17

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: đồng

Trích yếu	TKĐƯ		Thành tiền
	Nợ	Có	
Tiền lương phải trả cho CNTT sản xuất	622	334	303.893.398
Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	622	338	72.934.415
Cộng			376.827.813

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 18

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: đồng

Trích yếu	TKĐƯ		Thành tiền
	Nợ	Có	
Kết chuyển CPNCTT vào các đối tượng			
+ Đá Granite	1541	6221	61.031.184
+ Đá Basalt	1542	6222	315.796.629
Cộng			376.827.813

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Ghi chú	Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Ghi chú
SH	NT			SH	NT		
17	31/12	376.827.813		18	31/12	376.827.813	
		
Cộng		376.827.813		Cộng		376.827.813	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

SỔ CÁI

TK 622 – Chi phí NCTT

Từ ngày 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

CT ghi sổ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
17	31/12	Tiền lương phải trả cho CNTT sản xuất	334	303.893.398	
		Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	338	72.934.415	
18	31/12	Kết chuyển CPNCTT vào các đối tượng			
		+ Đá Granite	1541		61.031.184
		+ Đá Basalt	1542		315.796.629
		Cộng số phát sinh		376.827.813	376.827.813

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

2.2.4.1. Nội dung chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung tại công ty bao gồm chi phí nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí NVL, CCDC dùng cho phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phát sinh tại phân xưởng. Công ty sử dụng TK 627 – chi phí sản xuất chung để tập hợp chi phí.

- Chi phí vật liệu dùng cho phân xưởng bao gồm các chi phí nguyên vật liệu xuất dùng như phôi đá chẻ, dầu diezen, dầu nhờn,...

- Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng bao gồm chi phí về tiền lương chính, lương phụ và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng.

- Chi phí CCDC sản xuất gồm chi phí về công cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng để bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị, các chi phí về dầu mỡ,...

- Chi phí khấu hao TSCĐ gồm chi phí khấu hao máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất, nhà xưởng nhà kho, phương tiện vận tải. Phương pháp tính khấu hao được áp dụng là phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm chi phí điện, nước, điện thoại, phát sinh trong kỳ phục vụ cho toàn phân xưởng. Hàng tháng, kế toán căn cứ vào hóa đơn tiền điện, nước,... để tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài đã phát sinh.

- Chi phí bằng tiền khác gồm chi phí hội họp, khoản tạm ứng,...

2.2.4.2. Phương pháp tập hợp và phân bổ

Tại công ty chi phí sản xuất chung được tập hợp, sau đó mới tính và phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí theo tiêu thức số lượng sản phẩm hoàn thành.

Hàng tháng, vào ngày cuối tháng, dựa vào bảng phân bổ NVL, bảng phân bổ tiền lương và BHXH, bảng tập hợp chi phí sản xuất chung, kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất chung trên Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung. Số chi phí TK 627 tập hợp chi phí sản xuất chung cho từng sản phẩm. Số liệu trên sổ chi tiết TK 627 được dùng làm căn cứ đêr lên sổ cái TK 627 và ghi vào sổ chi tiết TK 154.

Phân bổ chi phí sản xuất chung theo số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành.

Công thức tính hệ số phân bổ như sau:

$$\text{Hệ số phân bổ CPSXC} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành}}$$

$$\text{CPSXC phân bổ cho sản phẩm } i \text{ hoàn thành} = \text{Số lượng sản phẩm } i \text{ hoàn thành} \times \text{Hệ số phân bổ CPSXC}$$

2.2.4.3. Chứng từ kế toán sử dụng và quy trình luân chuyển

- Chứng từ sử dụng
 - Giấy đề nghị xuất kho
 - Phiếu xuất kho
 - Bảng chấm công, bảng thanh toán lương
 - Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
 - Hóa đơn GTGT
 - Giấy đề nghị thanh toán
 - Phiếu chi,...
 - Quá trình luân chuyển chứng từ
 - Đối với chi phí về vật liệu, nhiên liệu, vật tư, CCDC: quy trình luân chuyển chứng từ tương tự như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
 - Đối với chi phí tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng và các khoản trích theo lương của bộ phận này:
 - + Việc tính lương cho nhân viên phân xưởng được tính dựa trên hệ số lương và cấp bậc của từng nhân viên.
 - + Các khoản phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên phân xưởng cũng được tính giống như công nhân trực tiếp sản xuất.
 - + Kế toán căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương để tập hợp chi phí nhân viên phân xưởng.
 - Đối với chi phí thanh toán trực tiếp bằng tiền như: điện, điện thoại, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị,...: sử dụng hóa đơn để làm chứng từ hợp lệ.
 - Đối với chi phí khấu hao TSCĐ: nhân viên kế toán hàng tháng lập bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ cho các bộ phận.
- Cuối tháng kế toán tiến hành tổng hợp số liệu, khóa sổ và lên sổ chi phí SXKD chi tiết cho TK 627 đồng thời lên chứng từ ghi sổ và lên sổ cái TK 627.

2.2.4.4. Tài khoản kế toán sử dụng

Kế toán sử dụng *TK 627 – Chi phí sản xuất chung* được sử dụng để phản ánh các chi phí chung có liên quan vào quá trình quản lý hoạt động sản xuất tại phân xưởng và được mở chung cho tất cả các sản phẩm sản xuất trong tháng.

Trong đó:

- TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
- TK 6272: Chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng
- TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
 - TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - TK 6278: Chi phí bằng tiền khác
- TK 627 không có số dư cuối kỳ.

2.2.4.5. Sổ sách kế toán sử dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VÀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng 12 năm 2015

STT	Tên tài sản	Nguyên giá	Thời điểm đưa vào sử dụng	Mức khấu hao
A	Nhà cửa vật kiến trúc	13.445.673.500		114.270.533
1	Nhà tiền chế 42x46	1.950.371.085	2008	21.380.291
2	Nhà tiền chế 16x66	1.032.691.720	2008	11.268.331
3	Nhà nghỉ cán bộ CNV	453.451.913	2009	3.152.259
4	Nhà xưởng 42x24m	1.242.072.331	2010	10.146.781
5	Mái hiên nhà KĐ 25x90m	396.513.891	30/6/2013	3.304.282
6	Nhà xưởng 25x90	4.031.484.306	31/8/2013	33.595.703
7	Nhà xưởng cửa bể nối dài 16x24	657.834.393	31/8/2013	5.481.953
8	Bê tông nền sân và đường nội bộ	970.605.534	31/8/2013	8.088.379
9	Sửa chữa lớn nhà xưởng 16x90m	410.489.553	31/8/2013	3.420.746
10	Sửa chữa lớn nhà xưởng 42x90m	277.413.761	31/8/2013	2.311.781
.....				
	TỔNG CỘNG	32.908.203.797		619.394.570

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập

(kí, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ DÙNG CHO PHÂN XỬ

Tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

STT	Tên vật tư	Ghi có TK 627	Ghi nợ TK	
			152	153
1	Xuất Nguyên vật liệu phụ cho PX	695.119.272	695.119.272	
2	Xuất CCDC cho PX	8.903.000		8.903.000
	Cộng	704.022.272	695.119.272	8.903.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập

(kí, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

**BẢNG KÊ THANH TOÁN LƯƠNG CHO
NHÂN VIÊN PHÂN XỬ**

Tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	TIỀN LƯƠNG	PHỤ CẤP	CỘNG
1	Nguyễn Tiến Quế	6.066.776	2.249.923	8.316.699
2	Phạm Xuân Thiện	7.568.149	500.000	8.068.149
3	Văn Quốc Việt	5.460.698	500.000	5.960.698
4	Nguyễn Đức Quang	5.460.698	500.000	5.960.698
	TỔNG CỘNG	24.556.321	3.749.923	28.306.244

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập

(kí, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

PHIẾU CHI

Số: 47

Họ và tên người nhận tiền: Bùi Thanh Phong

Địa chỉ: số 169 Nguyễn Tất Thành, TT Kiên Đức, huyện Đăk R'lấp

Lí do chi: chi tiền mặt trả tiền điện phục vụ phân xưởng

Số tiền: 225,432,806 đồng

Viết bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm lẻ sáu đồng chẵn./.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập

(kí, họ tên)

Kế toán trưởng

(kí, họ tên)

Giám đốc

(kí, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

S T T	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	GHI NỢ TK 627						TỔNG CỘNG	
	SH	NT			6271	6272	6273	6274	6277	6278		
1		31/12	Xuất NVL cho PXSX	152		695.119.272						695.119.272
2		31/12	Xuất CCDC cho PXSX	153			8.903.000					8.903.000
3		31/12	Tiền lương NVPX	334	28.306.244							28.306.244
4		31/12	Các khoản trích theo lương	338	6.793.499							6.793.499
5		31/12	Trích KH TSCĐ	214				619.394.570				619.394.570
6		31/12	Tiền điện PXSX	111					225.432.806			225.432.806
			Tổng cộng		35.099.743	695.119.272	8.903.000	619.394.570	225.432.806			1.583.949.391

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán trưởng
(kí, họ tên)

Người lập
(kí, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK 627 – Chi phí sản xuất chung đá Granite

ĐVT: đồng

T	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐU'	GHI NỢ TK 627						
	SH	NT			Tổng cộng	VLC	VLP	CCDC	Lương	Bảo Hiểm	Khác
1		31/12	Xuất NVL cho PXSX	152	23.982.236		23.982.236				
2		31/12	Xuất CCDC cho PXSX	153	307.161			307.161			
3		31/12	Tiền lương NVPX	334	4.584.491				4.584.491		
4		31/12	Các khoản trích theo lương	338	1.100.278					1.100.278	
5		31/12	Trích KH TSCĐ	214	100.317.394						100.317.394
6		31/12	Tiền điện PXSX	111	36.511.188						36.511.188
			Tổng cộng		166.802.748		23.982.236	307.161	4.584.491	1.100.278	136.828.582
		31/12	Kết chuyển cuối kỳ, ghi có TK 627	1541	166.802.748						

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán trưởng

(kí, họ tên)

Người lập

(kí, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK 627 – Chi phí sản xuất chung đá Basalt

ĐVT: đồng

T T	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	GHI NỢ TK 627						
	SH	NT			Tổng cộng	VLC	VLP	CCDC	Lương	Bảo Hiểm	Khác
1		31/12	Xuất NVL cho PXSX	152	671.137.036		671.137.036				
2		31/12	Xuất CCDC cho PXSX	153	8.595.839			8.595.839			
3		31/12	Tiền lương NVPX	334	23.721.753				23.721.753		
4		31/12	Các khoản trích theo lương	338	5.693.221					5.693.221	
5		31/12	Trích KH TSCĐ	214	519.077.176						519.077.176
6		31/12	Tiền điện PXSX	111	188.921.618						188.921.618
			Tổng cộng		1.417.146.643		671.137.036	8.595.839	23.721.753	5.693.221	707.998.794
		31/12	Kết chuyển cuối kỳ, ghi có TK 627	1542	1.417.146.643						

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán trưởng
(kí, họ tên)

Người lập
(kí, họ tên)

★ Sau khi định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kiểm tra đối chiếu các chứng từ, và căn cứ vào sổ chi tiết, kế toán kiểm tra tính hợp lí, hợp lệ của chứng từ lập Chứng từ ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 19

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

Trích yếu	TK đối ứng		Thành tiền
	Nợ	Có	
Lương nhân viên phân xưởng	6271	334	28.306.244
Xuất NVL cho PXSX	6272	152	695.119.272
Xuất CCDC cho PXSX	6273	153	8.903.000
Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6271	338	6.793.499
Trích khấu hao TSCĐ	6274	214	619.394.570
Chi phí tiền điện	6277	331	225.432.806
Cộng			1.583.949.391

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 20

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

Trích yếu	TK đối ứng		Thành tiền
	Nợ	Có	
Kết chuyển CPSXC vào các đối tượng			
+ Đá Granite	1541	627	166.802.748
+ Đá Basalt	1542	627	1.417.146.643
Cộng			1.583.949.391

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Ghi chú	Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Ghi chú
SH	NT			SH	NT		
19	31/12	1.583.949.391		20	31/12	1.583.949.391	
		
Cộng		1.583.949.391		Cộng		1.583.949.391	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

SỔ CÁI

TK 627 – CPSXC

Từ ngày 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

CT ghi sổ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
19	31/12	Lương nhân viên phân xưởng	334	28.306.244	
	31/12	Xuất NVL cho PXSX	152	695.119.272	
	31/12	Xuất CCDC cho PXSX	153	8.903.000	
	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	338	6.793.499	
	31/12	Trích khấu hao TSCĐ	214	619.394.570	
	31/12	Chi phí tiền điện	331	225.432.806	
20	31/12	Kết chuyển CPSXC vào các đối tượng			
		+ Đá Granite			166.802.748
		+ Đá Basalt			1.417.146.643
		Cộng số phát sinh		1.583.949.391	1.583.949.391

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

2.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất, kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

2.2.5.1. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

★ Nội dung:

Việc tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm sản xuất gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung

Tài khoản sử dụng: TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Kế toán mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Cụ thể:

- TK 1541: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đá Granite
- TK 1542: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đá Basalt

★ Quy trình lập và luân chuyển chứng từ

Cuối tháng dựa vào số liệu đã được kiểm tra, xác nhận kế toán tiến hành khóa sổ và kết chuyển chi phí đã tập hợp ở các sổ Cái TK 621, 622, 627 vào TK 154 để tập hợp chi phí sản xuất, đây là cơ sở để tính giá thành sản phẩm.

Căn cứ vào sổ chi tiết, sổ Cái các TK 621, TK 622, TK 627 kế toán giá thành lên sổ chi phí SXKD – TK 154 và vào chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT

Tháng 12 năm 2015

STT	Khoản mục	Thành tiền	Ghi chú
1	Nguyên vật liệu chính	1.134.738.742	
2	Vật liệu phụ	435.637.996	
3	Lương công nhân sản xuất	303.893.398	
4	NVL dùng cho sản xuất	695.119.272	
5	Nhân viên phân xưởng	28.306.244	
6	Công cụ dụng cụ	8.903.000	
7	Các khoản trích theo lương	79.727.914	
8	Khấu hao TSCĐ	619.394.570	
9	Tiền điện	225.432.806	
	Tổng cộng	3.531.153.942	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Chi tiết cho TK 1541 đá Granite

ĐVT: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ'	Ghi nợ TK 1541				
	SH	NT			Tổng	Chia ra			
						VLC	VLP	NCTT	SXC
			<u>SDĐK</u>		<u>61.856.111</u>	<u>55.941.858</u>	<u>1.429.318</u>	<u>3.258.726</u>	<u>1.226.209</u>
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT	6211	298.016.593	282.986.693	15.029.900		
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí NCTT	6221	61.031.184			61.031.184	
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí SXC	6271	166.802.748				166.802.748
			Cộng số phát sinh		<u>525.850.525</u>	<u>282.986.693</u>	<u>15.029.900</u>	<u>61.031.184</u>	<u>166.802.748</u>
31/12		31/12	Nhập kho thành phẩm, ghi Có TK 1541	1551	525.850.525				
			<u>SDCK</u>		<u>50.614.375</u>				

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Chi tiết cho TK 1542 đá Basalt

ĐVT: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ TK 1542				
	SH	NT			Tổng	Chia ra			
						VLC	VLP	NCTT	SXC
			<u>SĐĐK</u>		<u>252.896.960</u>	<u>221.732.477</u>	<u>10.429.318</u>	<u>4.430.935</u>	<u>16.304.230</u>
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT	6212	1.272.360.145	851.752.049	420.608.096		
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí NCTT	6222	315.796.629			315.796.629	
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí SXC	6272	1.417.146.643				1.417.146.643
			Cộng số phát sinh		3.005.303.417	851.752.049	420.608.096	315.796.629	1.417.146.643
31/12		31/12	Nhập kho thành phẩm, ghi Có TK 1542	1552	3.005.303.417				
			<u>SĐCK</u>		<u>118.380.133</u>				

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 25

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

Trích yếu	TK đối ứng		Thành tiền
	Nợ	Có	
Kết chuyển CPNVLT	154	621	1.570.376.738
Kết chuyển CPNCTT	154	622	376.827.813
Kết chuyển SXC	154	627	1.583.949.391
Cộng số phát sinh			3.531.153.942

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 26

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

Trích yếu	TK đối ứng		Thành tiền
	Nợ	Có	
Nhập kho thành phẩm			
+ Đá Granite (A)	155A	154A	525.850.525
+ Đá Basalt (B)	155B	154B	3.005.303.417
Cộng số phát sinh			3.531.153.942

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

CT ghi sổ		Số tiền	Ghi chú	CT ghi sổ		Số tiền	Ghi chú
SH	NT			SH	NT		
25	31/12	3.531.153.942		26	31/12	3.531.153.942	
Cộng		3.531.153.942		Cộng		3.531.153.942	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

SỔ CÁI

TK 154 – Chi phí SXKDDD

Từ ngày 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng

CT ghi sổ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
		<u>SDDK</u>		<u>314.753.071</u>	
11	31/12	Kết chuyển CPNVLTĐ đá Granite	6211	298.016.593	
		Kết chuyển CPNVLTĐ đá Basalt	6212	1.272.360.145	
18	31/12	Kết chuyển CPNCTĐ đá Granite	6221	61.031.184	
		Kết chuyển CPNCTĐ đá Basalt	6222	315.796.629	
20	31/12	Kết chuyển CPSXC đá Granite	627	166.802.748	
		Kết chuyển CPSXC đá Basalt	627	1.417.146.643	
26	31/12	Nhập kho Đá Granite	1551		525.850.525
		Nhập kho Đá Basalt	1552		3.005.303.417
		Cộng số phát sinh		3.531.153.942	3.531.153.942
		<u>SDCK</u>		<u>168.994.508</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

2.2.5.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Cuối kỳ để xác định giá trị sản phẩm dở dang, kế toán tiến hành kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang và xác định chi phí dở dang. Công ty xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng ước tính tương đương.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐÀK NÔNG

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ SẢN PHẨM DỞ DANG CUỐI KỲ

Theo phương pháp: Sản lượng ước tính tương đương 70%

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Sản phẩm	
	Granite	Basalt
Chi phí NVL chính nằm trong SPDD cuối kỳ	33.096.097	48.433.843
Chi phí NVL phụ nằm trong SPDD cuối kỳ	1.159.014	13.800.178
Chi phí NCTT nằm trong SPDD cuối kỳ	4.527.121	10.252.468
Chi phí SXC nằm trong SPDD cuối kỳ	11.832.143	45.893.643
Tổng cộng	50.614.375	118.380.133

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG**

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Hôm nay ngày 31 tháng 12 năm 2015, tại Công ty cổ phần Phú Tài chi nhánh Đắk Nông, chúng tôi gồm có:

Đại diện công ty:

Ông Dương Trọng Hùng, chức vụ Giám đốc chi nhánh

Ông Nguyễn Văn Hiệp, chức vụ Kế toán trưởng

Đại diện người lao động

Nguyễn Tiến Quế, chức vụ Phó Quản đốc

Hai bên căn cứ vào sổ theo dõi và đối chiếu số lượng sản phẩm đã hoàn thành đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng sản phẩm hoàn thành	Số lượng SPDD cuối kỳ	Giá trị SPDD cuối kỳ
1	Đá Granite	M ²	2.495	270	50.614.375
2	Đá Basalt	M ²	12.910	610	118.380.133
	Tổng cộng	M²	15.405		168.994.508

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lao động

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

2.2.5.3. Kế toán tính giá thành sản phẩm

Công ty sử dụng phương pháp trực tiếp để tính giá thành sản phẩm hoàn thành. Từ biên bản kiểm kê, kế toán giá thành lập thẻ tính giá thành cho từng sản phẩm.

Đơn vị: Công ty CP Phú Tài CN Đắk Nông

1. Thành phẩm nhập kho: 2.495m²

2. Sản phẩm dở dang cuối kỳ: 270m²

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM HÀNG HÓA DỊCH VỤ

Chi tiết cho sản phẩm đá Granite

ĐVT: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Chi phí SXDD đầu kỳ	CPSX phát sinh	Chi phí SXDD cuối kỳ	Tổng giá thành SP	Giá thành đơn vị
1	CPNVLTT	57.371.176	298.016.593	34.255.111	321.132.658	128.711
	- NVLC	55.941.858	282.986.693	33.096.097	305.832.454	122.578
	- NVLP	1.429.318	15.029.900	1.159.014	15.300.205	6.132
2	CPNCTT	3.258.726	61.031.184	4.527.121	59.762.789	23.953
3	CPSXC	1.226.209	166.802.748	11.832.143	156.196.814	62.604
	Tổng cộng	61.856.111	525.850.525	50.614.375	537.092.261	215.267

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: Công ty CP Phú Tài CN Đắk Nông

1. Thành phẩm nhập kho: 12,910m²

2. Sản phẩm dở dang cuối kỳ: 610m²

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM HÀNG HÓA DỊCH VỤ

Chi tiết cho sản phẩm đá Basalt

ĐVT: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Chi phí SXDD đầu kỳ	CPSX phát sinh	Chi phí SXDD cuối kỳ	Tổng giá thành SP	Giá thành đơn vị
1	CPNVLTT	232.161.795	1.272.360.145	62.234.021	1.442.287.919	111.719
	- NVLC	221.732.477	851.752.049	48.433.843	1.025.050.683	79.400
	- NVLP	10.429.318	420.608.096	13.800.178	417.237.236	32.319
2	CPNCTT	4.430.935	315.796.629	10.252.468	309.975.096	24.010
3	CPSXC	16.304.230	1.417.146.643	45.893.643	1.387.557.230	107.479
	Tổng cộng	252.896.960	3.005.303.473	118.380.133	3.139.820.244	243.208

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI - CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

Để tồn tại và phát triển thì mục tiêu hàng đầu của tất cả các doanh nghiệp sản xuất nói chung và Công ty cổ phần Phú Tài chi nhánh Đăk Nông nói riêng là không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sao cho chi phí là thấp nhất và mang lại lợi nhuận cao nhất.

Công ty cổ phần Phú Tài chi nhánh Đăk Nông mới thành lập được 7 năm nhưng đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường trong nước và một số nước lân cận qua các sản phẩm có chất lượng cao. Để đạt được những thành công đó là nhờ sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ công nhân viên, sự nhạy bén trong công tác quản lý của công ty.

Dưới góc độ là sinh viên thực tập lần đầu tiên làm quen với thực tế, em xin mạnh dạn đưa ra một số đánh giá về các mặt mạnh cũng như một số hạn chế trong công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty như sau:

3.1. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY

3.1.1. Những ưu điểm

Quá trình hình thành và phát triển trải qua bao khó khăn vất vả công ty đã dần khẳng định được vị trí của mình trên thương trường. Để đạt được kết quả như vậy công ty đã có những định hướng đúng đắn, tích cực trong việc sắp xếp, tổ chức quản lý lao động trong công ty và nắm bắt được nhu cầu thị trường. Sau khi chiếm lĩnh được thị phần riêng của mình trên thị trường, công ty mạnh dạn mở rộng quy mô sản xuất, tăng số lượng và chất lượng sản phẩm sản xuất ra một mặt nhằm khẳng định uy tín để thu hút khách hàng tìm tới với những sản phẩm có thương hiệu và có chỗ đứng trên thị trường; mặt khác quan trọng hơn đó là tối đa hóa lợi nhuận của công ty. Bên cạnh đó, công ty còn thực hiện hạch toán kinh tế tài chính toàn diện, chính xác coi trọng hiệu quả trong sản xuất kinh doanh để kiểm soát chặt chẽ những chi phí đã bỏ ra.

3.1.1.1. Về công tác kế toán

Về bộ máy quản lý, nhìn chung được tổ chức hợp lý với đặc điểm của sản xuất kinh doanh và đáp ứng nhu cầu quản lý, đảm bảo việc điều tiết nguồn vốn một cách linh động. Ngoài ra, tổng công ty còn xây dựng định mức hoạt động cho tất cả các chi phí, như: nguyên vật liệu, vật tư, lương,... Xây dựng hệ thống định mức như vậy đảm bảo quản lý chặt chẽ đến từng bộ phận sản xuất, đồng thời có chế độ khen thưởng kịp thời đối với những cá nhân, bộ phận có thành tích trong việc tiết kiệm mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Điều này thuận tiện cho công tác quản lý của nhà quản trị bằng việc đưa ra các quy định để gắn trách nhiệm người lao động đối với quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua định mức có sẵn như vậy.

Về tổ chức công tác kế toán, công ty đã áp dụng nghiêm chỉnh pháp lệnh kế toán thống nhất, điều lệ tổ chức kế toán nhà nước và vận dụng tốt các nguyên tắc kế toán và chuẩn mực kế toán cũng như lý luận cơ bản của lý thuyết hạch toán kế toán. Bộ máy gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả với đội ngũ kế toán viên hầu hết được đào tạo cơ bản từ các trường trung cấp, đại học và đã có nhiều năm kinh nghiệm, có trình độ nghiệp vụ chuyên môn khá vững vàng và đồng đều đáp ứng yêu cầu của công việc kế toán. Từng phần hành kế toán được phân công nhiệm vụ cụ thể, phù hợp với năng lực và chuyên môn của từng người, tạo điều kiện cho các nhân viên phát huy khả năng của bản thân trong lĩnh vực đó. Tuân thủ nguyên tắc bất kiêm nhiệm giữa phê chuẩn và thực hiện nhiệm vụ, điều này tạo điều kiện kiểm tra lẫn nhau trong công việc, hạn chế những sai sót xảy ra trong quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, tổng công ty thường xuyên quan tâm đến phòng kế toán, tạo điều kiện giúp đỡ bồi dưỡng, cho theo học các lớp tập huấn nghiệp vụ kế toán ở các lớp nghiệp vụ. Nhờ đó, phòng kế toán đã nắm bắt được kịp thời các công văn chỉ thị để phục vụ tốt hơn cho công tác nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu của công việc kế toán.

Về hạch toán, mặc dù là một chi nhánh thuộc tổng công ty Cổ phần Phú Tài nhưng đơn vị chọn hạch toán độc lập. Khi hạch toán độc lập như vậy giúp đơn vị nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn, kiểm soát sát sao mối quan hệ doanh thu – chi phí – lợi nhuận, từ đó phản ánh kết quả thực tế chính xác hơn so với việc hạch toán phụ thuộc. Cuối tháng hoặc cuối quý, công ty gửi báo cáo tài chính về tổng công ty. Hơn nữa, nhờ sự giúp đỡ của máy vi tính, việc tổ chức hạch toán khá chặt chẽ, khoa học, công tác kế toán đã đáp ứng nhanh chóng về thông tin cho ban lãnh đạo cũng như việc kiểm tra của các cơ quan chức năng. Mỗi kế toán viên được công ty trang bị một máy tính riêng và được nối mạng nội bộ nên rất thuận

tiện cho việc trao đổi, thu thập số liệu một cách nhanh chóng. Hiện tại, mỗi kế toán viên chỉ làm một phần hành riêng biệt. Sự chuyên môn hoá này giúp công việc được hoàn tất nhanh chóng. Còn đối với các phần hành kế toán mang tính đặc thù như kế toán thuế và kế toán lao động - tiền lương, công ty đều có phần mềm kế toán riêng để hỗ trợ nhân viên trong công việc kê khai thuế và xác định các chế độ về BHXH, BHYT... của công nhân trong công ty. Nhờ vậy, công việc được đơn giản hoá, tiết kiệm được thời gian và chi phí hơn nhiều.

Về hệ thống tài khoản kế toán, kế toán viên đã áp dụng đầy đủ hệ thống tài khoản theo chế độ kế toán ban hành kết hợp với sự vận dụng linh hoạt bằng cách bổ sung thêm một số tài khoản chi tiết để theo dõi thuận tiện hơn. Đồng thời, hệ thống chứng từ kế toán được áp dụng dụng theo quy định hiện hành về ghi chép, đối chiếu và kiểm tra. Việc luân chuyển chứng từ theo đúng quy định chung.

Hệ thống sổ sách kế toán: Hình thức Chứng từ ghi sổ đang được áp dụng tại công ty là khá phù hợp với mật độ, số lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày. Hình thức kế toán này cho phép tập hợp, lưu trữ tài liệu kế toán theo từng Chứng từ ghi sổ, giúp cho công tác kiểm tra, đối chiếu dễ dàng hơn. Hệ thống sổ sách nói chung và kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm được thực hiện khá cẩn thận bởi các kế toán viên thuộc phần hành đó.

Hệ thống báo cáo kế toán tại công ty được lập và nộp đúng về quy cách có sự giải trình đầy đủ về số liệu báo cáo. Bảo quản lưu trữ tài liệu kế toán: tài liệu kế toán có khu vực lưu trữ riêng, được sắp xếp riêng, được sắp xếp gọn gàng thuận tiện cho việc tìm kiếm. Đồng thời toàn bộ hệ thống sổ sách kế toán còn được lưu trữ trong các thiết bị điện tử như ổ cứng tạo điều kiện cho công tác kiểm tra đối chiếu và tái sử dụng.

3.1.1.2. Về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty

Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, đơn vị tìm được nguồn cung cấp nguyên vật liệu khá ổn định từ các mỏ đá do chính đơn vị tự thăm dò và khai thác nên hạn chế được nguy cơ giá cả tăng vọt do tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu đầu vào. Khi nguồn cung được đảm bảo như vậy sẽ hạn chế được tình trạng phụ thuộc vào bên ngoài cũng như tiết kiệm được thời gian và của cải vật trong việc tìm kiếm nguồn hàng thay thế.

Về chi phí nhân công trực tiếp, lực lượng lao động trực tiếp sản xuất tại công ty là công nhân lâu năm và có trình độ tay nghề thông qua việc đào tạo của công ty

nên đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và số lượng khi sản xuất trong điều kiện cạnh tranh.

Về chi phí sản xuất chung, việc tập hợp chi phí sản xuất chung của công ty là tương đối chặt chẽ, rõ ràng, có hệ thống, kịp thời phản ánh chi tiết các chi phí sản xuất chung có liên quan vào quá trình sản xuất tại phân xưởng

Về công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm:

- Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được xác định là sản phẩm, điều này phù hợp với điều kiện của công ty. Chi phí sản xuất được tập hợp theo từng khoản mục tạo điều kiện cho công ty đánh giá được hiệu quả quản lý chi phí và giá thành, giúp cho việc tiết kiệm chi phí sản xuất được thực hiện dễ dàng hơn và tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Hình thức sổ kế toán, trình tự và phương pháp ghi sổ của công ty tương đối cụ thể, rõ ràng tạo điều kiện cho công tác kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm cũng như các nhà quản lý dễ dàng, kịp thời nhận xét và đánh giá đúng thực trạng tình hình sản xuất của công ty, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Hệ thống sổ chi phí của công ty được mở ra rất chi tiết. Mỗi sản phẩm sản xuất trong một kỳ kế toán đều được mở 3 sổ chi tiết chi phí: sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, sổ chi tiết chi phí nhân công trực tiếp, sổ chi tiết chi phí sản xuất chung. Nhờ vậy, việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty được thực hiện một cách dễ dàng và chính xác hơn.

Có thể nói kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty đã tiến hành một cách khoa học, tuân thủ theo chế độ và nguyên tắc kế toán hiện hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của công ty. Với những ưu điểm trên, công tác quản lý chi phí giá thành càng được phát huy nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của toàn doanh nghiệp. Tuy nhiên để đáp ứng ngày càng tốt vai trò quản lý thì kế toán công ty cần phải tiếp tục hoàn thiện những điểm chưa hợp lý.

3.1.2. Những mặt còn tồn tại và nguyên nhân

Qua thời gian thực tập, tôi thấy công tác kế toán nói chung và phân hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng của Công ty cổ phần Phú Tài chi nhánh Đắk Nông còn tồn tại một số mặt hạn chế:

3.1.2.1. Về công tác kế toán nói chung tại công ty

Về tổ chức bộ máy, công ty chưa có bộ phận kiểm soát nội bộ hoặc bộ phận kiểm tra kế toán riêng mà chỉ sau mỗi quý hoặc niên độ kế toán mới có bộ phận

kiểm toán của Tổng công ty lên kiểm toán. Điều này dẫn đến những khó khăn nhất định mỗi khi kiểm toán viên kiểm tra, đồng thời việc sửa chữa sai sót cũng không mang tính kịp thời và khó khăn khi điều chỉnh sai sót.

Về kế toán quản trị, công ty vẫn chưa xây dựng bộ phận kế toán quản trị, phòng kế toán thực hiện luôn nhiệm vụ phân tích, đánh giá và cung cấp thông tin cho Ban Giám Đốc. Vì công tác kiêm nhiệm như vậy nên thông tin cung cấp cho Ban Quản Trị chưa kịp thời, độ chính xác không cao và chất lượng của thông tin được cung cấp không đảm bảo.

Về việc áp dụng phần mềm tin học, công ty vẫn chưa hoàn thiện về việc áp dụng phần mềm tin học hỗ trợ công tác kế toán. Cụ thể đối với phần hành kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm thì phần mềm kế toán vẫn chưa hỗ trợ được nên kế toán tổng hợp phải thực hiện các thao tác liên quan đến phần hành này bằng Excel. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ thu thập, xử lý, cung cấp thông tin kinh tế tài chính kế toán của công ty - một yếu tố quan trọng trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay.

Về công việc của kế toán tại công ty không được dàn đều, mà tập trung vào cuối tháng. Bởi vì, nhân viên ở các bộ phận thường tập trung đến cuối tháng mới lập bảng kê chứng từ kèm các chứng từ gốc (hoá đơn, bảng chấm công,...) gửi lên phòng kế toán, điều này gây cản trở cho công tác hạch toán. Việc tổng hợp, xử lý số liệu vào cuối tháng là rất nhiều làm cho việc báo cáo kế toán quản trị và báo cáo kế toán tài chính để cung cấp thông tin bị chậm trễ. Sức ép của việc xử lý và cung cấp thông tin có thể dẫn đến nhiều sai sót trong công việc kế toán. Từ đó ảnh hưởng đến các quyết định của nhà quản trị trong doanh nghiệp.

Hơn nữa, việc luân chuyển chứng từ chậm trễ sẽ làm ảnh hưởng đến việc kê khai hoàn thuế nếu có (theo luật thuế GTGT thì chứng từ quá 3 tháng sẽ không được khấu trừ thuế đầu vào) gây thiệt hại không đáng có cho công ty.

3.1.2.2. Về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty

- Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:
 - Tại công ty, một số vật tư khi xuất kho được kế toán ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ nhưng đến thời điểm cuối kỳ vẫn chưa sử dụng hoặc sử dụng chưa hết mà kế toán vẫn không loại trừ, ghi giảm chi phí sản xuất. Điều này làm ảnh hưởng đến tính chính xác của chi phí sản xuất và giá thành của sản phẩm trong kỳ.
- Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

- Công ty không tiến hành trích trước các khoản tiền như tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất, chi phí thiệt hại về ngừng sản xuất,... Khi chi phí này phát sinh, kế toán ghi trực tiếp vào TK 627 sẽ làm tăng đột ngột chi phí SXKD trong kỳ, làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm trong kỳ và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Kế toán chi phí sản xuất chung:

- Việc hạch toán công cụ dụng cụ sản xuất được kế toán nguyên vật liệu hạch toán luôn vào chi phí trong kỳ, bất kể công cụ dụng cụ đó phát sinh với số lượng lớn, thời gian sử dụng dài như: găng tay, quần áo, mũ bảo hộ cho công nhân,... Việc hạch toán như vậy sẽ gây biến động đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong kỳ. Cho nên đối với những loại công cụ, dụng cụ như vậy kế toán cần tiến hành phân bổ dần chi phí trên vào các tháng sau đó nhằm đảm bảo ổn định giá thành và chi phí sản xuất trong kỳ.

- Công ty áp dụng phương thức tính khấu hao theo phương thức đường thẳng nên việc tính và trích khấu hao cho từng kỳ sản xuất, cho từng sản phẩm là chưa hợp lý. Vì có những tháng nhận được rất nhiều đơn đặt hàng và phải giao hàng cho đúng hạn nên máy móc hoạt động hết công suất, nhưng cũng có những tháng đơn hàng ít, máy móc làm việc công suất thấp vì vậy mà Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng sẽ gây biến động về giá cả sản phẩm.

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

- Công ty tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo giá thành thực tế, tức là, đến thời điểm cuối kỳ, toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong kỳ được tổng hợp và tính toán lại để tính ra giá thành sản phẩm sản xuất. Tuy nhiên, việc tập hợp chi phí vào cuối kỳ thường gặp nhiều trở ngại như: hóa đơn điện, nước, điện thoại, các hóa đơn chứng từ tiếp khách chưa được tập hợp và xử lý kịp thời,... Vì vậy, đơn vị thường sử dụng chi phí kế hoạch thay cho chi phí thực tế để kịp tiến độ công việc, dẫn đến việc tính toán giá thành sản phẩm không hoàn toàn chính xác.

- Việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương, bên cạnh ưu điểm là phương pháp này có độ chính xác cao thì nhược điểm lớn nhất đó chính là khối lượng công việc tính toán lớn, mất nhiều thời gian. Ngoài ra, khi kiểm kê sản phẩm dở dang cần phải xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng giai đoạn, công việc này khá phức tạp.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Hạch toán kế toán là công cụ quan trọng phục vụ cho việc quản lý kinh tế tài chính đất nước nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Để tồn tại và phát triển lâu dài, doanh nghiệp phải không ngừng phấn đấu tự khẳng định mình. Với nguồn lực có hạn, muốn nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp phải tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh với hiệu quả cao nhất. Để thực hiện được điều này, doanh nghiệp phải làm tốt nhiều mặt từ khâu cung cấp đầu vào, tổ chức sản xuất cho tới khâu tiêu thụ; đặc biệt là phải đề ra được biện pháp tiết kiệm và nâng cao hiệu quả của chi phí, khai thác tối đa mọi tiềm năng sẵn có về nguyên vật liệu, lao động... Do vậy, hạch toán kế toán với chức năng cơ bản là cung cấp thông tin cho nhà quản lý ra quyết định kinh doanh, đã khẳng định vai trò không thể thiếu đối với quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là vai trò của công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đầy đủ, kịp thời, chính xác không chỉ giúp cho việc phản ánh đúng đắn tình hình và kết quả kinh doanh mà còn cung cấp kịp thời thông tin cho nhà quản lý. Vì thế, hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là công việc rất cần thiết, góp phần tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giúp cho việc tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình và yêu cầu quản lý của Nhà nước. Đồng thời thực hiện nguyên tắc tiết kiệm, khoa học trong công tác kế toán. Nhờ đó cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng. Như vậy, hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một trong những yêu cầu mang tính cấp bách đối với sự phát triển và lớn mạnh của các doanh nghiệp hiện nay.

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, trên cơ sở kiến thức đã được học, được trang bị ở trường và tình hình thực tế mà tôi tìm hiểu và nghiên cứu được công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty và với mong muốn ban lãnh đạo sẽ khác

phục được những hạn chế nêu trên và ngày càng được củng cố hoàn thiện hơn nữa góp phần tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tôi xin đề xuất một số giải pháp sau đây:

3.2.2. Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán nói chung tại công ty

- Đối với việc thiết lập ban kiểm soát nội bộ

- *Lý do thực hiện:* Dễ dàng thấy rằng những thông tin và dữ liệu mà các kế toán viên cung cấp cho nhà quản trị mang ý nghĩa vô cùng quan trọng, không chỉ trong việc kiểm soát những hao phí quá khứ mà còn là nền tảng cơ bản cho việc lập kế hoạch sản xuất trong tương lai. Chính vì việc đảm bảo tính chính xác và có thể xác thực của những thông tin kế toán là cực kỳ cần thiết.

- *Nội dung thực hiện:* công ty phải thiết lập một ban kiểm soát nội bộ hoặc bộ phận kiểm tra kế toán. Bộ phận này có thể đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Ban kiểm toán của Tổng công ty nhằm thống nhất hoạt động và cách thức xác minh thông tin. Chức năng chính của bộ phận này là giúp đỡ nhà quản trị thanh tra và kiểm tra hoạt động tài chính kế toán của công ty. Ngoài ra, trong công ty hiện nay vẫn chưa xây dựng bộ phận kế toán quản trị. Cho nên bộ phận Kiểm soát nội bộ này phối hợp với các nhân viên phòng kế toán cùng sự tham mưu của Ban lãnh đạo tổng công ty thực hiện luôn nhiệm vụ phân tích, đánh giá và cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp. Như vậy, đội ngũ kế toán viên sẽ làm việc có hiệu quả hơn và thông tin kế toán đảm bảo về chất lượng hơn.

- *Lợi ích mang lại:* Vấn đề này được coi là một trong những công cụ thiết yếu, về ngắn hạn là kiểm tra gắt gao hơn hoạt động kế toán tại đơn vị, về dài hạn là để nâng cao hiệu quả hoạt động, uy tín và khả năng cạnh tranh của đơn vị.

- Đối với việc áp dụng chế độ kế toán

- *Lý do thực hiện:* Việc áp dụng một cách nghiêm túc và chính xác các chế độ kế toán được Nhà nước ban hành là điều cần thiết. Tuy nhiên công ty áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC mới được ban hành của Bộ Tài chính chưa thực sự đầy đủ và thống nhất.

- *Nội dung thực hiện:* ban quản trị công ty cần tổ chức một khóa đào tạo ngắn hạn kỹ lưỡng hơn để cập nhật những điểm mới cần điều chỉnh cho phù hợp, hay cách áp dụng các loại sổ sách, chứng từ và biểu mẫu theo Thông tư mới. Ngoài ra, các nhân viên kế toán cũng cần tự giác tìm hiểu và nghiên cứu thêm để ứng dụng một cách chính xác, linh hoạt văn bản mới ban hành của Nhà nước nói chung và Ban lãnh đạo tổng công ty nói riêng.

- *Lợi ích mang lại:* một mặt, giúp cho người làm công tác kế toán có thể tự tin hơn về chuyên môn nghiệp vụ, tránh những thiếu sót không cần thiết khi làm việc, mặt khác tạo điều kiện để các nhân viên có cơ hội gặp mặt, trao đổi và giúp đỡ nhau trong quá trình làm việc.

- Đối với việc luân chuyển chứng từ

- *Lý do thực hiện:* để giảm bớt khối lượng công việc cho kế toán vào cuối tháng, đảm bảo cung cấp thông tin kế toán kịp thời, chính xác cho các đối tượng sử dụng thông tin; hạn chế những sai sót trong quá trình tổng hợp, xử lý thông tin kế toán và nhằm đảm bảo kịp thời chứng từ trong quá trình kê khai thuế hàng tháng, công ty cần phải xây dựng quy định về quản lý và lưu chuyển chứng từ thanh toán của các bộ phận trong công ty cũng như định kỳ luân chuyển chứng từ ở các phòng ban lên phòng kế toán.

- *Nội dung thực hiện:* theo tình hình hiện nay, nhà quản trị có thể quy định yêu cầu định kỳ 1 tuần các bộ phận phải gửi bảng kê chứng từ kèm với các chứng từ gốc cho phòng kế toán của công ty. Và kế toán sẽ tập hợp các chứng từ phát sinh trong khoảng 1 tuần để lập 1 chứng từ ghi sổ. Khi đó, mật độ công việc của nhân viên kế toán được dàn đều trong tháng, giảm bớt căng thẳng vào thời điểm cuối tháng, tăng độ chính xác của thông tin, tăng cường khả năng kiểm soát chi phí, ra quyết định kinh doanh của nhà quản trị.

- *Lợi ích mang lại:* giảm bớt áp lực công việc đối với nhân viên kế toán, hạn chế những sai sót do tình trạng căng thẳng mang lại. Từ đó đảm bảo những thông tin kế toán cung cấp cho nhà quản trị được rà soát lại nhiều lần trong tháng và tính chính xác cao hơn.

Nhưng cũng phải lưu ý rằng: không phải lúc nào các quy định của công ty cũng được các nhân viên tuân thủ. Do vậy, bên cạnh việc đề ra quy định về việc luân chuyển chứng từ, để cho các nhân viên tuân thủ thì đòi hỏi công ty phải có các hình thức kỷ luật đối với những ai vi phạm, chấp hành không nghiêm túc. Đồng thời, công ty cũng nên đề ra các chính sách khen thưởng để tuyên dương những cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà đơn vị đã giao để cổ vũ, động viên tinh thần làm việc của cán bộ nhân viên.

3.2.3. Một số giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty

3.2.3.1. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- *Lý do thực hiện:* vật tư trong quá trình sản xuất rất đa dạng về chủng loại và chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Vì vậy, việc quản lý vật tư chặt chẽ là vô cùng cần thiết.

- *Nội dung thực hiện:* Để quản lý chặt chẽ, tránh lãng phí mất mát nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, công ty cần yêu cầu quản đốc phân xưởng sản xuất lập bảng kê giá trị vật liệu còn lại chưa sử dụng cuối kỳ ở phân xưởng. Từ đó mới có căn cứ phản ánh chính xác hơn chi phí nguyên vật liệu thực tế phát sinh (vật tư này đã xuất dùng nhưng sử dụng chưa hết hay chưa sử dụng).

Để lập bảng kê này, quản đốc phân xưởng cùng cán bộ kỹ thuật tiến hành kiểm kê xác định khối lượng vật tư còn lại cuối kỳ tại phân xưởng để tiến hành tính toán ghi vào bảng kê. Bảng kê được lập cho từng tháng. Mỗi dòng trên bảng kê sẽ được ghi cho một thứ vật liệu. Lượng vật tư còn lại cuối kỳ chưa sử dụng hay sử dụng không hết này sẽ được ghi giảm chi phí sản xuất và làm giá thành sản phẩm giảm đi một lượng giá trị.

Ngoài ra, khi lập bảng kê này sẽ giúp cho việc quản lý vật tư thừa chặt chẽ hơn, tránh thất thoát. Từ đó sẽ làm cho hiệu quả kinh doanh của công ty tăng lên.

- Bảng kê vật tư còn lại cuối kỳ có thể lập theo mẫu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

BẢNG KÊ VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ

DVT: Đồng

STT	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
...
...
...
Cộng		xxx	xxx	xxx	xxx	xxx

Ngày...tháng... năm...

Bộ phận kỹ thuật

(Ký, họ tên)

Bộ phận kiểm kê

(Ký, họ tên)

- Phương pháp ghi bảng kê như sau :

- *Cột tên vật tư*: ghi tên loại nguyên vật liệu hoặc công cụ dụng cụ
- *Cột đơn vị tính*: ghi đơn vị tính của vật tư
- *Cột khối lượng*: ghi khối lượng vật liệu còn lại cuối kỳ căn cứ vào kết quả

kiểm kê

- *Cột đơn giá*: ghi đơn giá của từng vật liệu theo giá xuất kho.
- *Cột thành tiền*: ghi giá trị từng thứ vật liệu còn dư cuối kỳ.

+ Dòng tổng cộng cột thành tiền: cho biết tổng giá trị vật tư còn lại cuối kỳ và là căn cứ để tính toán xác định lại chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) thực tế phát sinh để tiến hành tính toán chính xác chi phí sản xuất sử dụng trong kỳ cũng như giá thành của sản phẩm.

Việc xác định vật tư còn lại cuối kỳ sẽ làm giảm chi phí sản xuất thực tế phát sinh, phản ánh chính xác hơn giá thành của sản phẩm được sản xuất trong kỳ.

- Kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 152 - Giá trị vật tư dư thừa

Có TK 621 - Giá trị vật tư dư thừa (chi tiết sản phẩm)

Nếu vật tư dư thừa không nhập lại kho, kế toán sẽ tiến hành định khoản bằng bút toán đỏ (ghi âm) như sau :

Nợ TK 621 - Giá trị vật tư dư thừa (chi tiết sản phẩm)

Có TK 152 - Giá trị vật tư dư thừa

- *Lợi ích mang lại*: Việc loại trừ những chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết vào cuối kỳ đảm bảo tính chính xác trong việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Ngoài ra, điều này còn hạn chế được đáng kể những biến động về giá thành sản phẩm sản xuất của công ty.

3.2.3.2. Giải pháp về kế toán chi phí nhân công trực tiếp

- *Lý do thực hiện*: trên thực tế, công nhân sản xuất trực tiếp nghỉ phép không đều đặn giữa các tháng trong năm, vì vậy để hạn chế trường hợp giá thành đơn vị sản phẩm giữa các kỳ kế toán có biến động lớn, kế toán sử dụng biện pháp trích trước chi phí.

- *Nội dung thực hiện*: kế toán sử dụng công thức tính mức trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất như sau [5, 166]:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích trước tiền} \\ \text{lương nghỉ phép của} \\ \text{công nhân sản xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiền lương của} \\ \text{công nhân sản} \\ \text{xuất (tháng/kỳ)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trích trước lương} \\ \text{nghỉ phép của công} \\ \text{nhân sản xuất} \end{array}$$

$$\text{Tỷ lệ trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất} = \frac{\Sigma \text{Tiền lương nghỉ phép cả năm của công nhân sản xuất theo kế hoạch}}{\Sigma \text{Tiền lương cả năm của công nhân sản xuất theo kế hoạch}} \times 100$$

• Phương pháp hạch toán

Hàng tháng khi trích trước tiền lương nghỉ phép hoặc ngừng sản xuất có kế hoạch của lao động trực tiếp, ghi:

Nợ TK 622

Có TK 335

Khi có lao động trực tiếp nghỉ phép hoặc do ngừng sản xuất có kế hoạch phản ánh tiền lương thực tế phải trả cho họ, ghi:

Nợ TK 335

Có TK 334

- *Lợi ích mang lại*: khi tiến hành trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của nhân công trực tiếp sản xuất, kế toán sẽ trực tiếp hạn chế được biến động về chi phí nhân công trực tiếp, và gián tiếp tránh các biến động về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Từ đó, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

3.2.3.3. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất chung

a. Giải pháp 1: Phân bổ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn sử dụng lâu dài

- *Lý do thực hiện*: hiện nay, các loại công cụ dụng cụ xuất dùng cho quá trình sản xuất sản phẩm với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài hạn như: quần áo, găng tay, mũ bảo hộ lao động cho lao động trực tiếp, kế toán công ty chỉ tiến hành phân bổ 1 lần cho phân xưởng sử dụng chúng. Điều này là bất hợp lý bởi vì các loại công cụ dụng cụ xuất kho được sử dụng nhiều kỳ khác nhau. Do đó, nó ảnh hưởng đến việc xác định giá thành sản phẩm trong kỳ tính giá thành.

- *Nội dung thực hiện*: để khắc phục tình trạng này, kế toán cần tiến hành phân bổ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng theo số lần sử dụng. Theo đó, kế toán cần phải xác định tổng thời gian sử dụng của công cụ dụng cụ xuất dùng và giá trị công cụ dụng cụ tính vào giá thành sản phẩm trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị CCDC xuất dùng trong kỳ} = \frac{\text{Trị giá CCDC xuất kho}}{\text{Tổng số kỳ sử dụng CCDC xuất dùng}}$$

• Phương pháp hạch toán

Khi xuất CCDC, kế toán ghi:

Nợ TK 242 - Giá trị CCDC xuất kho

Có TK 153 - Giá trị CCDC xuất kho

Hàng tháng, tiến hành phân bổ giá trị CCDC tính vào giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ như sau:

Nợ TK 6273 - Chi phí CCDC trong kỳ

Có TK 242 - chi phí CCDC trong kỳ

Nếu CCDC bị báo hỏng hoặc mất, kế toán phải xác định giá trị phế liệu thu hồi, số bất bồi thường và xác định giá trị CCDC còn lại phải phân bổ vào chi phí sản xuất của sản phẩm.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Trị giá CCDC} & & \text{Trị giá CCDC} & & \text{Giá trị phế liệu} \\ \text{còn lại phải} & = & \text{còn lại chưa} & - & \text{thu hồi hoặc bất} \\ \text{phân bổ} & & \text{phân bổ} & & \text{bồi thường} \end{array}$$

Định khoản:

Nợ TK 6273: Giá trị CCDC phải phân bổ

Nợ TK 1388: Số tiền vật chất phải thu hồi hoặc bồi thường

Nợ TK 152: Giá trị phế liệu thu hồi

Có TK 242: Giá trị CCDC còn lại

- *Lợi ích mang lại:* việc phân bổ công cụ dụng cụ giá trị lớn sử dụng lâu dài theo số kỳ kế toán sử dụng vừa tuân theo nguyên tắc kế toán phù hợp, vừa đảm bảo tính ổn định của giá thành sản phẩm.

b. Giải pháp 2: Thay đổi phương pháp khấu hao tài sản cố định

- *Lý do thực hiện:* chi phí khấu hao TSCĐ của công ty là rất lớn. Thông thường sản phẩm đá Basalt được tiêu thụ mạnh vào thời điểm quý IV, mùa cao điểm xây dựng. Do đó, tùy thời điểm mà công suất sử dụng của dây chuyền sản xuất sẽ khác nhau, mức khấu hao của các dây chuyền cũng khác nhau. Nếu như sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng thì chi phí khấu hao TSCĐ của các tháng trong năm đều như nhau, trên thực tế thì không phải vậy: với những tháng máy móc làm việc hết công suất như cuối năm thì chi phí khấu hao phải cao hơn so với những tháng có tiến độ công việc chậm như những tháng sau Tết âm lịch.

- *Nội dung thực hiện:* công ty nên áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm cho dây chuyền sản xuất hoặc thiết bị máy móc. Công thức sử dụng như sau [5, 125]:

$$\text{Số trích khấu hao trong tháng của TSCĐ} = \text{Mức khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm} \times \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}$$

$$\text{Mức khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

• Lưu ý: TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế;
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

Như vậy, căn cứ vào thời gian hoạt động của dây chuyền hoặc số lượng sản phẩm hoàn thành, trên cơ sở mức khấu hao kế hoạch cho cả năm, công ty nên lập bảng phân bổ khấu hao theo các tháng, quý cho hợp lý, và phân bổ trực tiếp cho các sản phẩm chịu khấu hao. Việc này giúp doanh nghiệp không có những biến động lớn trong giá thành sản phẩm, đặc biệt là thời kỳ khi dây chuyền sản xuất phải hoạt động với công suất lớn.

Ngoài ra, đối với TSCĐ là nhà cửa văn phòng, thiết bị dụng cụ quản lý, cây lâu năm hay tài sản cố định vô hình vẫn sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Công thức [5, 123]:

$$\text{Mức khấu hao trung bình hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng hữu ích (năm)}}$$

$$\text{Mức khấu hao trung bình hàng tháng} = \frac{\text{Mức khấu hao trung bình hàng năm}}{12}$$

- *Lợi ích mang lại*: việc căn cứ vào tính chất và mục đích sử dụng của các loại tài sản để tính khấu hao theo từng phương pháp khác nhau đảm bảo tính khoa học và chính xác việc xác định khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra, còn phục vụ cho việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của kế toán.

3.2.3.4. Giải pháp hoàn thiện kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

a. Giải pháp 1: sử dụng internet để cập nhật số phát sinh chi phí các dịch vụ mua ngoài

- *Lý do thực hiện*: việc tập hợp chi phí thực tế vào cuối kỳ gặp nhiều khó khăn. Cụ thể, các hóa tiền điện hoặc tiền điện thoại phát sinh trong tháng trước thường được nhận vào đầu tháng sau, trong khi công tác tập hợp chi phí thường diễn ra vào cuối tháng trước. Do đó, công ty thường sử dụng chi phí kế hoạch thay vì sử dụng chi phí thực tế phát sinh trong tháng cho kịp tiến độ công việc. Vô hình chung làm cho kết quả tính giá thành sản phẩm dễ xảy ra sai lệch đáng kể.

- *Nội dung thực hiện*: kế toán có thể đăng ký nhận số chi phí phát sinh bất cứ lúc nào đối với các loại chi phí dịch vụ mua ngoài như: tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại thông qua internet để tiện cho việc kiểm soát và đối chiếu.

Ngoài ra, nhà quản trị có thể yêu cầu kế toán các phần hành lập báo cáo hàng ngày về các chi phí phát sinh từng ngày và chi phí lũy kế tính tới thời điểm lập báo cáo để so sánh với định mức, thuận tiện cho việc quản lý và đề ra những biện pháp khắc phục kịp thời của Ban giám đốc trong trường hợp chưa kết thúc kỳ kế toán mà chi phí phát sinh vượt định mức.

- *Lợi ích mang lại*: điều này, giúp cho kế toán không bị phục thuộc vào bên ngoài trong việc tính giá thành vào thời điểm cuối tháng, đồng thời công tác tập hợp chi phí chính xác hơn, tiết kiệm được thời gian và công sức hơn so với trước.

b. Giải pháp 2: xây dựng quy chế khen thưởng và xử phạt cụ thể đối với việc bảo vệ và giữ gìn tài sản của đơn vị

- *Lý do thực hiện*: Mặc dù công ty đã xây dựng quy chế khen thưởng và xử phạt đối với cán bộ và người lao động nhưng quy chế này lại quá bao quát, không cụ thể và gắn trách nhiệm người lao động và cán bộ vào việc bảo vệ và giữ gìn tài sản của công ty. Để phấn đấu giảm CPSX và hạ giá thành sản phẩm, công ty cần ban hành quy định khen thưởng và xử phạt cụ thể để nâng cao ý thức và trách nhiệm của nhân viên trong công ty trong việc giữ gìn và bảo vệ tài sản của đơn vị.

- *Nội dung thực hiện*: Chẳng hạn, dựa vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu ban hành đối với đá Granite có thể xẻ được $33 \text{ m}^2/\text{m}^3$ độ dày 2 cm khi dùng lưới cửa 1cm. Nếu thực hiện đúng với định mức tiêu hao nguyên vật liệu và giảm tỉ lệ phế phẩm từ công đoạn cửa xẻ đá ban đầu, hơn hết có thể tiết kiệm đáng kể chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Như vậy, bộ phận quản lý và kỹ thuật tổ cửa bổ cần theo

đôi chặt chẽ, tránh tình trạng xê ầu, không đúng quy cách, kẻ quá tỷ lệ sai lệch cho phép. Cuối tháng, nếu hoàn thành tốt hơn so với định mức, thì công ty sẽ thưởng dựa trên tỷ lệ hoàn thành thực tế; và ngược lại, nếu hoàn thành vượt định mức cho phép sẽ trừ trực tiếp vào lương của người lao động.

- *Lợi ích mang lại:* Với phương án này, sẽ giúp nâng cao ý thức trách nhiệm của công nhân trong việc bảo quản, tiết kiệm CPSX và sử dụng hình thức phạt nặng đối với người cố tình làm sai, gây lãng phí

c. Giải pháp 3: thay đổi phương pháp đánh giá giá trị sản phẩm dở dang

- *Lý do thực hiện:* công ty nên đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính thay vì phương pháp ước lượng sản phẩm dở dang vì nhiều lý do. Một mặt, phương pháp này giúp cho việc tính toán trở nên chính xác và hợp lý hơn bởi chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng cao trong toàn bộ giá thành sản phẩm; mặt khác, thay vì tính toán và xác định mức độ hoàn thành tương đương của từng sản phẩm, kế toán viên chỉ cần xác định số lượng sản phẩm hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang của từng đối tượng. Do vậy, thời gian làm việc sẽ tiết kiệm được nhiều (giảm bớt khối lượng công việc kế toán), kế toán có nhiều thời gian nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật chính sách mới.

- *Nội dung thực hiện:* áp dụng công thức tính giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{Tổng chi phí VLC phát sinh}}{\text{Số lượng SP hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD}} \times \text{Số lượng SPDD}$$

Ví dụ: Cuối kỳ, Công ty đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng phương pháp chi phí nguyên vật liệu chính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
CHI NHÁNH ĐẮK NÔNG

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ SẢN PHẨM DỠ DANG CUỐI KỲ

Theo phương pháp: chi phí nguyên vật liệu chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Granite	Basalt
Chi phí NVL chính nằm trong SPDD cuối kỳ	33,096,097	48,433,843
Chi phí NVL phụ nằm trong SPDD cuối kỳ	-	-
Chi phí NCTT nằm trong SPDD cuối kỳ	-	-
Chi phí SXC nằm trong SPDD cuối kỳ	-	-
Tổng cộng	33,096,097	48,433,843

- *Lợi ích mang lại:* theo phương pháp này thì chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính mới tính cho sản phẩm dở dang còn các chi phí chế biến khác bao gồm: chi phí nguyên vật liệu phụ trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung không tính cho sản phẩm dở dang mà tính hết vào sản phẩm hoàn thành. Điều này giúp giảm áp lực công việc lên người làm công tác kế toán, cung cấp thông tin nhanh và kịp thời.

KẾT LUẬN

Trên đây là toàn bộ nội dung trình bày của đề tài khóa luận tốt nghiệp “Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Phú Tài - Chi nhánh Đắk Nông”.

Báo cáo hoàn thành là kết quả của quá trình thực tập tại công ty với sự giúp đỡ tận tình của Ban Giám đốc, các cô, chú trong Phòng kế toán công ty cùng với sự hướng dẫn chỉ dạy của cô Trần Thị Yến trong suốt thời gian thực tập.

Qua thời gian tiếp cận thực tế tại công ty kết hợp với kiến thức học ở trường em đã chọn đề tài này để đi sâu tìm hiểu. Thời gian thực tế thực tập tại công ty đã giúp cho em có những kiến thức và kinh nghiệm thực tế nhất định, được tiếp xúc với công việc của một kế toán viên và đi sâu hơn vào chuyên môn của nghề nghiệp.

Với trình độ kiến thức còn hạn hẹp, kinh nghiệm thực tế về công tác còn chưa có chỉ mới bước đầu làm quen cho nên báo cáo này chỉ mới dừng lại ở mức độ nhất định, còn nhiều thiếu sót không thể tránh khỏi, rất mong quý thầy cô cùng các cô chú trong công ty có những ý kiến đóng góp để em có thể rút ra những kinh nghiệm giúp củng cố thêm về kiến thức về Kế toán tài chính.

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn quý thầy cô cùng Ban lãnh đạo công ty đã tạo điều kiện thuận lợi để em hoàn thành đề tài này.

Sinh viên thực hiện

Dương Thị Kim Vân

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính; 2014; *Thông tư 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*.
2. PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh; 2014; *Giáo trình tổ chức hạch toán kế toán*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội.
3. Th.S Nguyễn Ngọc Tiến; 2014; *Bài giảng Chuyên đề 1*; Khoa Kinh tế & Kế toán Trường đại học Quy Nhơn.
4. TS. Đoàn Ngọc Quế, PGS.TS. Phạm Văn Dược, TS. Huỳnh Lợi; 2015; *Kế toán chi phí*; Nhà xuất bản kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
5. Tập thể tác giả biên soạn, Chủ biên: TS Nguyễn Thị Kim Cúc; 2016; *Giáo trình Kế toán tài chính quyển 1*; Nhà xuất bản kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
6. Tập thể tác giả biên soạn, Chủ biên: TS Nguyễn Thị Kim Cúc; 2016; *Giáo trình Kế toán tài chính quyển 2*; Nhà xuất bản kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
7. Tập thể tác giả biên soạn, Chủ biên: TS Nguyễn Thị Kim Cúc; 2016; *Giáo trình Kế toán tài chính quyển 3*; Nhà xuất bản kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
8. Số liệu thực tế tại Công ty cổ phần Phú Tài chi nhánh Đắk Nông.
9. Các bài chuyên đề thực tập khóa trước.